

BỘ GIÁO DỤC ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

---o0o---

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

ĐỀ TÀI:

**HOÀN THIỆN CÔNG TÁC KẾ TOÁN TẬP HỢP CHI PHÍ
SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI
XÍ NGHIỆP CARTON SÓNG THUỘC CÔNG TY CỔ PHẦN
SẢN XUẤT & XUẤT NHẬP KHẨU BAO BÌ HÀ NỘI**

SINH VIÊN THỰC HIỆN: NGUYỄN THANH HIỀN

MÃ SINH VIÊN : A17344

CHUYÊN NGÀNH : KẾ TOÁN

HÀ NỘI – 2013

**BỘ GIÁO DỤC ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG**

---o0o---

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

ĐỀ TÀI:

**HOÀN THIỆN CÔNG TÁC KẾ TOÁN TẬP HỢP CHI PHÍ
SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI
XÍ NGHIỆP CARTON SÓNG THUỘC CÔNG TY CỔ PHẦN
SẢN XUẤT & XUẤT NHẬP KHẨU BAO BÌ HÀ NỘI**

Giáo viên hướng dẫn : ThS. Đào Diệu Hằng

Sinh viên thực hiện : Nguyễn Thanh Hiền

Mã sinh viên : A17344

Chuyên ngành : Kế toán

HÀ NỘI – 2013

LỜI CẢM ƠN

Để hoàn thành tốt bài khóa luận này, phải kể đến công sức không nhỏ của các thầy cô trong trường Đại học Thăng Long cũng như sự giúp đỡ quý báu từ phía Công ty Cổ phần Sản xuất và Xuất nhập khẩu bao bì Hà Nội.

Em xin gửi lời cảm ơn chân thành đến các thầy cô giáo của trường Đại học Thăng Long nói chung và các thầy cô giáo trong bộ môn kinh tế nói riêng – những người đã cung cấp cho em một nền tảng kiến thức vững chắc, tạo tiền đề để em có thể thực hiện được bài khóa luận này. Đặc biệt, em xin gửi lời cảm ơn sâu sắc đến Cô giáo, Thạc sỹ Đào Diệu Hằng – người đã trực tiếp hướng dẫn và tận tình chỉ bảo cho em trong suốt thời gian thực hiện khóa luận.

Đồng thời, em xin gửi lời cảm ơn đến toàn bộ các bác, cô chú, anh chị là nhân viên Công ty Cổ phần Sản xuất và Xuất nhập khẩu bao bì Hà Nội, đặc biệt là các cô chú trong Phòng Tài chính – Kế toán đã tạo điều kiện thuận lợi cho em có cơ hội tìm hiểu và hoàn thành đề tài khóa luận của mình.

Trong thời gian thực hiện khóa luận, mặc dù em đã cố gắng rất nhiều, song do vốn kiến thức còn chưa sâu sắc và chưa có kinh nghiệm thực tế nên khóa luận của em khó có thể tránh khỏi những sai sót. Do vậy, em rất mong nhận được những ý kiến đóng góp từ thầy cô và các bạn để khóa luận của em được hoàn thiện hơn.

Em xin chân thành cảm ơn!

Sinh viên thực hiện

Nguyễn Thanh Hiền

MỤC LỤC

CHƯƠNG 1: LÝ LUẬN CHUNG VỀ CÔNG TÁC KẾ TOÁN TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TRONG CÁC DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT	1
1.1. Khái quát chung về chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp sản xuất.....	1
1.1.1. Chi phí sản xuất	1
1.1.1.1. Khái niệm chi phí sản xuất	1
1.1.1.2. Phân loại chi phí sản xuất.....	1
1.1.2. Giá thành sản phẩm	3
1.1.2.1. Khái niệm giá thành sản phẩm.....	3
1.1.2.2. Phân loại giá thành sản phẩm	3
1.1.3. Mối quan hệ giữa chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm.....	5
1.1.4. Nhiệm vụ của công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm	5
1.2. Nội dung công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất	6
1.2.1. Kế toán tập hợp chi phí sản xuất tại đơn vị hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên	6
1.2.1.1. Kế toán tập hợp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	6
1.2.1.2. Kế toán tập hợp chi phí nhân công trực tiếp.....	8
1.2.1.3. Kế toán tập hợp chi phí sản xuất chung	9
1.2.1.4. Kế toán tổng hợp chi phí sản xuất	11
1.2.2. Kế toán tập hợp chi phí sản xuất tại đơn vị hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kì	12
1.2.2.1. Kế toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	12
1.2.2.2. Kế toán chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung.....	13
1.2.2.3. Kế toán tổng hợp chi phí sản xuất.....	13
1.3. Kiểm kê và đánh giá sản phẩm dở dang cuối kì.....	14
1.3.1. Kiểm kê SPDD cuối kì	14
1.3.2. Đánh giá SPDD cuối kì	14
1.3.2.1. Đánh giá SPDD theo chi phí NVL chính.....	14

1.3.2.2.Đánh giá SPDD theo khối lượng sản phẩm hoàn thành tương đương	15
1.3.2.3.Xác định SPDD theo chi phí định mức hoặc kế hoạch	15
1.3.2.4.Phương pháp đánh giá SPDD theo 50% chi phí chế biến	15
1.4.Nội dung công tác kế toán tính giá thành sản phẩm hoàn thành	16
1.4.1.Kỳ tính giá thành và phương pháp tính giá thành sản phẩm	16
1.4.1.1.Phương pháp tính giá thành trực tiếp (Phương pháp tính giá thành giản đơn).....	16
1.4.1.2.Phương pháp tổng cộng chi phí	16
1.4.1.3.Phương pháp hệ số.....	17
1.4.1.4.Phương pháp tỷ lệ.....	17
1.4.1.5.Phương pháp có loại trừ sản phẩm phụ.....	18
1.4.2.Thẻ tính giá thành sản phẩm.....	18
1.5.Tổ chức hệ thống sổ kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm	19
1.5.1.Hình thức sổ Nhật ký – Sổ cái	19
1.5.2.Hình thức sổ Nhật ký chung.....	20
1.5.3.Hình thức sổ Chứng từ ghi sổ.....	21
1.5.4.Hình thức kế toán Nhật ký – Chứng từ	23
1.5.5.Hình thức kế toán trên máy vi tính	24
CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG CÔNG TÁC KẾ TOÁN TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI XÍ NGHIỆP CARTON SÓNG THUỘC CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ XUẤT NHẬP KHẨU BAO BÌ HÀ NỘI	26
2.1.Khái quát chung về công ty cổ phần SX & XNK bao bì Hà Nội và xí nghiệp carton sóng.....	26
2.1.1.Lịch sử hình thành và phát triển	26
2.1.2.Chức năng, nhiệm vụ và phương châm hoạt động của công ty	27
2.1.3.Đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh.....	28
2.1.4.Đặc điểm quy trình công nghệ sản xuất	29
2.1.5.Đặc điểm tổ chức bộ máy quản lý của công ty.....	29
2.1.5.1.Đại hội đồng cổ đông.....	30

2.1.5.2.Hội đồng quản trị.....	30
2.1.5.3.Ban kiểm soát.....	30
2.1.5.4.Ban Giám đốc.....	31
2.1.5.5.Phòng Kinh tế Kỹ thuật Đầu tư	31
2.1.5.6.Phòng Tài chính Kế toán.....	31
2.1.5.7.Phòng Hành chính Nhân sự	31
2.1.5.8.Các xí nghiệp.....	31
2.1.5.9.Phòng kinh doanh XNK	31
2.1.5.10.Phòng kinh doanh.....	32
2.1.6.Đặc điểm tổ chức bộ máy kế toán và tổ chức công tác kế toán	32
2.1.6.1.Cơ cấu bộ máy kế toán của công ty.....	32
2.1.6.2.Cơ cấu bộ máy kế toán tại xí nghiệp Carton sóng	33
2.1.6.3.Chế độ kế toán áp dụng.....	34
2.1.6.4.Hình thức sổ kế toán áp dụng.....	35
2.2.Thực trạng công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất tại xí nghiệp carton sóng thuộc công ty cổ phần SX & XNK bao bì Hà Nội	35
2.2.1.Kế toán tập hợp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	38
2.2.2.Kế toán tập hợp chi phí nhân công trực tiếp.....	49
2.2.3.Kế toán tập hợp chi phí sản xuất chung	56
2.2.4.Kế toán tổng hợp chi phí sản xuất.....	66
2.3.Kiểm kê và đánh giá sản phẩm dở dang cuối kì tại xí nghiệp carton sóng.....	68
2.4.Thực trạng công tác kế toán tính giá thành sản phẩm tại xí nghiệp carton sóng ...	68
CHƯƠNG 3: MỘT SỐ Ý KIẾN HOÀN THIỆN CÔNG TÁC KẾ TOÁN TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI XÍ NGHIỆP CARTON SÓNG THUỘC CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ XUẤT NHẬP KHẨU BAO BÌ HÀ NỘI.....	71
3.1.Uu nhược điểm của công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại xí nghiệp carton sóng thuộc công ty cổ phần SX & XNK bao bì Hà Nội.....	71
3.1.1.Uu điểm.....	71
3.1.2.Những hạn chế cần khắc phục.....	72

3.2.Phương hướng hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại xí nghiệp carton sóng thuộc công ty cổ phần SX & XNK bao bì Hà Nội.....	73
3.2.1.Kiến nghị về việc tập hợp chi phí NVL trực tiếp và CPSXC.....	73
3.2.2.Lập sổ đăng kí chứng từ ghi sổ.....	82

DANH MỤC VIẾT TẮT

Kí hiệu viết tắt	Tên đầy đủ
BHXH	Bảo hiểm xã hội
BHYT	Bảo hiểm y tế
BHTN	Bảo hiểm thất nghiệp
BTP	Bán thành phẩm
CCDC	Công cụ dụng cụ
CNSX	Công nhân sản xuất
CPSX	Chi phí sản xuất
CPSXC	Chi phí sản xuất chung
CTGS	Chứng từ ghi sổ
GVHB	Giá vốn hàng bán
KKĐK	Kiểm kê định kỳ
KKTX	Kê khai thường xuyên
KPCĐ	Kinh phí công đoàn
NVL	Nguyên vật liệu
SXKD	Sản xuất kinh doanh
SPDD	Sản phẩm dở dang
TK	Tài khoản
TSCĐ	Tài sản cố định

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Bảng 2.1: Bảng định mức sản phẩm.....	39
Bảng 2.2: Bảng phân bổ chi phí NVL theo đơn đặt hàng của Công ty Cổ phần Kinh doanh và Vận tải Hoàng Anh 07/2013	40
Bảng 2.3: Phiếu xuất kho nguyên vật liệu chính.....	41
Bảng 2.4: Phiếu xuất kho nguyên vật liệu phụ.....	42
Bảng 2.5: Trích Sổ chi tiết nguyên vật liệu tháng 07/2013.....	45
Bảng 2.6: Bảng tổng hợp Nhập – Xuất – Tồn Tài khoản 1521.....	46
Bảng 2.7: Bảng tổng hợp Nhập – Xuất – Tồn Tài khoản 1522.....	47
Bảng 2.8: Chứng từ ghi sổ số 14	48
Bảng 2.9: Sổ cái Tài khoản 621.....	48
Bảng 2.10: Bảng phân bổ chi phí nhân công trực tiếp cho đơn đặt hàng của Công ty Cổ phần Kinh doanh và Vận tải Hoàng Anh.....	49
Bảng 2.11: Bảng lương cho công nhân sản xuất.....	52
Bảng 2.12: Bảng phân bổ tiền lương và các khoản trích theo lương	53
Bảng 2.13: Chứng từ ghi sổ số 15	54
Bảng 2.14: Sổ cái tài khoản 622.....	55
Bảng 2.15: Bảng chấm công nhân viên quản lý phân xưởng tháng 07/2013.....	57
Bảng 2.16: Bảng thanh toán lương cho nhân viên quản lý phân xưởng	59
Bảng 2.17: Hóa đơn GTGT tiền điện tháng 07/2013	62
Bảng 2.18: Hóa đơn GTGT tiền nước tháng 07/2013.....	63
Bảng 2.19: Chứng từ ghi sổ số 16	64
Bảng 2.20: Sổ cái tài khoản 627	65
Bảng 2.21: Chứng từ ghi sổ số 17	67
Bảng 2.22: Sổ cái Tài khoản 154	67
Bảng 2.23: Thẻ tính giá thành 01	69
Bảng 2.24: Thẻ tính giá thành 02	70
Bảng 3.1: Chứng từ ghi sổ số 14	74
Bảng 3.2: Sổ cái Tài khoản 621	75
Bảng 3.3: Chứng từ ghi sổ số 16	76

Bảng 3.4: Sổ cái tài khoản 627	77
Bảng 3.5: Chứng từ ghi sổ số 17	78
Bảng 3.6: Sổ cái Tài khoản 154	79
Bảng 3.7: Thẻ tính giá thành 01	80
Bảng 3.8: Thẻ tính giá thành 02	81
Bảng 3.9: Lập sổ đăng kí chứng từ ghi sổ.....	82

DANH MỤC SƠ ĐỒ

Sơ đồ 1.1: Mối quan hệ giữa chi phí sản xuất và giá thành sản xuất	5
Sơ đồ 1.2: Kế toán tập hợp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	7
Sơ đồ 1.3: Kế toán tập hợp chi phí nhân công trực tiếp	9
Sơ đồ 1.4: Kế toán tập hợp chi phí sản xuất chung	11
Sơ đồ 1.5: Kế toán tổng hợp chi phí sản xuất theo phương pháp KKTX	12
Sơ đồ 1.6: Kế toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	13
Sơ đồ 1.7: Kế toán tổng hợp chi phí sản xuất tại đơn vị hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp KKĐK.....	14
Sơ đồ 1.8: Trình tự ghi sổ kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm theo hình thức Nhật ký – Sổ cái	20
Sơ đồ 1.9: Trình tự ghi sổ kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm theo hình thức Nhật ký chung	21
Sơ đồ 1.10: Trình tự ghi sổ kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm theo hình thức Chứng từ ghi sổ	22
Sơ đồ 1.11: Trình tự ghi sổ kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm theo hình thức Nhật ký – Chứng từ	24
Sơ đồ 1.12: Trình tự ghi sổ kế toán trên máy vi tính.....	25
Sơ đồ 2.1: Quy trình công nghệ sản xuất thùng carton sóng của xí nghiệp carton sóng thuộc Công ty cổ phần SX & XNK bao bì Hà Nội	29
Sơ đồ 2.2: Tổ chức bộ máy quản lý của công ty	30
Sơ đồ 2.3: Cơ cấu tổ chức bộ máy kế toán của công ty	32
Sơ đồ 2.4: Cơ cấu bộ máy kế toán tại xí nghiệp Carton sóng	34

LỜI MỞ ĐẦU

Hiện nay, đất nước ta đang trên đường phát triển kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa, hội nhập kinh tế thế giới ngày càng sâu rộng. Trong bối cảnh đó, tính cạnh tranh của nền kinh tế ngày càng khốc liệt đòi hỏi các doanh nghiệp phải không ngừng hoàn thiện và nâng cao hoạt động sản xuất kinh doanh của mình để tồn tại và phát triển.

Để đứng vững và phát triển lâu dài, doanh nghiệp phải đặt mục tiêu hàng đầu là nâng cao chất lượng sản phẩm để tăng khả năng cạnh tranh trên thị trường, mặt khác phải tiết kiệm chi phí, hạ giá thành sản phẩm để sử dụng hiệu quả mỗi đồng vốn bỏ ra. Muốn được vậy thì công tác tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm phải được thực hiện một cách cẩn thận, chi tiết, để từ đó ta có những phương pháp loại bỏ những chi phí bất hợp lý, lãng phí và tìm cách hạ giá thành sản phẩm.

Công ty Cổ phần Sản xuất và Xuất nhập khẩu bao bì Hà Nội là một doanh nghiệp hoạt động sản xuất có hiệu quả. Trong điều kiện thị phần của doanh nghiệp khó có thể mở rộng thì biện pháp tiết kiệm chi phí là lựa chọn hàng đầu để tăng lợi nhuận của doanh nghiệp. Qua thời gian nghiên cứu lý luận và thực tập tại xí nghiệp carton sóng thuộc công ty cổ phần sản xuất và xuất nhập khẩu bao bì Hà Nội, em đã đi sâu tìm hiểu hoạt động sản xuất và đặc biệt quan tâm đến công tác kế toán tại đó. Với nhận thức về tầm quan trọng của công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm, em đã lựa chọn đề tài khóa luận của mình là **“Hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại xí nghiệp carton sóng thuộc Công ty Cổ phần Sản xuất và Xuất Nhập khẩu bao bì Hà Nội”**.

Kết cấu khóa luận ngoài lời mở đầu, danh mục bảng biểu, sơ đồ gồm 3 phần chính:

- **Chương 1: Lý luận chung về công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong các doanh nghiệp sản xuất.**
- **Chương 2: Thực trạng công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại xí nghiệp carton sóng thuộc Công ty Cổ phần Sản xuất và Xuất Nhập khẩu bao bì Hà Nội.**
- **Chương 3: Một số ý kiến hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại xí nghiệp carton sóng thuộc Công ty Cổ phần Sản xuất và Xuất Nhập khẩu bao bì Hà Nội.**

Mục đích nghiên cứu: Tìm hiểu thực trạng công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại xí nghiệp carton sóng thuộc Công ty Cổ phần Sản xuất và Xuất Nhập khẩu bao bì Hà Nội. Qua đó, hoàn thiện kiến thức bản thân, đồng thời tìm ra những mặt hạn chế và đưa ra những giải pháp nhằm khắc phục những mặt còn tồn tại để hoàn thiện công tác tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty.

Phạm vi nghiên cứu: Công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại xí nghiệp carton sóng thuộc Công ty Cổ phần Sản xuất và Xuất Nhập khẩu bao bì Hà Nội dưới góc độ kế toán tài chính, số liệu cụ thể tháng 07/2013.

Đối tượng nghiên cứu: Công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại xí nghiệp carton sóng thuộc Công ty Cổ phần Sản xuất và Xuất Nhập khẩu bao bì Hà Nội.

CHƯƠNG 1:
LÝ LUẬN CHUNG VỀ CÔNG TÁC KẾ TOÁN
TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM
TRONG CÁC DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT

1.1. Khái quát chung về chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp sản xuất

1.1.1. Chi phí sản xuất

1.1.1.1. Khái niệm chi phí sản xuất

Bất kỳ một doanh nghiệp nào, để tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh đều phải có đầy đủ ba yếu tố cơ bản, đó là: tư liệu lao động, đối tượng lao động và sức lao động. Quá trình sản xuất là quá trình kết hợp cả ba yếu tố đó để tạo ra sản phẩm lao vụ và dịch vụ. Sự tiêu hao các yếu tố này trong quá trình sản xuất kinh doanh đã tạo ra các chi phí tương ứng, đó là các chi phí về tư liệu lao động, chi phí về đối tượng lao động và chi phí về lao động sống.

Như vậy, chi phí sản xuất là toàn bộ các hao phí về lao động sống, lao động vật hóa và các chi phí cần thiết khác mà doanh nghiệp đã bỏ ra trong kì dùng vào sản xuất sản phẩm được biểu hiện bằng tiền.

Tuy nhiên, ta cần phải xác định các loại chi phí phát sinh trong doanh nghiệp, đó là: các chi phí bỏ ra để tạo nên một giá trị sử dụng nào đó cũng như thực hiện giá trị sử dụng này và các loại chi phí không liên quan đến việc tạo ra giá trị sử dụng. Như vậy, không phải chi phí nào mà doanh nghiệp đầu tư cũng đều là chi phí sản xuất, những khoản đó được coi là chi tiêu.

1.1.1.2. Phân loại chi phí sản xuất

Chi phí sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp bao gồm nhiều loại, nhiều thứ khác nhau. Để thuận tiện cho công tác quản lý, hạch toán, kiểm tra chi phí cũng như phục vụ cho việc ra các quyết định kinh doanh, chi phí sản xuất kinh doanh cần phải được phân loại theo những tiêu thức phù hợp. Trong kế toán tài chính, chi phí sản xuất kinh doanh thường được phân loại theo những tiêu thức sau:

- ***Phân loại chi phí sản xuất theo nội dung, tính chất kinh tế của chi phí (phân loại chi phí sản xuất theo yếu tố chi phí)***

Căn cứ vào nội dung, tính chất kinh tế ban đầu của chi phí sản xuất để sắp xếp các chi phí phát sinh có cùng nội dung tính chất kinh tế ban đầu và một yếu tố chi phí,

không phân biệt công dụng kinh tế của chi phí đã phát sinh. Căn cứ vào tiêu thức trên, chi phí sản xuất được phân chia thành các yếu tố chi phí cơ bản sau:

+ Chi phí nguyên liệu, vật liệu: Bao gồm toàn bộ giá trị của các loại nguyên liệu, vật liệu chính, vật liệu phụ, nhiên liệu phụ từng thay thế, công cụ dụng cụ xuất dùng cho sản xuất trong kỳ báo cáo.

+ Chi phí nhân công: Bao gồm toàn bộ chi phí trả cho người lao động (bao gồm tiền lương thường xuyên, lương tạm thời, tiền ăn ca, các khoản trích theo lương (BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN)

+ Chi phí khấu hao tài sản cố định: bao gồm chi phí khấu hao toàn bộ tài sản cố định của doanh nghiệp dùng trong sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ báo cáo.

+ Chi phí khác bằng tiền: bao gồm các chi phí sản xuất kinh doanh chưa được phản ánh ở các chỉ tiêu trên, đã chi bằng tiền trong kỳ báo cáo như: tiếp khách, hội họp, thuê quảng cáo, điện, nước...

- ***Phân loại chi phí sản xuất theo công dụng kinh tế (theo khoản mục chi phí)***

Căn cứ vào tiêu thức phân loại này, mỗi khoản mục chi phí bao gồm những chi phí sản xuất phát sinh có công dụng kinh tế không phân biệt nội dung kinh tế của chi phí đó. Theo cách phân loại này, chi phí sản xuất trong doanh nghiệp sản xuất được chia thành ba khoản mục chi phí sau:

+ Khoản mục chi phí nguyên vật liệu trực tiếp: bao gồm chi phí về nguyên vật liệu chính, vật liệu phụ sử dụng trực tiếp cho hoạt động sản xuất sản phẩm.

+ Khoản mục chi phí nhân công trực tiếp: Bao gồm các khoản phải trả cho người lao động trực tiếp sản xuất sản phẩm dịch vụ như: lương, các khoản phụ cấp lương, tiền ăn giữa ca và các khoản trích theo lương (BHYT, BHXH, KPCĐ, BHTN).

+ Khoản mục chi phí sản xuất chung: gồm những chi phí phát sinh tại bộ phận sản xuất (phân xưởng, đội, tổ sản xuất...) ngoài hai khoản mục đã nêu trên.

- ***Phân loại chi phí sản xuất theo phương pháp tập hợp chi phí và mối quan hệ giữa chi phí sản xuất với đối tượng chịu chi phí theo phương pháp tập hợp (với khối sản xuất lao vụ sản xuất trong kỳ)***

Theo cách phân loại này chi phí sản xuất chia làm hai loại:

+ Chi phí trực tiếp: là những khoản chi phí sản xuất quan hệ trực tiếp đến việc sản xuất ra một loại sản phẩm, dịch vụ nhất định. Kế toán có thể căn cứ vào số liệu của chứng từ kế toán để ghi trực tiếp cho những đối tượng chịu chi phí.

+ Chi phí gián tiếp: là những khoản chi phí có liên quan đến nhiều loại sản phẩm, dịch vụ. Kế toán phải tập hợp chung sau đó tiến hành phân bổ cho các đối tượng có liên quan theo một tiêu chuẩn thích hợp.

- ***Phân loại chi phí sản xuất theo mối quan hệ giữa chi phí sản xuất với khối lượng sản phẩm lao vụ sản phẩm sản xuất trong kỳ***

Theo cách phân loại này toàn bộ chi phí sản xuất chia làm hai loại:

+ Chi phí biến đổi (biến phí): là những chi phí có sự thay đổi về lượng tương đương tỉ lệ thuận lợi với sự thay đổi khối lượng sản phẩm sản xuất trong kỳ như: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp.

+ Chi phí cố định (định phí): là những chi phí không thay đổi về tổng số khi có sự thay đổi khối lượng sản phẩm sản xuất trong mức độ nhất định như chi phí khấu hao TSCĐ theo phương pháp bình quân, chi phí điện thấp sáng...

+ Chi phí hỗn hợp: Là loại chi phí mà bản thân nó gồm cả các yếu tố của Chi phí bất biến và chi phí khả biến. Yếu tố bất biến của chi phí hỗn hợp thường phản ánh chi phí căn bản, tối thiểu để duy trì và luôn luôn ở tình trạng sẵn sàng phục vụ. Yếu tố khả biến thường phản ánh chi phí thực tế hoặc chi phí sử dụng quá định mức.

- ***Phân loại chi phí sản xuất theo nội dung cấu thành chi phí***

Theo cách phân loại này thì chi phí sản xuất được chia làm 2 loại:

+ Chi phí đơn nhất: là chi phí do 1 yếu tố chi phí duy nhất cấu thành như chi phí nguyên vật liệu chính dùng trong sản xuất, tiền lương công nhân sản xuất chi phí khấu hao TSCĐ.

+ Chi phí tổng hợp: là những chi phí bao gồm nhiều yếu tố khác nhau nhưng do cùng 1 công dụng như chi phí sản xuất chung

1.1.2. Giá thành sản phẩm

1.1.2.1. Khái niệm giá thành sản phẩm

Giá thành sản phẩm được xác định bao gồm những chi phí về lao động sống, lao động vật hóa và các chi phí khác được dùng để sản xuất hoàn thành một khối lượng sản phẩm, lao vụ, dịch vụ nhất định.

Giá thành sản phẩm là một chỉ tiêu mang tính giới hạn và xác định, vừa mang tính chất khách quan vừa mang tính chất chủ quan. Trong hệ thống các chỉ tiêu quản lý của doanh nghiệp, giá thành sản phẩm là chỉ tiêu kinh tế tổng hợp, phản ánh kết quả sử dụng các loại tài sản trong quá trình sản xuất kinh doanh, cũng như tính đúng đắn của những giải pháp quản lý mà doanh nghiệp đã thực hiện để nhằm mục đích hạ thấp chi phí, tăng cao lợi nhuận.

1.1.2.2. Phân loại giá thành sản phẩm

Để đáp ứng yêu cầu của quản lý và hạch toán, giá thành sản phẩm được phân chia làm nhiều loại khác nhau, tùy theo các tiêu thức sử dụng để phân loại giá thành.

- ***Phân loại giá thành sản phẩm theo cơ sở số liệu và thời điểm tính giá thành***

Theo cách phân loại này, giá thành sản phẩm được chia thành 3 loại như sau:

+ Giá thành kế hoạch: là giá thành được tính toán dựa trên cơ sở chi phí kế hoạch và số lượng sản phẩm sản xuất kế hoạch. Giá thành kế hoạch bao giờ cũng được tính toán trước khi bắt đầu quá trình sản xuất kinh doanh của một doanh nghiệp trong 1 thời kỳ. Giá thành kế hoạch là mục tiêu phấn đấu trong kỳ sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, nó cũng là căn cứ để so sánh, phân tích và đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch giá thành của doanh nghiệp.

+ Giá thành định mức: là giá thành được tính trên cơ sở các định mức chi phí hiện hành và chỉ tính cho một đơn vị sản phẩm. Định mức chi phí được xác định trên cơ sở các định mức kinh tế - kỹ thuật của từng doanh nghiệp trong từng thời kỳ. Giá thành định mức cũng được xác định trước khi bắt đầu quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

+ Giá thành thực tế: là giá thành được tính toán và xác định trên cơ sở số liệu chi phí sản xuất thực tế phát sinh và tập hợp được trong kỳ cũng số lượng sản phẩm thực tế đã sản xuất và tiêu thụ trong kỳ. Giá thành thực tế chỉ có thể tính toán khi kết thúc quá trình sản xuất, chế tạo sản phẩm và được tính toán cho cả chỉ tiêu tổng giá thành và giá thành đơn vị. Giá thành thực tế là chỉ tiêu kinh tế tổng hợp phản ánh kết quả việc sử dụng các nguồn lực của doanh nghiệp, đồng thời cũng là cơ sở để xác định kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, từ đó xác định nghĩa vụ của doanh nghiệp với Nhà nước cũng như với các bên liên quan.

- ***Phân loại giá thành căn cứ vào phạm vi phát sinh chi phí***

Theo cách phân loại này, giá thành sản phẩm được chia thành hai loại sau:

+ Giá thành sản xuất (Giá thành công xưởng): Giá thành sản xuất sản phẩm bao gồm các chi phí liên quan đến quá trình sản xuất, chế tạo sản phẩm như: chi phí NVL trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung tính cho sản phẩm đã hoàn thành. Giá thành sản xuất sản phẩm được sử dụng để hạch toán thành phẩm, giá vốn hàng bán và mức lãi gộp trong kỳ của doanh nghiệp.

+ Giá thành tiêu thụ (Giá thành toàn bộ): bao gồm giá thành sản xuất tính cho số sản phẩm tiêu thụ cộng với chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ tính cho số sản phẩm này. Như vậy, giá thành toàn bộ sản phẩm tiêu thụ chỉ tính và xác định cho số sản phẩm do doanh nghiệp sản xuất và đã tiêu thụ, nó là căn cứ để tính toán xác định mức lợi nhuận thuần trước thuế của doanh nghiệp.

1.1.3. **Mối quan hệ giữa chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm**

Về mặt bản chất, chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm là biểu hiện hai mặt của quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Chúng giống nhau về chất vì đều cùng biểu hiện bằng tiền những hao phí về lao động sống và lao động vật hóa mà doanh nghiệp đã bỏ ra. Tuy nhiên, chúng lại có những sự khác nhau về mặt lượng. Khi nói đến chi phí sản xuất là giới hạn cho chúng một thời kỳ nhất định, không phân biệt là cho loại sản phẩm nào, đã hoàn thành hay chưa. Còn khi nói đến giá thành sản phẩm là ta nói đến việc xác định một lượng chi phí sản xuất nhất định, tính cho một lượng kết quả hoàn thành nhất định.

Đứng trên góc độ quá trình hoạt động để xem xét thì quá trình sản xuất là một quá trình hoạt động liên tục, còn việc tính giá thành sản phẩm thực hiện tại một điểm cắt có tính chất chu kỳ để so sánh chi phí với khối lượng sản phẩm, lao vụ, dịch vụ hoàn thành. Tại thời điểm tính giá thành có thể có một khối lượng sản phẩm chưa hoàn thành, chứa đựng một lượng chi phí cho nó – đó là chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ. Tương tự như vậy, đầu kỳ có thể có một số khối lượng sản phẩm sản xuất chưa hoàn thành ở kỳ trước chuyển sang để tiếp tục sản xuất, chứa đựng một lượng chi phí cho nó – đó là chi phí sản xuất dở dang đầu kỳ. Như vậy giá thành sản phẩm hoàn thành trong kỳ bao gồm chi phí sản xuất dở dang của kỳ trước chuyển sang và một phần chi phí phát sinh trong kỳ. Nó được thể hiện ngắn gọn, súc tích thông qua sơ đồ sau

Sơ đồ 1.1: Mối quan hệ giữa chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm

CPSX dở dang đầu kỳ	CPSX phát sinh trong kỳ
Tổng giá thành sản phẩm hoàn thành	CPSX dở dang cuối kỳ

Hay công thức sau:

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Tổng giá thành} & & \text{CPSX của} & & \text{CPSX} & & \text{CPSX của} \\ \text{sản phẩm} & = & \text{SPDD} & + & \text{phát sinh} & - & \text{SPDD} \\ \text{hoàn thành} & & \text{đầu kỳ} & & \text{trong kỳ} & & \text{cuối kỳ} \end{array}$$

Như vậy, trong trường hợp không có CPSX dở dang đầu kỳ và cuối kỳ hay CPSX dở dang đầu kỳ và cuối kỳ bằng nhau thì tổng giá thành sản phẩm hoàn thành sẽ bằng với chi phí phát sinh trong kỳ.

1.1.4. **Nhiệm vụ của công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm**

Để tổ chức tốt công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm, đáp ứng đầy đủ trung thực và kịp thời yêu cầu quản lý chi phí sản xuất và giá thành cả doanh nghiệp, kế toán cần thực hiện được các nhiệm vụ chủ yếu sau:

- Xác định đúng đối tượng kế toán tập hợp chi phí sản xuất và phương pháp tính giá thành sản phẩm thích hợp. Tổ chức vận dụng các tài khoản kế toán để hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm phù hợp với phương pháp kế toán hàng tồn kho (kê khai thường xuyên hoặc kiểm kê định kỳ).
- Tổ chức tập hợp, kết chuyển hoặc phân bổ từng loại chi phí sản xuất theo đúng đối tượng kế toán tập hợp chi phí sản xuất đã xác định và bằng phương pháp thích hợp đã chọn, cung cấp kịp thời những số liệu thông tin tổng hợp về các khoản mục chi phí và yếu tố chi phí đã quy định, xác định đúng đắn trị giá sản phẩm dở dang cuối kỳ
- Vận dụng phương pháp tính giá thành thích hợp để tính toán giá thành và giá thành đơn vị của các đối tượng tính giá thành theo đúng khoản mục quy định và đúng kỳ tính giá thành sản phẩm đã xác định.
- Định kỳ cung cấp các báo cáo về CPSX và giá thành cho các cấp quản lý doanh nghiệp, tiến hành phân tích tình hình thực hiện các định mức và dự toán chi phí, phân tích tình hình thực hiện giá thành và kế hoạch hạ giá thành sản phẩm. Phát hiện các hạn chế và khả năng tiềm tàng, đề xuất các biện pháp để giảm chi phí, hạ giá thành sản phẩm.

1.2. Nội dung công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất

1.2.1. Kế toán tập hợp chi phí sản xuất tại đơn vị hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên

1.2.1.1. Kế toán tập hợp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

- *Khái niệm:* Chi phí NVL trực tiếp bao gồm các khoản chi phí về NVL chính, NVL phụ, nửa thành phẩm mua ngoài... sử dụng trực tiếp cho việc sản xuất, chế tạo sản phẩm hoặc trực tiếp thực hiện các lao vụ, dịch vụ.

Chi phí NVL trực tiếp thường chiếm tỷ trọng lớn trong tổng chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm của các doanh nghiệp. Chi phí này thường được quản lý theo các định mức chi phí do doanh nghiệp xây dựng. Chi phí NVL trực tiếp được xác định căn cứ vào công thức sau:

$$\begin{array}{cccccc} \text{Chi phí NVL} & & \text{Trị giá NVL} & & \text{Trị giá NVL} & & \text{Trị giá NVL} & & \text{Trị giá phế} \\ \text{trực tiếp thực} & = & \text{trực tiếp còn} & + & \text{tăng trong kỳ} & - & \text{trực tiếp còn} & - & \text{liệu thu hồi} \\ \text{tế trong kỳ} & & \text{lại đầu kỳ} & & & & \text{lại cuối kỳ} & & \text{(nếu có)} \end{array}$$

Trong trường hợp NVL được sử dụng để sản xuất, chế tạo nhiều loại sản phẩm cùng lúc thì không thể tập hợp trực tiếp được thì ta cần phải phân bổ cho từng đối tượng. Để phân bổ cho các đối tượng, ta cần xác định các tiêu thức phân bổ sao cho hợp lý. Các tiêu thức thường được sử dụng là theo định mức tiêu hao, theo hệ số, theo số lượng, trọng lượng... Công thức phân bổ như sau:

$$\text{Chi phí NVL phân bổ cho từng đối tượng} = \frac{\text{Tổng chi phí NVL cần phân bổ}}{\text{Tổng tiêu thức phân bổ của tất cả các đối tượng}} \times \text{Tổng tiêu thức phân bổ của từng đối tượng}$$

- *Tài khoản sử dụng:*

Đề tập hợp chi phí NVL trực tiếp, kế toán sử dụng TK 621 – Chi phí NVL trực tiếp.

Tài khoản này được mở chi tiết theo từng đối tượng hạch toán chi phí sản xuất (phân xưởng, bộ phận hạch toán, sản phẩm...).

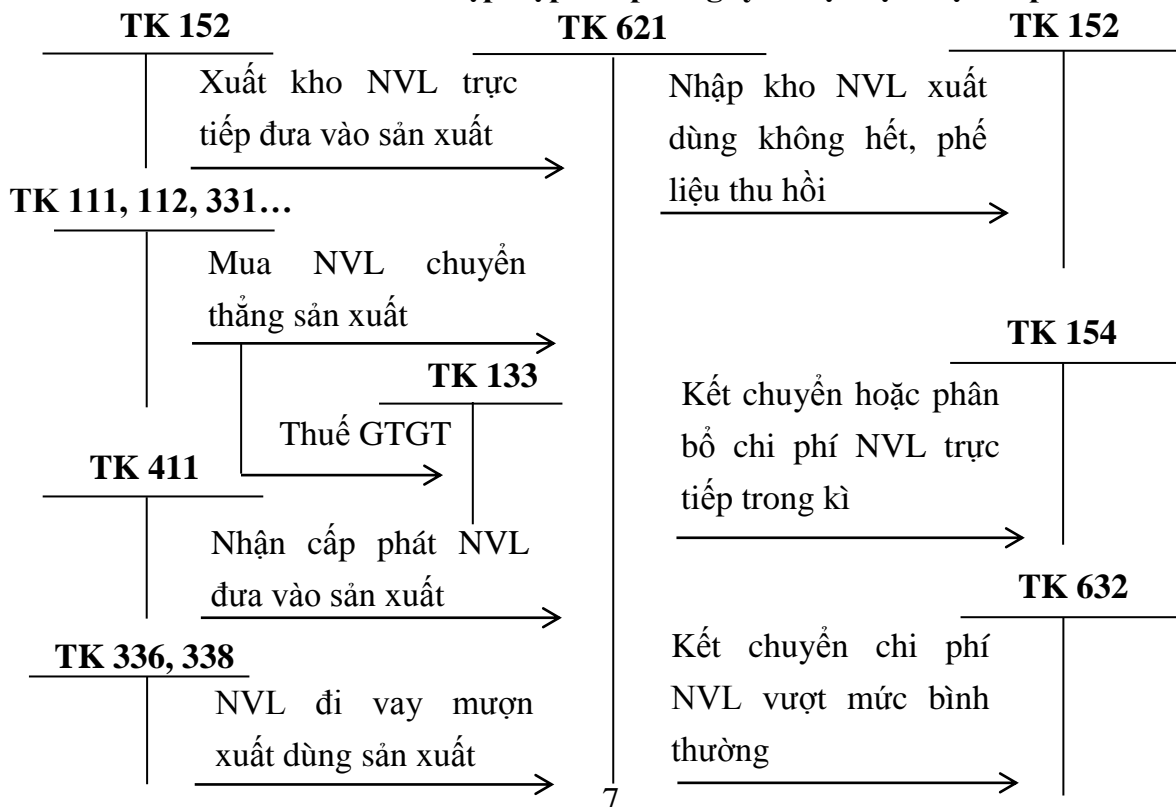
TK 621 – Chi phí NVL trực tiếp

<ul style="list-style-type: none"> - Trị giá NVL sử dụng trực tiếp để sản xuất, chế tạo sản phẩm hoặc thực hiện lao vụ, dịch vụ trong kì 	<ul style="list-style-type: none"> - Trị giá NVL sử dụng không hết nhập lại kho. - Kết chuyển chi phí NVL trực tiếp vào TK 154 – Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang. - Kết chuyển chi phí NVL trực tiếp vượt mức bình thường vào TK 632 - GVHB
---	--



- *Phương pháp kế toán:*

Sơ đồ 1.2: Kế toán tập hợp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp



1.2.1.2. *Kế toán tập hợp chi phí nhân công trực tiếp*

- *Khái niệm:* Chi phí nhân công trực tiếp là những khoản tiền phải trả cho công nhân trực tiếp sản xuất sản phẩm hoặc trực tiếp thực hiện các loại lao vụ, dịch vụ gồm: tiền lương chính, tiền lương phụ, các khoản phụ cấp, các khoản trích theo lương (BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN).

Chi phí về tiền lương được xác định cụ thể tùy thuộc vào hình thức tiền lương sản phẩm hay tiền lương thời gian mà doanh nghiệp áp dụng. Số tiền lương phải trả cho công nhân được xác định trên bảng tính và thanh toán lương, được tổng hợp và phân bổ cho từng đối tượng. Giống như chi phí NVL trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp thường là các khoản chi phí trực tiếp nên nó được tập hợp trực tiếp vào các đối tượng. Trong trường hợp không tập hợp trực tiếp được thì sẽ được phân bổ theo các tiêu thức như: tiền lương định mức (kế hoạch), giờ công định mức, giờ công thực tế, khối lượng sản phẩm sản xuất ra...

Một số doanh nghiệp có thể tiến hành trích trước tiền lương nghỉ phép theo kế hoạch của công nhân sản xuất. Nếu doanh nghiệp bố trí cho công nhân nghỉ đều đặn trong năm thì tiền lương nghỉ phép được tính trực tiếp vào chi phí sản xuất. Nếu doanh nghiệp không bố trí cho công nhân nghỉ phép đều đặn trong năm, để đảm bảo cho giá thành sản phẩm không bị tăng đột biến, khoản tiền lương này sẽ được tính vào chi phí sản xuất thông qua phương pháp trích trước theo kế hoạch. Cuối năm, doanh nghiệp sẽ tiến hành điều chỉnh số trích trước theo kế hoạch cho phù hợp với số tiền thực tế lương nghỉ phép. Cách tính như sau:

$$\text{Tỷ lệ trích trước theo kế hoạch tiền lương của CNSX} = \frac{\text{Tổng tiền lương nghỉ phép phải trả cho CNSX theo kế hoạch trong năm}}{\text{Tổng tiền lương chính phải trả cho CNSX theo kế hoạch trong năm}}$$

Trong đó:

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Tổng tiền lương nghỉ} & & \text{Số CNSX} & & \text{Mức lương} & & \text{Số ngày} \\ \text{phép phải trả trong} & = & \text{trong doanh} & \times & \text{bình quân} & \times & \text{nghỉ phép} \\ \text{năm cho CNSX} & & \text{nghiệp} & & \text{CNSX} & & \text{thường niên} \\ & & & & & & \text{một CNSX} \end{array}$$

- *Tài khoản sử dụng:*

Để kế toán chi phí nhân công trực tiếp, kế toán sử dụng TK 622 – Chi phí nhân công trực tiếp

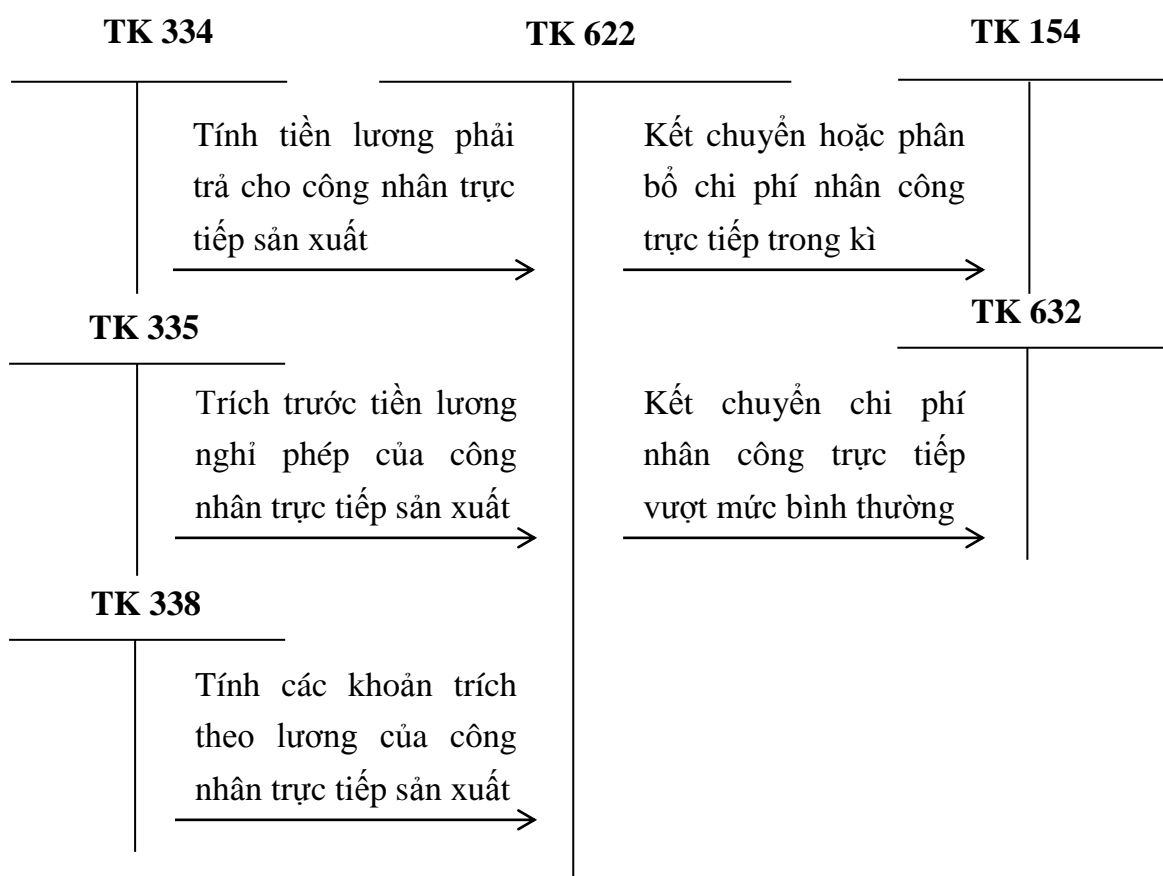
TK 622 – Chi phí nhân công trực tiếp

<ul style="list-style-type: none"> - Tập hợp chi phí nhân công trực tiếp sản xuất sản phẩm, thực hiện lao vụ, dịch vụ 	<ul style="list-style-type: none"> - Kết chuyển chi phí nhân công trực tiếp vào TK 154 - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang - Kết chuyển chi phí nhân công trực tiếp vượt trên mức bình thường vào TK 632 - GVHB
--	---



- Phương pháp kế toán:

Sơ đồ 1.3: Kế toán tập hợp chi phí nhân công trực tiếp



1.2.1.3. Kế toán tập hợp chi phí sản xuất chung

- *Khái niệm:* CPSXC là những khoản chi phí cần thiết khác phục vụ cho quá trình sản xuất sản phẩm hoặc thực hiện lao vụ, dịch vụ phát sinh ở các phân xưởng, bộ phận sản xuất. Theo quy định hiện hành, CPSXC bao gồm:

+ Chi phí nhân viên phân xưởng: chi phí này liên quan đến các khoản phải trả cho nhân viên phân xưởng, bao gồm: tiền lương, các khoản phụ cấp, tiền ăn ca, các khoản

trích theo lương... Nhân viên phân xưởng ở đây là: quản đốc phân xưởng, nhân viên thống kê, thủ kho phân xưởng, nhân viên tiếp liệu,...

+ Chi phí vật liệu: phản ánh chi phí vật liệu dùng chung cho phân xưởng, như vật liệu dùng cho sửa chữa, bảo dưỡng TSCĐ thuộc bộ phận phân xưởng quản lý...

+ Chi phí dụng cụ sản xuất: phản ánh chi phí về công cụ, dụng cụ sản xuất dùng cho phân xưởng sản xuất như khuôn mẫu đúc, gá lắp, dụng cụ cầm tay.

+ Chi phí khấu hao TSCĐ: bao gồm khấu hao của tất cả TSCĐ sử dụng ở phân xưởng sản xuất như máy móc thiết bị, nhà xưởng, phương tiện vận tải,...

+ Chi phí dịch vụ mua ngoài: phản ánh chi phí dịch vụ mua ngoài để phục vụ cho các hoạt động của phân xưởng như chi phí sửa chữa TSCĐ, chi phí điện, nước, điện thoại...

+ Chi phí khác bằng tiền: phản ánh những chi phí bằng tiền ngoài những khoản chi phí kể trên với mục đích phục vụ cho hoạt động của phân xưởng như chi phí tiếp khách, hội nghị... ở phân xưởng.

CPSXC được tổ chức tập hợp theo từng phân xưởng, đội sản xuất, quản lý chi tiết theo từng yếu tố chi phí. Cuối kì, sau khi đã tập hợp được CPSXC theo từng phân xưởng, kế toán có nhiệm vụ tính toán phân bổ CPSXC cho từng đối tượng theo từng tiêu thức phân bổ. Những tiêu thức phân bổ có thể sử dụng là: lương công nhân trực tiếp, chi phí NVL trực tiếp, định mức CPSXC...

Công thức được dùng để phân bổ như sau:

$$\text{CPSXC phân bổ cho từng đối tượng} = \frac{\text{Tổng CPSXC cần phân bổ}}{\text{Tổng tiêu thức phân bổ của tất cả các đối tượng}} \times \text{Tổng tiêu thức phân bổ của từng đối tượng}$$

- Tài khoản sử dụng:

Kế toán sử dụng TK 627 – Chi phí sản xuất chung để tập hợp CPSXC của từng phân xưởng, từng bộ phận sản xuất.

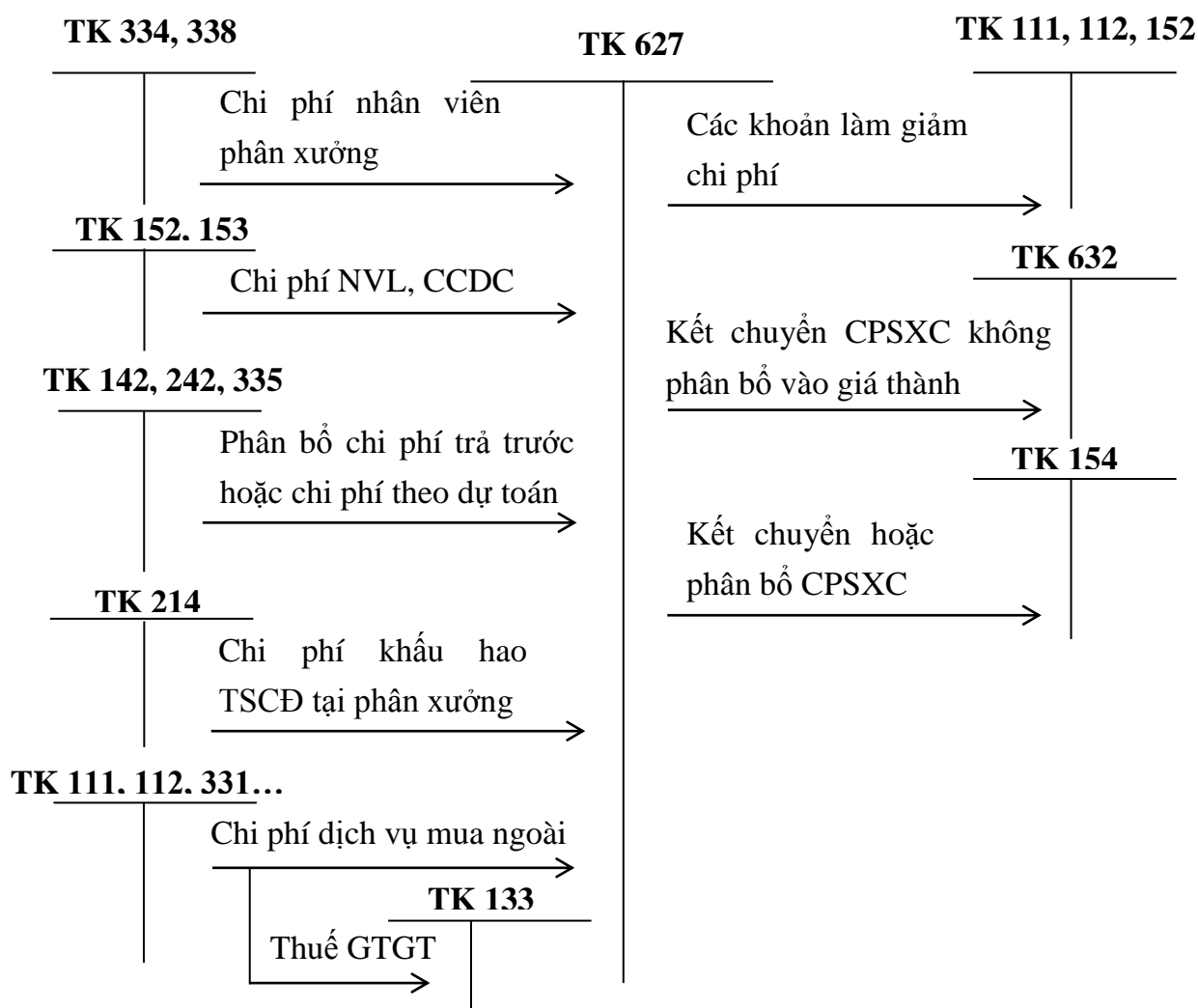
TK 627 – Chi phí sản xuất chung

<p>- Tập hợp CPSXC thực tế phát sinh trong kì.</p>	<p>- Các khoản làm giảm CPSXC. - CPSXC cố định không được phân bổ, kết chuyển vào TK 632 - Kết chuyển hoặc phân bổ CPSXC vào TK 154 – Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang</p>
--	---



- Phương pháp kế toán:

Sơ đồ 1.4: Kế toán tập hợp chi phí sản xuất chung



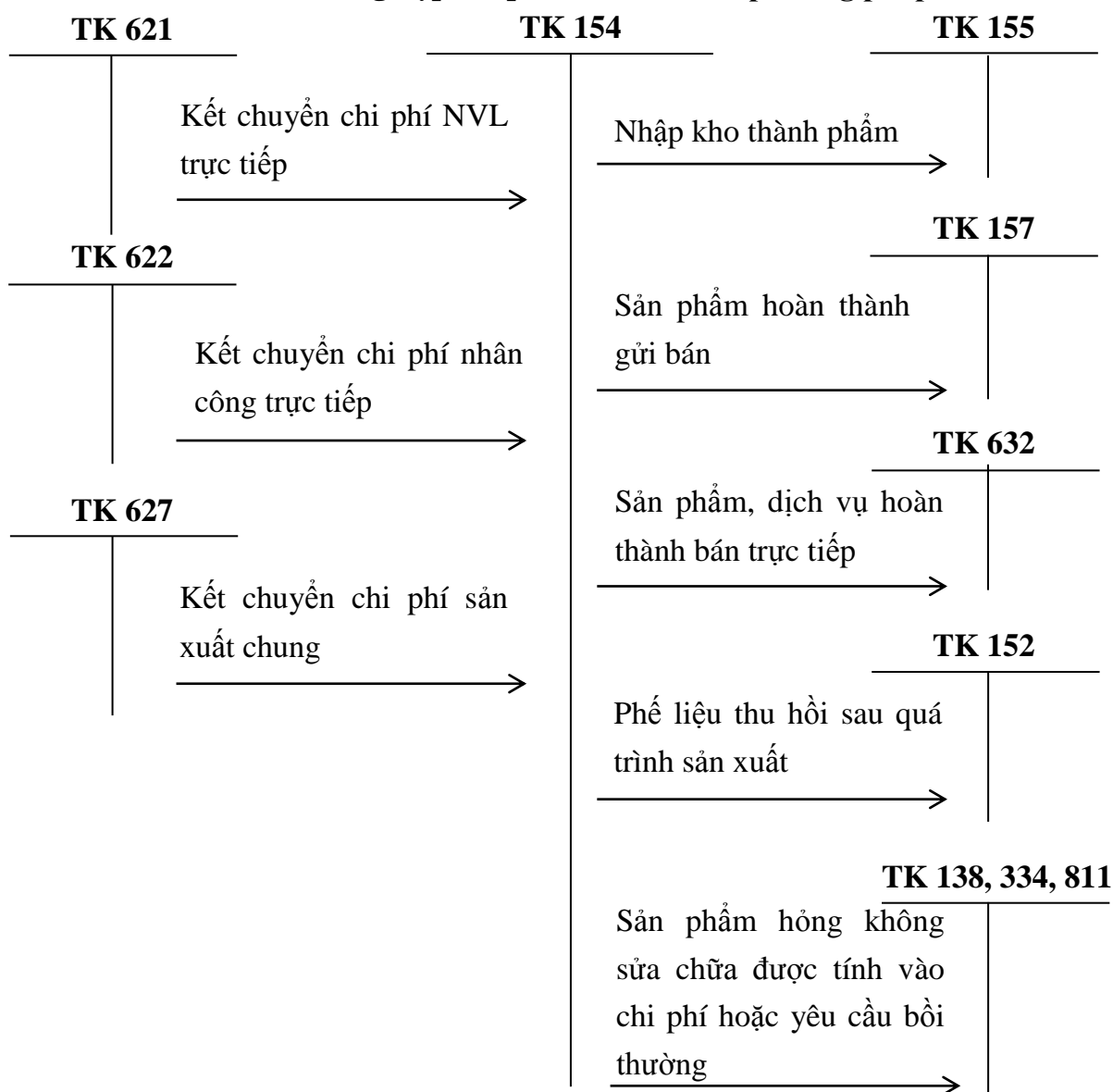
1.2.1.4. Kế toán tổng hợp chi phí sản xuất

Cuối kỳ kế toán, sau khi tập hợp các khoản mục chi phí theo từng đối tượng, kế toán sẽ tiến hành kết chuyển hoặc phân bổ các loại chi phí này để tập hợp toàn bộ CPSX cho từng đối tượng chịu chi phí. Để tập hợp CPSX theo phương pháp KKTX, kế toán sử dụng TK 154 – Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang. Tài khoản này có kết cấu như sau:

TK 154 – Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

- Kết chuyển CPSX phát sinh trong kỳ.	- Giá trị phế liệu thu hồi (Nếu có).
- Giá trị vật liệu thuê ngoài chế biến.	- Các khoản giảm chi phí (Nếu có).
- Chi phí thuê ngoài chế biến.	- Giá thành sản xuất sản phẩm hoàn thành.
	- Giá thành thực tế vật liệu thuê ngoài chế biến hoàn thành.
SDCK: Chi phí sản xuất, kinh doanh còn dở dang đầu kỳ và cuối kỳ	

Sơ đồ 1.5: Kế toán tổng hợp chi phí sản xuất theo phương pháp KKTX



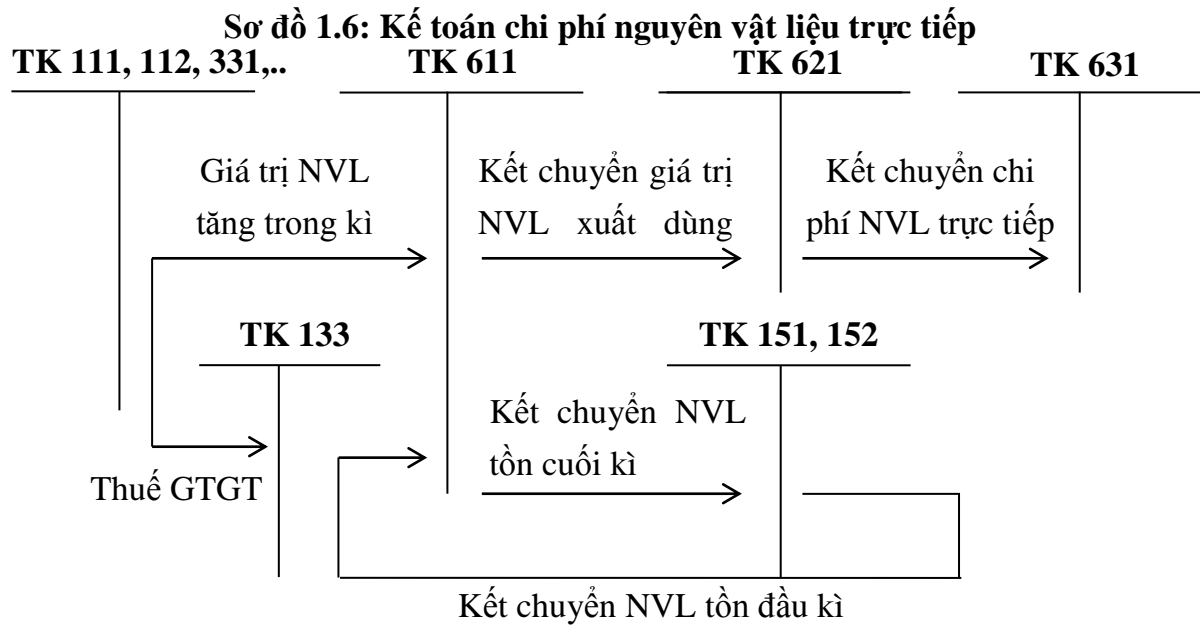
1.2.2. Kế toán tập hợp chi phí sản xuất tại đơn vị hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kì

Phương pháp này áp dụng với các doanh nghiệp có tần suất hàng tồn kho liên tục. Khác với phương pháp KKTX, doanh nghiệp sử dụng phương pháp KKĐK không ghi sổ liên tục các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến hàng tồn kho mà đến cuối kì mới kiểm kê tất cả các loại NVL, thành phẩm trong kho và tại các phân xưởng để xác định chi phí của NVL xuất dùng, của sản phẩm hoàn thành, của hàng đã bán. Vì thế, hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp này cũng có những sự khác biệt nhất định.

1.2.2.1. Kế toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp vẫn được phản ánh trên TK 621. Tuy nhiên, khoản chi phí này không ghi theo chứng từ xuất mà nó sẽ được ghi một lần vào cuối kì hạch toán, sau khi kiểm kê và xác định được giá trị NVL tồn kho. Công thức tính toán như sau:

$$\text{Giá trị NVL xuất dùng cho sản xuất sản phẩm} = \text{Giá trị NVL tồn đầu kỳ} + \text{Giá trị NVL nhập trong kỳ} - \text{Giá trị NVL tồn cuối kỳ}$$



1.2.2.2. Kế toán chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung

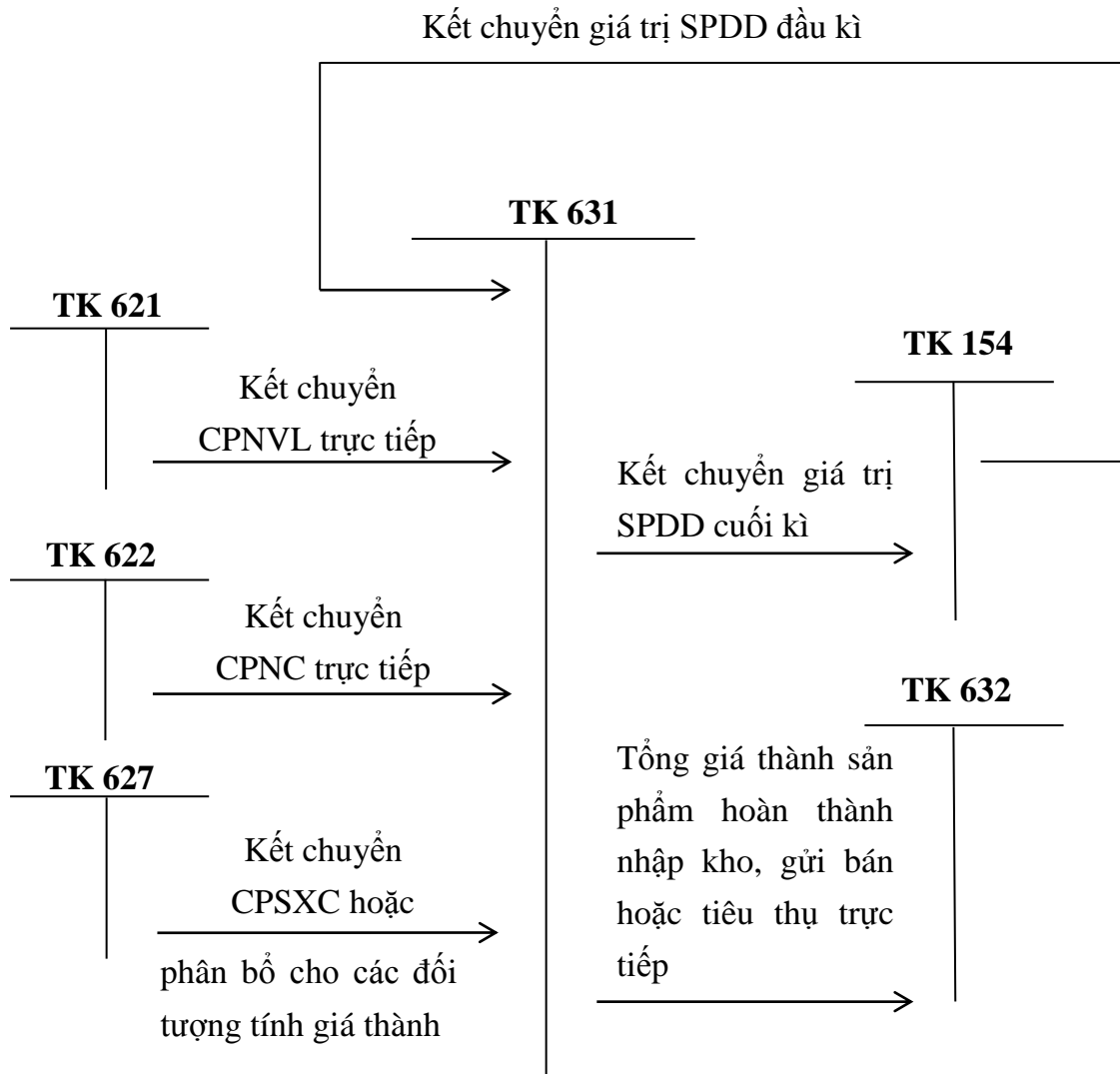
Với hai loại chi phí này, tài khoản sử dụng và cách tập hợp giống như phương pháp KCTX. Cuối kỳ, để tính giá thành sản phẩm, lao vụ, dịch vụ, kế toán tiến hành kết chuyển vào TK 631 theo từng đối tượng.

1.2.2.3. Kế toán tổng hợp chi phí sản xuất

Để phản ánh chi phí đã dùng cho sản xuất sản phẩm và tính giá thành sản phẩm, kế toán sử dụng TK 631 – Giá thành sản xuất. Tài khoản này có kết cấu như sau:

TK 631 – Giá thành sản xuất	
<ul style="list-style-type: none"> - Giá trị sản phẩm dở dang đầu kỳ. - Các CPSX phát sinh trong kỳ liên quan tới chế tạo sản phẩm hay thực hiện lao vụ, dịch vụ. 	<ul style="list-style-type: none"> - Kết chuyển giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ. - Tổng giá thành sản phẩm, lao vụ, dịch vụ hoàn thành.
<div style="font-size: 2em; margin: 0;">X</div>	

Sơ đồ 1.7: Kế toán tổng hợp chi phí sản xuất tại đơn vị hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp KKĐK



1.3. Kiểm kê và đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ

1.3.1. Kiểm kê SPDD cuối kỳ

Để kiểm soát chặt chẽ số lượng cũng như tình hình biến động của NVL, SPDD và thành phẩm, doanh nghiệp cần tiến hành kiểm kê kho ở cuối mỗi kỳ. SPDD là những sản phẩm chưa kết thúc giai đoạn chế biến, sản xuất, còn nằm trong quá trình sản xuất. Tuy nhiên, kiểm kê chỉ cho phép doanh nghiệp biết được số lượng thành phẩm và SPDD chứ không thể cung cấp cho doanh nghiệp những thông tin liên quan đến giá trị của SPDD. Bởi vậy, để có cái nhìn tổng quát và chính xác hơn về tình hình sản xuất của mình, doanh nghiệp cần tiến hành đồng thời công tác kiểm kê và công tác đánh giá SPDD.

1.3.2. Đánh giá SPDD cuối kỳ

1.3.2.1. Đánh giá SPDD theo chi phí NVL chính

Với phương pháp này, kế toán chỉ tính cho SPDD phần chi phí NVL trực tiếp, vì NVL trực tiếp chiếm tỷ trọng lớn trong sản phẩm, thường là > 70%, còn các chi phí khác được tính hết cho sản phẩm hoàn thành trong kỳ. Trường hợp áp dụng là doanh nghiệp có quy trình công nghệ sản xuất phức tạp, kiểu liên tục thì chi phí sản xuất dở dang công đoạn sau được xác định theo giá thành BTP công đoạn trước chuyển sang.

$$\text{Giá trị NVL chính năm trong SPDD} = \frac{\text{Giá trị NVLC đầu kỳ} + \text{CPNVL phát sinh trong kỳ}}{\text{Số lượng thành phẩm} + \text{Số lượng SPDD}} \times \frac{\text{Số lượng SPDD cuối kỳ}}$$

1.3.2.2. **Đánh giá SPDD theo khối lượng sản phẩm hoàn thành tương đương**

Tính cho sản phẩm dở dang cuối kỳ cả chi phí NVL trực tiếp và chi phí khác. Khối lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ được quy đổi thành khối lượng hoàn thành tương theo mức độ chế biến hoàn thành của sản phẩm dở dang.

$$\begin{aligned} \text{Giá trị NVL chính năm trong SPDD} &= \frac{\text{Giá trị NVLC đầu kỳ} + \text{CPNVL phát sinh trong kỳ}}{\text{Số lượng thành phẩm} + \text{Số lượng SPDD}} \times \text{Số lượng SPDD cuối kỳ} \\ \text{Chi phí chế biến năm trong SPDD} &= \frac{\text{CPSX của SPDD đầu kỳ} + \text{Chi phí chế biến phát sinh trong kỳ}}{\text{Số lượng SP hoàn thành trong kỳ} + \text{Số lượng SPDD quy đổi cuối kỳ}} \times \text{Số lượng SPDD quy đổi cuối kỳ} \end{aligned}$$

Trong đó:

$$\text{Số lượng SPDD quy đổi cuối kỳ} = \frac{\text{Số lượng SPDD}}{\text{Tỷ lệ sản xuất đã hoàn thành cuối kỳ}}$$

1.3.2.3. **Xác định SPDD theo chi phí định mức hoặc kế hoạch**

Các doanh nghiệp đã xây dựng được hệ thống định mức và dự toán chi phí cho từng loại sản phẩm thì có thể áp dụng phương pháp này. Sản phẩm làm dở sẽ được đánh giá dựa vào định mức chi phí (hoặc chi phí kế hoạch) theo từng khoản mục chi phí và tỷ lệ hoàn thành của sản phẩm.

$$\text{Giá trị SPDD cuối kỳ} = \frac{\text{Khối lượng SPDD}}{\text{Định mức chi phí}}$$

1.3.2.4. **Phương pháp đánh giá SPDD theo 50% chi phí chế biến**

Chi phí NVL chính hoặc NVL trực tiếp tính cho đơn vị sản phẩm hoàn thành dở dang là như nhau, các chi phí còn lại gọi chung là chi phí chế biến tính cho sản phẩm dở dang theo mức độ hoàn thành 50%. Phương pháp này tương đối đơn giản, các doanh nghiệp có sản phẩm mà chi phí chế biến chiếm tỉ trọng thấp thường sử dụng phương pháp này.

$$\text{Giá trị SPDD cuối kì} = \text{Giá trị NVL chính nằm trong SPDD} + 50\% \text{ chi phí chế biến tính cho SPDD}$$

1.4. Nội dung công tác kế toán tính giá thành sản phẩm hoàn thành

1.4.1. Kỳ tính giá thành và phương pháp tính giá thành sản phẩm

Kỳ tính giá thành là khoảng thời gian cần thiết phải tiến hành tổng hợp chi phí sản xuất để tính tổng giá thành và giá thành đơn vị đại lượng, kết quả hoàn thành (thông thường kỳ tính giá thành được chọn trùng với kỳ báo cáo kế toán: tháng, quý, năm...)

Phương pháp tính giá thành sản phẩm là phương pháp sử dụng số liệu chi phí sản xuất đã tập hợp được trong kỳ và các tài liệu liên quan để tính toán tổng giá thành sản xuất và giá thành đơn vị sản xuất thực tế của sản phẩm, lao vụ đã hoàn thành theo từng đối tượng tính giá thành và từng khoản mục chi phí

Các căn cứ để lựa chọn phương pháp tính giá thành thích hợp :

- + Đặc điểm tổ chức sản xuất
- + Quy trình công nghệ sản xuất
- + Đặc điểm sản phẩm
- + Yêu cầu quản lý sản xuất và giá thành
- + Môi quan hệ giữa đối tượng tập hợp chi phí sản xuất và đối tượng tính giá thành.

1.4.1.1. Phương pháp tính giá thành trực tiếp (Phương pháp tính giá thành giản đơn)

Phương pháp này được sử dụng để tính giá thành sản phẩm trong trường hợp các loại chi phí được tập hợp trực tiếp trên các đối tượng tập hợp chi phí đã xác định. Như vậy, phương pháp này chỉ thích hợp với những doanh nghiệp sản xuất giản đơn, khép kín từ khi đưa NVL vào sản xuất cho tới khi hoàn thành sản phẩm, mặt hàng sản phẩm ít, khối lượng lớn, chu kỳ sản xuất ngắn, kỳ tính giá thành phù hợp với kỳ báo cáo.

Theo như phương pháp này thì giá thành sản phẩm được tính dựa trên cơ sở CPSX đã tập hợp trong kỳ, CPSX sản phẩm dở dang đầu kỳ và cuối kỳ. Công thức tính như sau:

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Tổng giá thành} & & \text{CPSX của} & & \text{CPSX} & & \text{CPSX của} \\ \text{sản phẩm} & = & \text{SPDD} & + & \text{phát sinh} & - & \text{SPDD} \\ \text{hoàn thành} & & \text{đầu kỳ} & & \text{trong kỳ} & & \text{cuối kỳ} \end{array}$$

1.4.1.2. Phương pháp tổng cộng chi phí

Áp dụng trong những doanh nghiệp mà quá trình sản xuất sản phẩm được thực hiện ở nhiều bộ phận sản xuất, nhiều giai đoạn công nghệ, đối tượng tập hợp chi phí

sản xuất là các bộ phận chi tiết sản phẩm hoặc giai đoạn công nghệ hay bộ phận sản xuất. Giá thành được tính theo công thức như sau:

$$\text{Giá thành} = C1 + C2 + \dots + Cn$$

Trong đó: C1, C2, Cn là chi phí sản xuất của các bộ phận, chi tiết sản phẩm hay tổng chi phí sản xuất của các giai đoạn, bộ phận sản xuất tạo nên thành phẩm.

1.4.1.3. Phương pháp hệ số

Trường hợp áp dụng: doanh nghiệp mà trong một chu kỳ sản xuất cùng sử dụng một thứ vật liệu và một lượng lao động nhưng thu được đồng thời nhiều sản phẩm khác nhau và chi phí không tập hợp riêng cho từng sản phẩm

+ Bước 1: Căn cứ đặc điểm kinh tế, kỹ thuật của từng loại sản phẩm, quy định cho mỗi loại sản phẩm một hệ số.

+ Bước 2: Quy đổi sản lượng thực tế từng loại sản phẩm ra sản lượng sản phẩm tiêu chuẩn.

$$\text{Tổng sản lượng quy đổi} = \frac{\text{Tổng số lượng các loại sản phẩm}}{\text{Hệ số quy đổi của từng loại}}$$

+ Bước 3: Tính giá thành đơn vị sản phẩm gốc

$$\text{Giá thành đơn vị sản phẩm gốc} = \frac{\text{Tổng giá thành sản xuất của các loại sản phẩm}}{\text{Tổng sản lượng quy đổi}}$$

Trong đó:

$$\text{Tổng giá thành sản xuất của các loại sản phẩm} = \text{CPSX của SPDD đầu kì} + \text{CPSX phát sinh trong kì} - \text{CPSX của SPDD cuối kì}$$

+ Bước 4: Tính giá thành đơn vị từng sản phẩm

$$\text{Giá thành đơn vị sản phẩm từng loại} = \text{Giá thành đơn vị sản phẩm gốc} \times \text{Hệ số quy đổi của từng loại}$$

1.4.1.4. Phương pháp tỷ lệ

Đối tượng tập hợp chi phí sản xuất là toàn bộ quy trình công nghệ sản xuất của cả nhóm sản phẩm, còn đối tượng tính giá thành là từng quy cách sản phẩm trong nhóm sản phẩm đó. Kỳ tính giá thành phù hợp với kỳ báo cáo kế toán

Trình tự của phương pháp tính giá thành theo tỉ lệ như sau:

+ Bước 1: Căn cứ vào tiêu chuẩn phân bổ hợp lý (giá thành kế hoạch hoặc giá thành định mức) và chi phí sản xuất đã tập hợp để tính tỉ lệ tính giá thành theo công thức sau:

$$\text{Tỷ lệ giá thành} = \frac{\text{Tổng giá thành của nhóm sản phẩm}}{\text{Tổng tiêu thức phân bổ}}$$

+ Bước 2: Căn cứ tỉ lệ tính giá thành để tính giá thành thực tế từng quy cách sản phẩm theo công thức sau:

$$\begin{array}{l} \text{Tổng giá thành} \\ \text{thực tế từng quy} \\ \text{cách sản phẩm} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Tiêu chuẩn phân bổ} \\ \text{của từng quy cách} \\ \text{sản phẩm} \end{array} \times \text{Tỷ lệ giá thành}$$

1.4.1.5. Phương pháp có loại trừ sản phẩm phụ

Phương pháp này được áp dụng trong các trường hợp:

+ Trong cùng một quy trình công nghệ sản xuất, đồng thời với việc chế tạo ra sản phẩm chính còn thu được sản phẩm phụ.

+ Trong cùng quy trình công nghệ sản xuất, kết quả thu được sản phẩm đủ tiêu chuẩn chất lượng quy định, ngoài ra còn có sản phẩm hỏng không sửa chữa được, khoản thiệt hại này không được tính vào giá thành sản phẩm hoàn thành

+ Trường hợp các phân xưởng sản xuất phụ có cung cấp sản phẩm, dịch vụ cho nhau, cần loại trừ trị giá sản phẩm, dịch vụ cung cấp giữa các bộ phận sản xuất phụ khi tính giá thành thực tế của sản phẩm, dịch vụ sản xuất phụ cung cấp cho bộ phận sản xuất chính hoặc bán ra ngoài.

Kế toán căn cứ vào tổng chi phí sản xuất đã tập hợp được sau đó loại trừ phần chi phí của sản phẩm phụ, chi phí thiệt hại về sản phẩm hỏng không được tính trong giá thành sản phẩm hoặc chi phí phục vụ lẫn nhau trong nội bộ các phân xưởng sản xuất phụ để tính giá thành theo công thức:

$$\begin{array}{l} \text{Tổng giá thành} \\ \text{thực tế của} \\ \text{sản phẩm} \\ \text{chính} \end{array} = \begin{array}{l} \text{CPSX} \\ \text{của} \\ \text{SPDD} \\ \text{đầu kì} \end{array} + \begin{array}{l} \text{CPSX} \\ \text{phát sinh} \\ \text{trong kì} \end{array} - \begin{array}{l} \text{CPSX} \\ \text{của} \\ \text{SPDD} \\ \text{cuối kì} \end{array} - \begin{array}{l} \text{CPSX sản} \\ \text{phẩm phụ} \end{array}$$

1.4.2. Thẻ tính giá thành sản phẩm

Thẻ tính giá thành sản phẩm, dịch vụ là sổ kế toán dùng để theo dõi chi phí sản xuất kinh doanh phát sinh và giá thành sản phẩm trong kì để làm căn cứ tính chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kì

THẺ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM

Tháng... năm...

Tên sản phẩm, dịch vụ:

Số lượng:

Đơn vị tính: Đồng/Nghìn đồng

Chỉ tiêu	Tổng số tiền	Chia ra theo khoản mục		
		CPNVL trực tiếp	CPNC trực tiếp	CPSXC
CPSX dở dang đầu kỳ				
CPSX phát sinh trong kỳ				
Giá thành SP, DV trong kỳ				
CPSX dở dang cuối kỳ				

Ngày... tháng... năm

Người ghi sổ

Kế toán trưởng

1.5. Tổ chức hệ thống sổ kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm

Để có thể ghi chép các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong doanh nghiệp một cách thuận lợi, doanh nghiệp cần xây dựng và tổ chức hệ thống sổ sách kế toán phù hợp với tình hình doanh nghiệp mình. Dưới đây là các hình thức sổ kế toán mà doanh nghiệp có thể lựa chọn

1.5.1. Hình thức sổ Nhật ký – Sổ cái

Các nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh được kết hợp ghi chép theo trình tự thời gian và theo nội dung kinh tế (theo tài khoản kế toán) trên cùng một quyển sổ kế toán tổng hợp duy nhất là sổ Nhật ký - Sổ Cái. Căn cứ để ghi vào sổ Nhật ký - Sổ Cái là các chứng từ kế toán hoặc Bảng tổng hợp chứng từ kế toán cùng loại.

Hình thức kế toán Nhật ký - Sổ Cái gồm có các loại sổ kế toán sau:

- + Nhật ký - Sổ Cái
- + Các Sổ, Thẻ kế toán chi tiết

Đối với hình thức này Sổ Cái đồng thời cũng là sổ Nhật ký (ghi hàng ngày), do vậy quyển Sổ cái này khá dài (vì phải ghi cho đủ các Tài khoản kế toán cần thiết của doanh nghiệp). Vì vậy, hình thức này chỉ thích hợp đối với các doanh nghiệp nhỏ, hoạt động trong ngành thương mại (số TK sử dụng ít).

- Ưu điểm:

+ Sổ kế toán gọn nhẹ, tất cả các nghiệp vụ kinh tế phát sinh đều nằm gọn trong Sổ cái, chỉ cần một kế toán trực tiếp ghi sổ, cộng sổ, lấy số dư và lên cân đối (giảm chi phí khâu gián tiếp).

+ Việc ghi sổ kế toán không trùng lặp (định khoản ngay trên chứng từ gốc và ghi các tài khoản đối ứng ngay trong 1 quyển sổ cái. Từ đó việc lên cân đối số phát sinh các TK rất thuận lợi, nếu có sai sót rất dễ đối chiếu để tìm ra ngay.

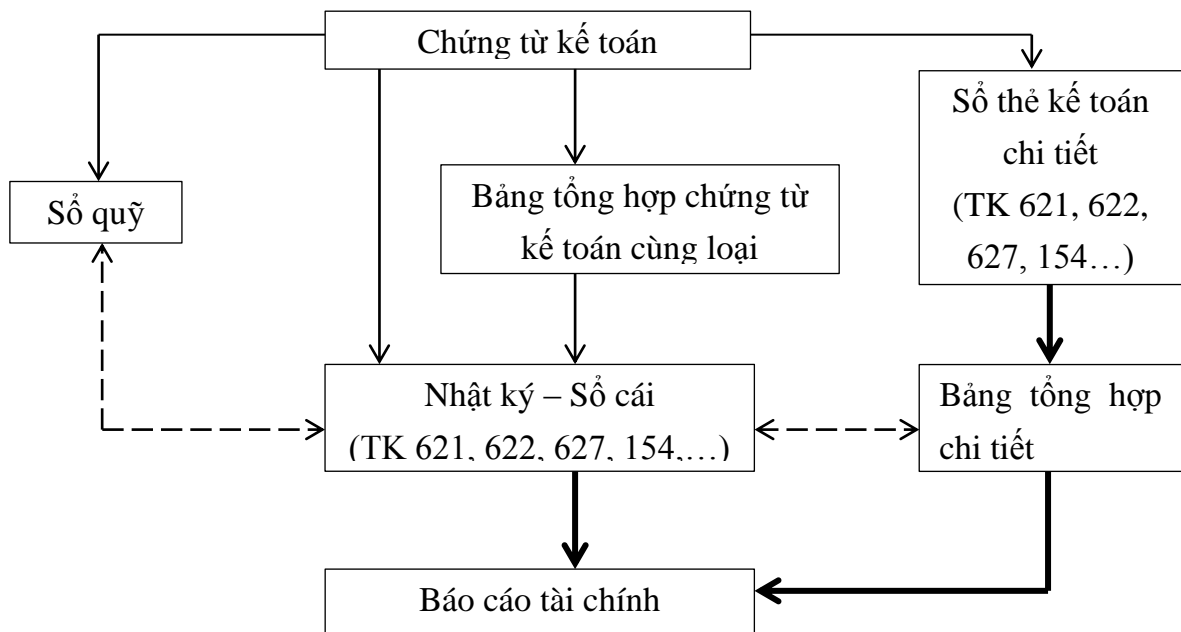
- Nhược điểm:

+ Chỉ thích hợp với quy mô doanh nghiệp nhỏ, kinh doanh ngành thương mại. Đối với các doanh nghiệp lớn, doanh nghiệp sản xuất, xây dựng... phải sử dụng nhiều TK thì không thể áp dụng loại hình này được.

+ Dễ phát sinh lệch dòng do dòng quá dài, dòng kẻ không trùng nhau... Việc ghi sổ lãng phí (1 dòng rất dài chỉ ghi vài cột đối ứng)

+ Ghi sổ cái quá chi tiết, mất thời gian, việc tổng hợp để phân tích số liệu kế toán khó khăn, thiếu khoa học.

Sơ đồ 1.8: Trình tự ghi sổ kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm theo hình thức Nhật ký – Sổ cái



Chú thích:

- > Ghi thường xuyên
- > Ghi ngày cuối kì
- <-----> Đối chiếu, kiểm tra

1.5.2. Hình thức sổ Nhật ký chung

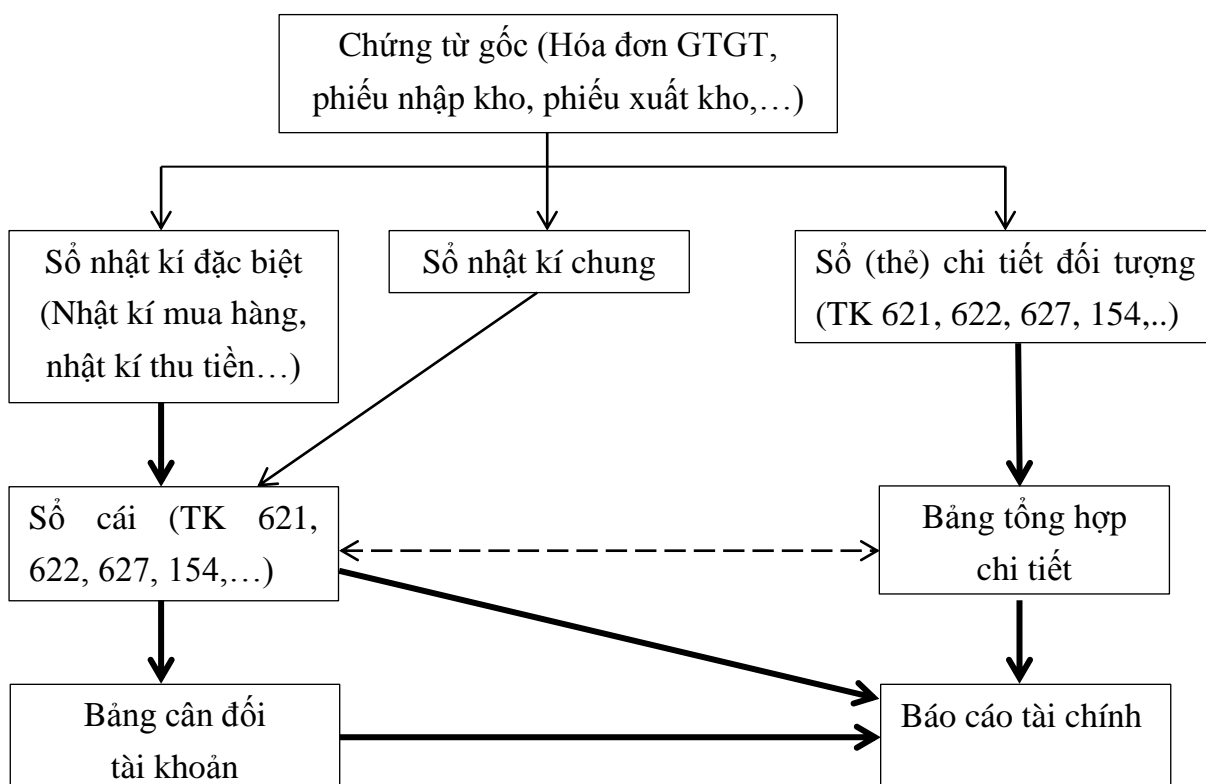
Tất cả các nghiệp vụ kinh tế phát sinh đều phải được ghi vào sổ Nhật ký chung theo trình tự thời gian phát sinh và theo nội dung kinh tế của nghiệp vụ đó. Sau đó lấy thông tin ở sổ Nhật ký chung để ghi vào sổ cái.

Hình thức kế toán Nhật ký chung gồm các loại chủ yếu sau:

- + Sổ Nhật ký chung, Nhật ký đặc biệt
- + Sổ cái
- + Các sổ, thẻ kế toán chi tiết

Hình thức này dễ ghi, dễ đối chiếu nhưng cũng dễ bị ghi trùng lặp. Các doanh nghiệp có loại hình kinh doanh đơn giản, quy mô kinh doanh vừa và nhỏ, trình độ kế toán thấp, số lượng lao động kế toán ít có thể áp dụng được loại hình ghi sổ này.

Sơ đồ 1.9: Trình tự ghi sổ kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm theo hình thức Nhật ký chung



1.5.3. Hình thức sổ Chứng từ ghi sổ

Việc ghi sổ kế toán tổng hợp bao gồm:

- + Ghi theo trình tự thời gian trên Sổ Đăng ký Chứng từ ghi sổ.
- + Ghi theo nội dung kinh tế trên Sổ Cái.

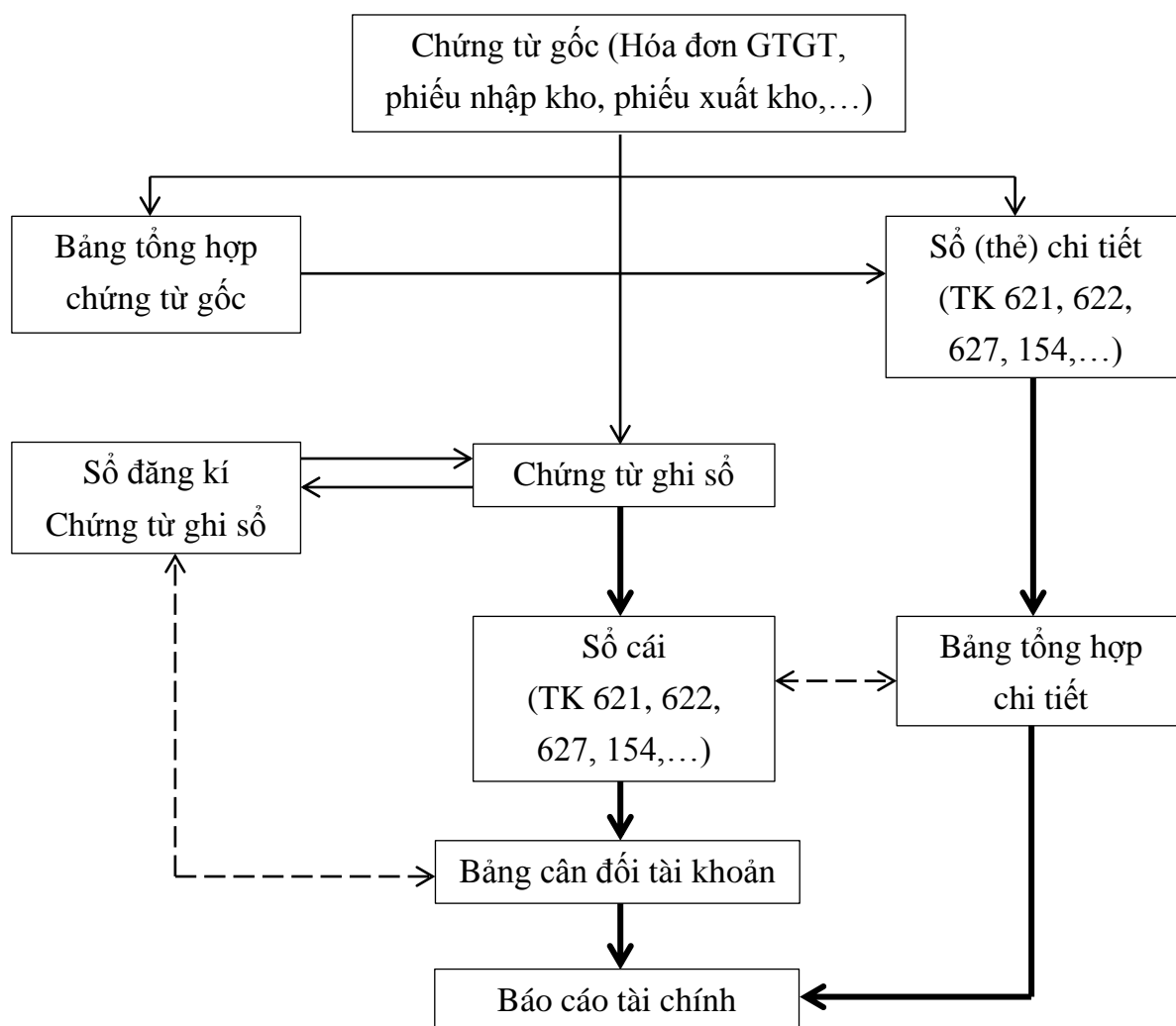
Chứng từ ghi sổ do kế toán lập trên cơ sở từng chứng từ kế toán hoặc Bảng Tổng hợp chứng từ kế toán cùng loại, có cùng nội dung kinh tế.

Chứng từ ghi sổ được đánh số hiệu liên tục trong từng tháng hoặc cả năm (theo số thứ tự trong Sổ Đăng ký Chứng từ ghi sổ) và có chứng từ kế toán đính kèm, phải được kế toán trưởng duyệt trước khi ghi sổ kế toán.

Hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ gồm có các loại sổ kế toán sau:

- + Chứng từ ghi sổ
- + Sổ Đăng ký Chứng từ ghi sổ
- + Sổ Cái
- + Các Sổ, Thẻ kế toán chi tiết

Sơ đồ 1.10: Trình tự ghi sổ kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm theo hình thức Chứng từ ghi sổ



Một số ưu, nhược điểm của phương pháp này như sau:

- **Ưu điểm:** CTGS dùng để ghi các chứng từ vào đó, nếu chứng từ phát sinh quá nhiều, có thể lập bảng kê chứng từ cùng loại trước, lấy số cộng để ghi CTGS, rồi lấy số liệu cộng ở CTGS ghi vào sổ cái, như vậy giảm được rất nhiều việc ghi chép vào sổ cái, vì vậy nhìn sổ cái không bị rối.

- **Nhược điểm:**

+ Đòi hỏi kế toán viên, kế toán trưởng phải đối chiếu khớp đúng số liệu giữa CTGS với CTGS khác do các đồng nghiệp khác, ở phần hành kế toán khác lập trước khi ghi vào Sổ đăng ký Chứng từ ghi sổ và ghi vào sổ cái.

+ Trình độ kế toán viên tương đối đồng đều.

+ Nếu chứng từ cùng loại của một nghiệp vụ nào đó từ 10 chứng từ trở lên trong ngày thì nên áp dụng hình thức CTGS để giảm việc ghi chép từng chứng từ vào Sổ cái.

1.5.4. Hình thức kế toán Nhật ký – Chứng từ

Đặc điểm của hình thức này là tập hợp và hệ thống hoá các nghiệp vụ kinh tế phát sinh theo bên Có của các tài khoản kết hợp với việc phân tích các nghiệp vụ kinh tế đó theo các tài khoản đối ứng Nợ. Hình thức này kết hợp chặt chẽ việc ghi chép các nghiệp vụ kinh tế phát sinh theo trình tự thời gian với việc hệ thống hoá các nghiệp vụ theo nội dung kinh tế (theo tài khoản), kết hợp rộng rãi việc hạch toán tổng hợp với hạch toán chi tiết trên cùng một sổ kế toán và trong cùng một quá trình ghi chép, sử dụng các mẫu sổ in sẵn các quan hệ đối ứng tài khoản, chỉ tiêu quản lý kinh tế, tài chính và lập báo cáo tài chính.

Hình thức kế toán Nhật ký – Chứng từ gồm có các loại sổ kế toán sau:

+ Nhật ký chứng từ

+ Bảng kê

+ Sổ Cái

+ Sổ hoặc thẻ kế toán chi tiết.

Một số ưu, nhược điểm của hình thức này như sau:

- **Ưu điểm:**

+ Đảm bảo tính chuyên môn hóa cao

+ Tránh được việc ghi chép trùng lặp

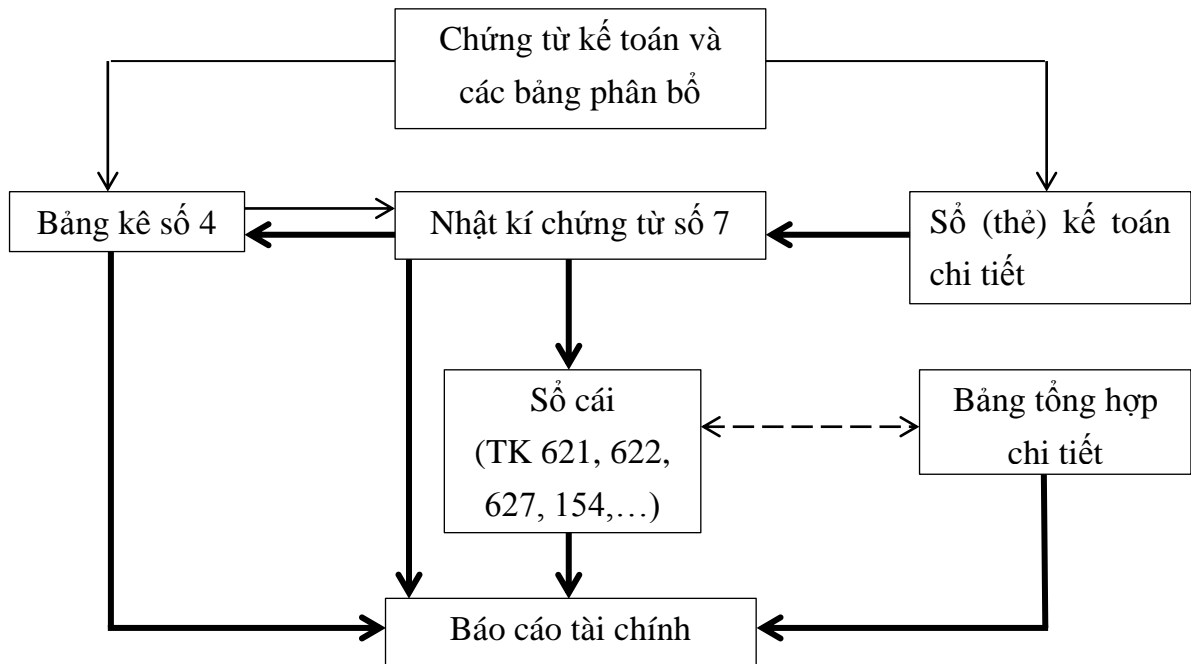
+ Khối lượng ghi chép hàng ngày tương ít

- **Nhược điểm:**

+ Mẫu sổ tương đối phức tạp hơn so với các hình thức khác (10 bảng kê, 10 sổ nhật ký chứng từ)

+ Đòi hỏi trình độ kế toán cao, chỉ thích hợp với doanh nghiệp có quy mô lớn, nhiều nghiệp vụ phức tạp.

Sơ đồ 1.11: Trình tự ghi sổ kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm theo hình thức Nhật ký – Chứng từ



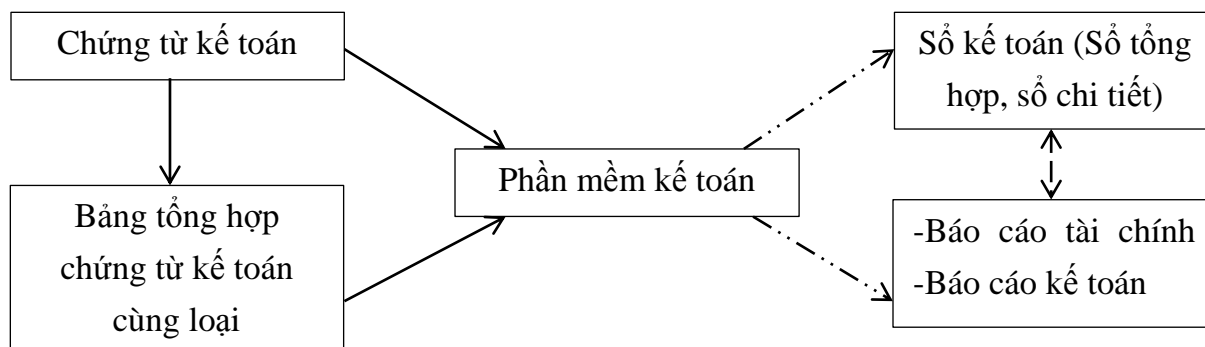
1.5.5. Hình thức kế toán trên máy vi tính

Đặc trưng cơ bản của Hình thức kế toán trên máy vi tính: là công việc kế toán được thực hiện theo một chương trình phần mềm kế toán trên máy vi tính. Phần mềm kế toán được thiết kế theo nguyên tắc của một trong bốn hình thức kế toán hoặc kết hợp các hình thức kế toán quy định trên đây. Phần mềm kế toán không hiển thị đầy đủ quy trình ghi sổ kế toán, nhưng phải in được đầy đủ sổ kế toán và báo cáo tài chính theo quy định.

Các loại sổ của Hình thức kế toán trên máy vi tính: Phần mềm kế toán được thiết kế theo hình thức kế toán nào sẽ có các loại sổ của hình thức kế toán đó nhưng không hoàn toàn giống mẫu sổ kế toán ghi bằng tay.

Hình thức này giúp giảm tải công việc cho nhân viên kế toán, giảm bớt số lượng sổ sách kế toán, hạn chế sai sót trong quá trình ghi chép số liệu. Tuy nhiên, do không hiển thị đầy đủ quy trình ghi sổ kế toán nên khi có sai sót, kế toán khó có thể phát hiện được ngay mà thường phải đến cuối kì mới phát hiện được.

Sơ đồ 1.12: Trình tự ghi sổ kế toán trên máy vi tính



Chú thích:

- > Nhập số liệu hàng ngày
- ←-----> Đối chiếu kiểm tra
- ...-...-> In sổ, báo cáo cuối tháng, cuối năm

Chương 1 đã đưa ra những lý luận chung về công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá giá thành sản phẩm trong các doanh nghiệp sản xuất bao gồm những khái quát chung về chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm, nội dung công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm, kiểm kê và đánh giá sản phẩm dở dang, các phương pháp tính giá thành sản phẩm và các hình thức ghi sổ kế toán. Đây cũng là tiền đề để em viết tiếp chương 2 khóa luận với nội dung **“Thực trạng công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại xí nghiệp carton sóng thuộc công ty cổ phần sản xuất và xuất nhập khẩu bao bì Hà Nội”**.

CHƯƠNG 2:

THỰC TRẠNG CÔNG TÁC KẾ TOÁN TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI XÍ NGHIỆP CARTON SÓNG THUỘC CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ XUẤT NHẬP KHẨU BAO BÌ HÀ NỘI

2.1. Khái quát chung về công ty cổ phần SX & XNK bao bì Hà Nội và xí nghiệp carton sóng

2.1.1. Lịch sử hình thành và phát triển

- Tên công ty: Công ty Cổ phần sản xuất và xuất nhập khẩu bao bì Hà Nội
- Tên giao dịch: PACKEXIM (Hanoi Packing Production and Export-Import Joint Stock Company)
- Văn phòng giao dịch: 28B phố Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội
- Trụ sở hiện nay: Số 49 ngõ 15 đường An Dương Vương, phường Phú Thượng, quận Tây Hồ, thành phố Hà Nội
- **Tel:** (84-43) 7534034 / 7534190
- **Fax:** (84-43) 8386313
- **E-mail:** packexim@hn.vnn.vn
- Website: www.packexim.com

Công ty Cổ phần SX & XNK bao bì Hà Nội là một doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh và xuất nhập khẩu các mặt hàng bao bì, có tư cách pháp nhân và tự hạch toán kinh doanh một cách độc lập. Để trở thành một doanh nghiệp có chỗ đứng trên thị trường như hiện nay, Công ty đã phải trải qua nhiều giai đoạn phát triển.

- **Giai đoạn 1 (Từ 24/12/1973 đến 19/2/1990):** Công ty được thành lập với tên gọi là Xí nghiệp Bao bì xuất khẩu Hà Nội. Ngày 24/12/1973, Bộ Ngoại thương đã ra quyết định số 1343/BNgT-TCCB tách Xí nghiệp Bao bì xuất khẩu Hà Nội thành hai xí nghiệp trực thuộc, đó là:

+ Xí nghiệp Bao bì xuất khẩu I – Hà Nội: chuyên sản xuất túi, hộp carton, giấy chống ẩm. Địa điểm tại xã Phú Thượng, huyện Từ Liêm, Hà Nội (Nay là phường Phú Thượng, quận Tây Hồ, Hà Nội). Đây cũng là tiền thân của Công ty Cổ phần SX & XNK bao bì Hà Nội hiện nay.

+ Xí nghiệp Bao bì II – Hà Nội: chuyên sản xuất gỗ, cốt ép, cơ điện. Địa điểm tại Pháp Vân, Thanh Trì, Hà Nội

Những ngày đầu mới thành lập, công ty gặp rất nhiều khó khăn như: cơ sở vật chất nghèo nàn, máy móc thiết bị sản xuất quá ít và còn lạc hậu, sản xuất chủ yếu là thủ công nên chất lượng sản phẩm cũng như năng suất lao động chưa cao, trình độ quản lý và tay nghề của nhân công còn hạn chế, phương thức quản lý theo cơ chế hành chính bao cấp...

- **Giai đoạn 2 (Từ ngày 19/2/1990 đến ngày 12/3/1993):** Xí nghiệp được đổi tên thành Xí nghiệp liên hợp sản xuất và xuất nhập khẩu bao bì thuộc Bộ Kinh tế đối ngoại. Lúc này, Xí nghiệp liên hợp SX & XNK bao bì đã có một đội ngũ cán bộ công nhân viên đông đảo gồm 1000 người. Trình độ quản lý, tay nghề của công nhân được nâng cao rõ rệt nhằm đáp ứng dần dần với yêu cầu nhiệm vụ mới của nhà nước giao cho. Công ty đã mở rộng quy mô sản xuất với:

+ Bốn thành viên: Xí nghiệp In, Xí nghiệp Carton sóng, Xí nghiệp Bao bì nhựa, Xí nghiệp Giấy.

+ Một văn phòng giao dịch cùng với các phòng nghiệp vụ quản lý kinh doanh xuất nhập khẩu.

+ Dàn thiết bị tối tân được nhập khẩu về để phục vụ sản xuất: dàn thiết bị carton sóng của Nhật Bản, thiết bị in ấn của Tiệp Khắc, thiết bị làm bao bì nhựa Đài Loan...

Nhờ vậy mà chất lượng sản phẩm của Xí nghiệp đã được nâng cao, hiệu quả kinh doanh cũng ngày càng cao hơn. Trong giai đoạn này, tốc độ phát triển bình quân hàng năm của Xí nghiệp luôn tăng từ 15 – 20% về cả sản lượng, doanh thu cũng như nghĩa vụ nộp ngân sách Nhà nước.

- **Giai đoạn 3 (Từ ngày 12/3/1993 đến ngày 19/4/2004):** Bước vào cơ chế thị trường, bao bì đòi hỏi phải thể hiện thẩm mỹ, nghệ thuật và văn minh thương nghiệp. Bên cạnh đó, cơ chế chính sách của Nhà nước thay đổi, quan hệ đối ngoại giữa các doanh nghiệp được mở rộng, hoạt động xuất nhập khẩu ngày càng phát triển. Từ tình hình đó, Bộ Thương mại có quyết định số 221/TM-TCCB ngày 12/3/1993 chuyển đổi Xí nghiệp liên hợp sản xuất và xuất nhập khẩu bao bì thành Công ty SX & XNK bao bì Hà Nội, tên giao dịch là PACKEXIM. Công ty gồm 3 xí nghiệp thành viên: Xí nghiệp Carton sóng, Xí nghiệp In, Xí nghiệp Nhựa.

- **Giai đoạn 4 (Từ 19/4/2004 đến nay):** Ngày 19/4/2004, theo sự chỉ đạo của Nhà nước, Công ty đã thực hiện cổ phần hóa và một lần nữa đổi tên thành Công ty Cổ phần SX & XNK Bao bì Hà Nội – đánh dấu một giai đoạn chuyển đổi mới cả về chất và lượng.

2.1.2. Chức năng, nhiệm vụ và phương châm hoạt động của công ty

- **Chức năng:** Chức năng của công ty là khai thác và sử dụng có hiệu quả tài sản, vật tư, tiền vốn, lao động để phát triển sản xuất bao bì và hàng xuất khẩu, đồng thời nghiên cứu và ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật trong sản xuất để không ngừng mở rộng, nâng cao chất lượng sản xuất, đẩy mạnh sản xuất và kinh doanh xuất nhập khẩu của công ty.

- **Nhiệm vụ:** Kể từ khi thành lập cho đến nay, công ty đã và đang thực hiện những nhiệm vụ sau:

- + Sản xuất và gia công các loại bao bì phục vụ cho nhu cầu tiêu thụ trong nước và xuất khẩu ra thị trường nước ngoài.
- + Chịu trách nhiệm trước bộ thương mại về kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và chấp hành các quy chế chính sách quy định của Nhà nước.
- + Tạo công ăn việc làm và ổn định đời sống cho người lao động, đảm bảo quyền và lợi ích chính đáng của người lao động theo quy định của Nhà nước.
- + Tổ chức các khóa học đào tạo, bồi dưỡng cán bộ công nhân viên trong công ty.
- + Thực hiện tốt các khâu kiểm tra chất lượng sản phẩm nhằm đảm bảo chất lượng tốt nhất chất lượng đến tay người tiêu dùng.
- + Duy trì tổ chức và giữ vững các công tác dân quân tự vệ, phòng cháy chữa cháy, an toàn lao động và các tổ chức quần chúng.
- *Phương châm hoạt động:* Công ty lấy việc đổi mới thiết bị công nghệ làm trung tâm, lấy thị trường để định hướng, lấy tăng trưởng làm động lực, lấy chất lượng để cam kết với khách hàng và tạo lợi nhuận tối đa là mục tiêu phát triển. Công ty luôn mong muốn thỏa mãn nhu cầu khách hàng với những phương châm:
 - + Chất lượng sản phẩm là sự tồn tại và phát triển của doanh nghiệp.
 - + Giao hàng đủ số lượng, đúng thời gian là danh dự, uy tín của doanh nghiệp.
 - + Giá cả luôn hợp lý, thể hiện năng lực cạnh tranh trên thương trường.

2.1.3. Đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh

Công ty Cổ phần SX & XNK Bao bì là một trong những công ty hàng đầu trong lĩnh vực tổ chức sản xuất các loại bao bì chất lượng cao, phục vụ đóng gói hàng xuất khẩu và tiêu dùng nội địa.

Với tầm nhìn phát triển, công ty đang từng bước mở rộng lĩnh vực hoạt động: tư vấn đầu tư, lập và thực hiện các dự án đầu tư xây dựng, kinh doanh bất động sản, ... Các ngành nghề kinh doanh chính của công ty là:

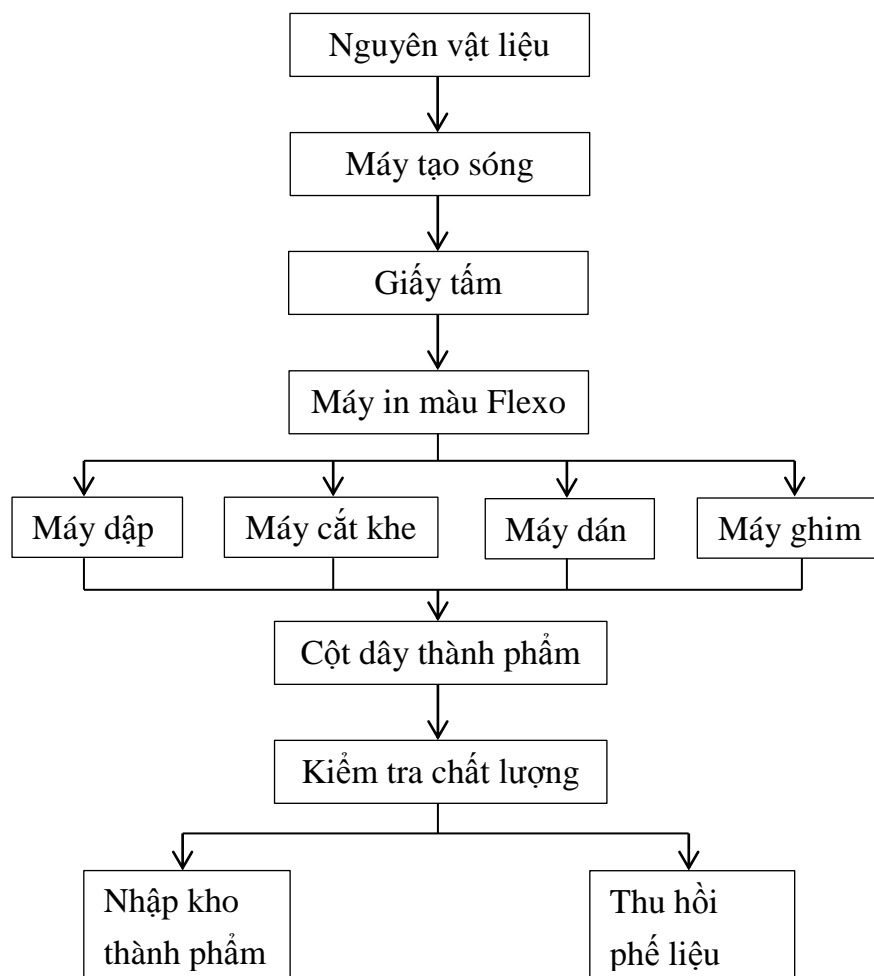
- Tổ chức sản xuất các loại bao bì Carton sóng, Carton duplex in và không in, bao bì nhựa đơn và phức hợp, đai nẹp nhựa, băng keo cuộn, các loại giấy làm bao bì phục vụ đóng gói hàng xuất khẩu và tiêu dùng nội địa.
- Kinh doanh xuất nhập khẩu trực tiếp, hợp tác đầu tư, liên doanh liên kết với các tổ chức kinh tế trong và ngoài nước.
- Lập và thực hiện các dự án đầu tư xây dựng cơ bản, nhà xưởng, văn phòng làm việc, nhà ở... kinh doanh bất động sản, văn phòng cho thuê, nhà ở, nhà kho, kinh doanh siêu thị, dịch vụ thương mại tổng hợp.
- Môi giới bất động sản, định giá bất động sản, sàn giao dịch bất động sản, tư vấn bất động sản, đấu giá bất động sản, quảng cáo bất động sản và quản lý bất động sản

- Tư vấn đầu tư, chuyển giao công nghệ về thiết bị máy móc.
- Tư vấn các vấn đề có liên quan đến lĩnh vực bao bì.

2.1.4. Đặc điểm quy trình công nghệ sản xuất

Với sự nỗ lực, không ngừng tìm tòi, học hỏi những công nghệ mới, xí nghiệp carton sóng thuộc công ty Cổ phần SX & XNK bao bì Hà Nội tự hào là một trong những đơn vị đi đầu trong lĩnh vực sản xuất thùng carton sóng. Hệ thống dây chuyền sản xuất và in ấn hiện đại cho ra đời những sản phẩm bao bì, thùng carton chất lượng, thẩm mỹ và nhanh chóng với giá cả hợp lý. Dây chuyền làm thùng carton sóng hoạt động dựa trên nguyên lý sử dụng hơi nhiệt nóng được tạo ra từ nồi hơi, công nghệ mới hút chân không, lô sóng đường kính lớn (Phi 360/380mm) giúp cho dây chuyền vận hành ở tốc độ cao, ổn định ở tốc độ 120-140m/phút, khác hẳn so với tốc độ của dây chuyền sóng trước đây (15-30m/phút). Sau đây là sơ đồ về quy trình công nghệ hiện đại được xí nghiệp sử dụng trong nhiều năm qua:

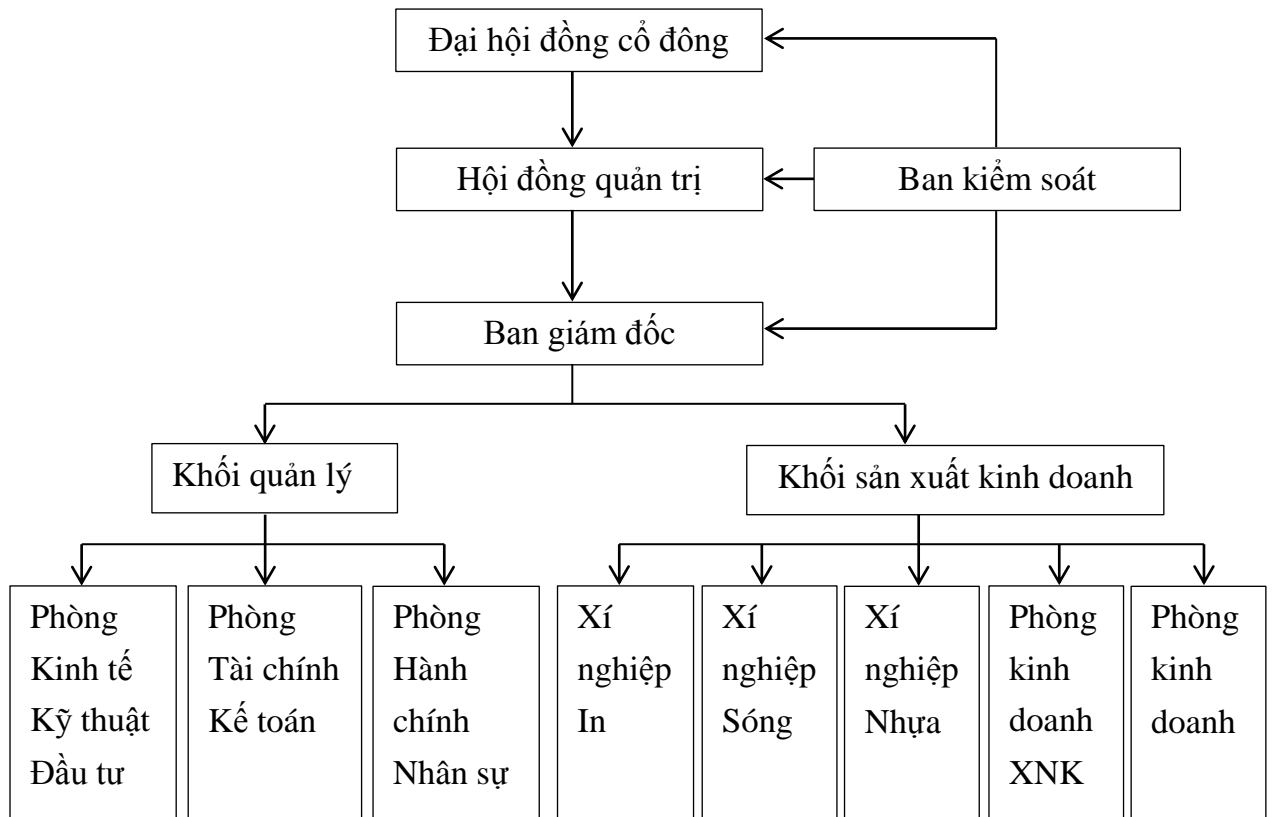
Sơ đồ 2.1: Quy trình công nghệ sản xuất thùng carton sóng của xí nghiệp carton sóng thuộc Công ty cổ phần SX & XNK bao bì Hà Nội



(Nguồn: Phòng Kinh tế - Kỹ thuật – Đầu tư)

2.1.5. Đặc điểm tổ chức bộ máy quản lý của công ty

Sơ đồ 2.2: Tổ chức bộ máy quản lý của công ty



(Nguồn: Phòng Hành chính Nhân sự)

2.1.5.1. Đại hội đồng cổ đông

Là cơ quan có thẩm quyền cao nhất của công ty, quyết định những vấn đề thuộc nhiệm vụ và quyền hạn được điều lệ công ty và pháp luật liên quan quy định: tổ chức lại và giải thể công ty, định hướng phát triển công ty, có quyền bổ nhiệm thành viên mới cũng như miễn nhiệm, cắt chức.

Hiện tại, Đại hội đồng cổ đông của công ty bao gồm 485 người, tất cả đều là cán bộ công nhân viên của công ty. Đại hội họp 2 năm một lần bàn về những vấn đề chiến lược của công ty.

2.1.5.2. Hội đồng quản trị

Là cơ quan quản trị của Công ty có 05 thành viên, có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định các vấn đề liên quan đến mục đích, quyền lợi của Công ty, trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền Đại hội đồng cổ đông.

2.1.5.3. Ban kiểm soát

Do Đại hội đồng cổ đông bầu ra gồm 11 thành viên, thay mặt cổ đông để kiểm soát mọi hoạt động quản trị và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Ban kiểm soát chịu trách nhiệm trước Đại hội đồng cổ đông và pháp luật về những công việc thực hiện theo quyền và nghĩa vụ như: kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp, tính trung thực và mức độ cần trọng trong quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh, trong tổ chức

công tác kế toán, thống kê và lập báo cáo tài chính. Ban kiểm soát hoạt động độc lập với hội đồng quản trị và Ban giám đốc.

2.1.5.4. Ban Giám đốc

Ban giám đốc bao gồm 02 người do Hội đồng quản trị bổ nhiệm, chịu sự giám sát của Hội đồng quản trị và chịu trách nhiệm trước Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị và trước Pháp luật về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao. Phó Tổng giám đốc có trách nhiệm hỗ trợ Tổng giám đốc điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Tổng giám đốc là người đại diện theo Pháp luật của công ty, có nhiệm vụ phụ trách các vấn đề chung, trực tiếp chỉ đạo công tác tổ chức hành chính, lao động tiền lương, đào tạo, trực tiếp chỉ đạo công tác tài chính kế toán, trực tiếp chỉ đạo công tác kế hoạch.

2.1.5.5. Phòng Kinh tế Kỹ thuật Đầu tư

Phòng Kinh tế Kỹ thuật Đầu tư có nhiệm vụ theo dõi, kiểm tra quá trình sản xuất kinh doanh của các đơn vị trực thuộc; hướng dẫn các đơn vị trực thuộc xây dựng kế hoạch, tổng hợp kế hoạch sản xuất kinh doanh của toàn công ty, tham gia giao kế hoạch cho các đơn vị. Tiếp nhận, xử lý thông tin về khoa học kỹ thuật, nghiên cứu ứng dụng những tiến bộ của khoa học kỹ thuật vào sản xuất kinh doanh.

2.1.5.6. Phòng Tài chính Kế toán

Tham mưu cho giám đốc về công tác tài chính kế toán phục vụ cho hoạt động kinh doanh trong công ty. Chịu trách nhiệm trước giám đốc công ty về công tác tài chính kế toán của công ty. Tổ chức mạng lưới thống kê ghi chép số liệu, tính giá thành thực tế các loại sản phẩm, thực hiện hạch toán nội bộ, thực hiện thu chi, lập các báo cáo về tài chính kế toán, quản lý, lưu trữ và giữ bí mật tài liệu kế toán theo đúng quy định của công ty và Nhà nước. Tổ chức phổ biến, hướng dẫn các đơn vị trong công ty và thi hành kịp thời các chế độ về tài chính kế toán của công ty và Nhà nước.

2.1.5.7. Phòng Hành chính Nhân sự

Là nơi quản lý nguồn nhân sự của Công ty và cơ cấu bộ máy tổ chức Công ty. Truyền tin, mệnh lệnh từ ban lãnh đạo xuống các phòng ban. Tiếp nhận hồ sơ và quản lý hồ sơ người lao động, đánh giá sử dụng lao động và thực hiện các quyền lợi của người lao động.

2.1.5.8. Các xí nghiệp

Các xí nghiệp đều có những chức năng riêng của mình như in, sản xuất nhựa, sản xuất thùng carton sóng. Nhưng tựu chung lại nhiệm vụ của các xí nghiệp là thực hiện các hợp đồng sản xuất được công ty giao cho, đề xuất những kế hoạch trong tương lai, chịu trách nhiệm trong việc sử dụng, bảo vệ và gìn giữ những tài sản chung.

2.1.5.9. Phòng kinh doanh XNK

Phòng kinh doanh XNK có nhiệm vụ tìm những thị trường, khách hàng tiềm năng ở nước ngoài và thực hiện các hợp đồng xuất khẩu trực tiếp của công ty. Đặc biệt, phòng kinh doanh XNK có nhiệm vụ kết hợp với phòng Kinh tế Kỹ thuật Đầu tư để cập nhật thông tin về các loại máy móc thiết bị tiên tiến trên thế giới và tiến hành nhập khẩu chúng.

2.1.5.10. Phòng kinh doanh

Phòng kinh doanh có nhiệm vụ xây dựng kế hoạch kinh doanh hàng năm, kế hoạch quảng bá, giới thiệu sản phẩm. Bên cạnh đó, các nhân viên thuộc bộ phận này còn có nhiệm vụ tư vấn cho khách hàng về các sản phẩm, dịch vụ của công ty nhằm đem lại cho khách hàng mức độ thỏa mãn cao nhất và mức lợi nhuận đạt được là tối đa.

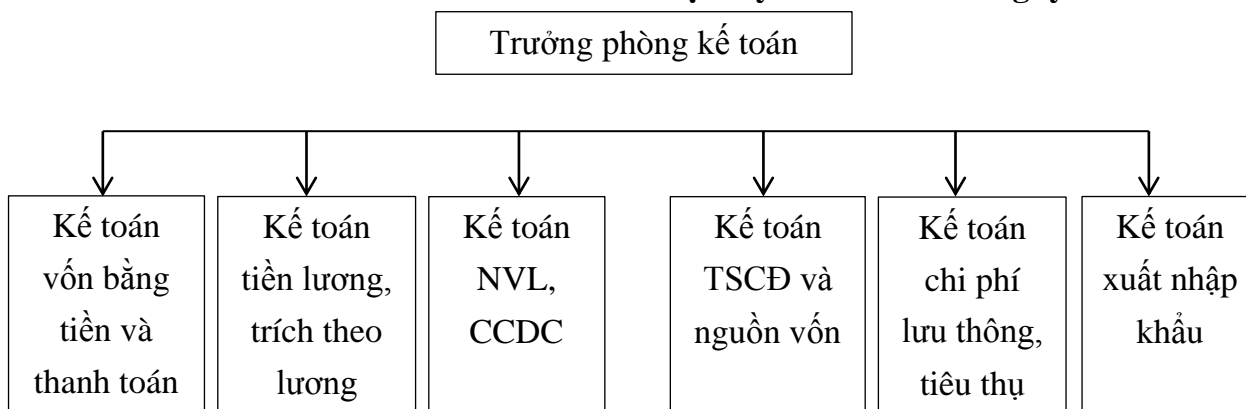
2.1.6. Đặc điểm tổ chức bộ máy kế toán và tổ chức công tác kế toán

2.1.6.1. Cơ cấu bộ máy kế toán của công ty

Bộ máy kế toán của công ty được thành lập cùng với sự ra đời của công ty. Để lựa chọn quy mô, cơ cấu tổ chức bộ máy kế toán phù hợp với doanh nghiệp, doanh nghiệp cần phải căn cứ vào đặc điểm, tổ chức bộ máy sản xuất kinh doanh, quy mô, địa bàn hoạt động và trình độ phân cấp quản lý kinh tế tài chính cũng như khả năng, trình độ của đội ngũ cán bộ kế toán trong doanh nghiệp.

Xuất phát từ những đặc điểm đó, công ty đã có cơ cấu bộ máy kế toán như sau:

Sơ đồ 2.3: Cơ cấu tổ chức bộ máy kế toán của công ty



(Nguồn: Phòng Hành chính Nhân sự)

- **Trưởng phòng kế toán (Kế toán trưởng):** Có chức năng kiểm tra công tác kế toán ở công ty, là người giúp việc cho giám đốc kiểm tra, chỉ đạo, giám sát chặt chẽ toàn bộ hoạt động tài chính kế toán của công ty. Thực hiện kiểm tra, đối chiếu các số liệu kế toán từ các bộ phận kế toán và lập báo cáo kế toán gửi cấp trên, đồng thời thực hiện các phần hành kế toán còn lại.

- **Kế toán vốn bằng tiền và thanh toán:** Có nhiệm vụ lập và theo dõi phiếu thu, chi, mở sổ theo dõi tình hình thanh toán với Nhà nước, ngân hàng, khách hàng và nhà cung cấp, theo dõi tình hình huy động vốn của doanh nghiệp.

- **Kế toán tiền lương, các khoản trích theo lương:** Có nhiệm vụ tính lương, các khoản trích theo lương đảm bảo đúng quy định, phúc lợi cho công nhân viên trong công ty. Thanh toán tạm ứng cho công nhân viên đi làm việc công ty giao cho.
- **Kế toán NVL, CCDC:** Theo dõi chi tiết tình hình nhập xuất tồn vật liệu, công cụ dụng cụ.
- **Kế toán TSCĐ và nguồn vốn:** Theo dõi tình hình tăng giảm TSCĐ, tình hình nguồn vốn của công ty.
- **Kế toán chi phí lưu thông, tiêu thụ:** Có nhiệm vụ tập hợp CPSX, tính giá thành sản phẩm hoàn thành, theo dõi tình hình nhập xuất kho của thành phẩm, hạch toán các chi phí liên quan đến quá trình lưu thông và tiêu thụ hàng hóa, thành phẩm.
- **Kế toán XNK:** Có nhiệm vụ theo dõi tình hình xuất nhập khẩu hàng hóa, máy móc, nguyên vật liệu của doanh nghiệp, giúp đỡ Phòng kinh doanh XNK thực hiện các hợp đồng XNK.

Công tác kế toán của công ty được tổ chức theo mô hình nửa tập trung, nửa phân tán. Tại mỗi xí nghiệp thành viên đều có kế toán riêng, tiến hành công tác hạch toán kế toán độc lập. Sau đó, các xí nghiệp này gửi các báo cáo tài chính về phòng kế toán của công ty. Tại đây, các kế toán viên sẽ tổng hợp các báo cáo tài chính của các xí nghiệp này gửi về cùng với các số liệu của phòng giao dịch và phòng XNK để hình thành báo cáo tổng hợp.

2.1.6.2. Cơ cấu bộ máy kế toán tại xí nghiệp Carton sóng

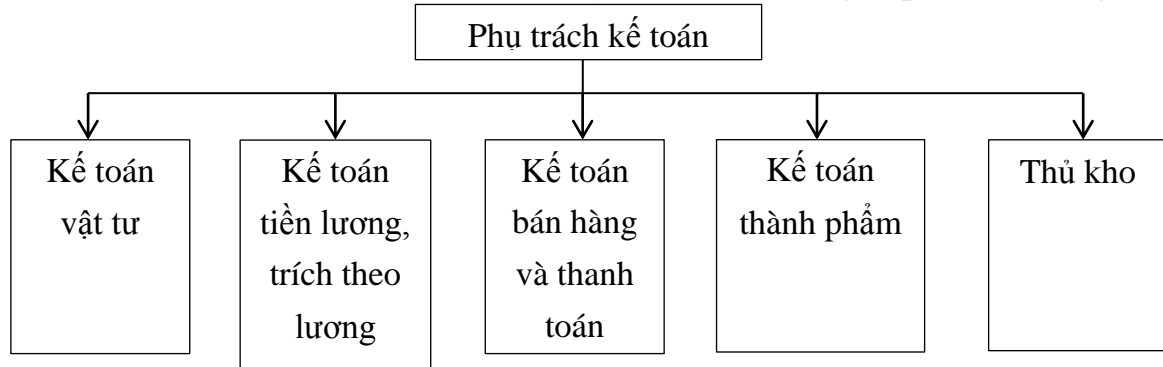
Xí nghiệp sóng là một trong ba xí nghiệp thành viên của công ty, có chức năng sản xuất thùng carton phục vụ tiêu dùng trong nước và hàng xuất khẩu. Xí nghiệp có bộ máy kế toán riêng, hạch toán theo hình thức báo sổ.

Biên chế phòng kế toán gồm 05 người: Phụ trách kế toán, Kế toán bán hàng và thanh toán công nợ, Kế toán tiền lương và các khoản trích theo lương, Kế toán vật tư, Kế toán thành phẩm.

Xí nghiệp phải tổ chức chứng từ, sổ sách và hạch toán đúng theo chế độ kế toán hiện hành. Hàng tháng, xí nghiệp phải có trách nhiệm lập và gửi báo cáo về công ty theo các biểu sau:

- + Giá thành khoản mục
- + Tình hình tiêu thụ và xác định kết quả

Sơ đồ 2.4: Cơ cấu bộ máy kế toán tại xí nghiệp Carton sóng



(Nguồn: Phòng Hành chính Nhân sự)

- **Phụ trách kế toán:** Là người thay mặt cho Kế toán trưởng của công ty thực hiện chức năng và nhiệm vụ kế toán tại xí nghiệp theo quy chế phân cấp quản lý của Tổng giám đốc. Hàng tháng, phụ trách kế toán tập hợp CPSX và tính giá thành sản phẩm cho từng đơn vị sản phẩm và tổng giá thành trong tháng, lập các báo cáo gửi lên công ty.

- **Kế toán vật tư:** Theo dõi tình hình nhập – xuất – tồn của vật tư, NVL chính, NVL phụ, phụ tùng thay thế, vật liệu gia công, phế liệu, vật liệu khác. Kế toán vật tư theo dõi chi tiết cho từng loại vật tư, ghi vào sổ chi tiết vật tư, cuối tháng lập bảng tổng hợp nhập – xuất – tồn vật tư chuyển cho phụ trách kế toán phân bổ và vào các CTGS các TK liên quan: 152, 153, 154, 621, 627.

- **Kế toán tiền lương, các khoản trích theo lương:** Hàng ngày, Kế toán tiền lương có nhiệm vụ chấm công cho toàn bộ công nhân viên. Cuối tháng lập bảng tổng hợp tiền lương đưa giám đốc ký và phụ trách kế toán sẽ căn cứ vào đó để tính giá thành và ghi các CTGS có liên quan.

- **Kế toán bán hàng và thanh toán công nợ:** Theo dõi chặt chẽ tình hình tiêu thụ và thanh toán các khoản công nợ. Theo dõi sự biến động và số dư của từng loại tiền. Hàng ngày, Kế toán bán hàng và thanh toán công nợ phải lập bảng kê chi tiền trình phụ trách kế toán. Phụ trách kế toán sẽ ghi CTGS TK 111, 112 và các TK khác có liên quan.

- **Kế toán thành phẩm:** Theo dõi, phản ánh chính xác, đầy đủ, kịp thời tình hình nhập – xuất – tồn của thành phẩm. Giám sát chặt chẽ và theo dõi sự biến động về số lượng và giá trị của thành phẩm.

- **Thủ kho:** Theo dõi tình hình nhập – xuất – tồn NVL, thành phẩm, đối chiếu thường xuyên với Kế toán vật tư và Kế toán thành phẩm.

2.1.6.3. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty Cổ phần SX & XNK bao bì Hà Nội thực hiện chế độ kế toán doanh nghiệp theo quyết định 15/2006/QĐ-BTC ban hành ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính. Các chế độ kế toán áp dụng như sau:

- Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
 - Kỳ kế toán là tháng.
 - Công ty hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp KKTX.
 - Kế toán thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.
 - Phương pháp tính giá trị vật tư xuất kho là bình quân sau mỗi lần nhập.
 - Phương pháp tính khấu hao TSCĐ là phương pháp đường thẳng.
- Hệ thống báo cáo xí nghiệp phải lập để đưa lên công ty bao gồm:
- Bảng cân đối kế toán.
 - Báo cáo kết quả kinh doanh.
 - Chi tiết các khoản phải thu, phải trả.
 - Báo cáo hàng tồn kho.

2.1.6.4. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Căn cứ vào đặc điểm cụ thể của doanh nghiệp và xí nghiệp, từ ngày 01/01/1994 phòng kế toán của doanh nghiệp và xí nghiệp áp dụng hình thức ghi sổ kế toán Chứng từ ghi sổ để tổ chức hạch toán kế toán. Theo hình thức này, hệ thống sổ bao gồm:

- Sổ cái các TK 111, 112, 131, 1521, 1522, 1523, 1524, 331, 511,...
- Sổ kế toán chi tiết: Sổ chi tiết quỹ tiền mặt, Sổ tiền gửi ngân hàng, Sổ chi tiết thành phẩm, Sổ chi tiết bán hàng,...
- Thẻ kho, thẻ công nợ.
- Các chứng từ: Phiếu xuất kho, Phiếu nhập kho, hóa đơn GTGT, Phiếu thu, Phiếu chi...

2.2. Thực trạng công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất tại xí nghiệp carton sóng thuộc công ty cổ phần SX & XNK bao bì Hà Nội

Việc xác định đối tượng kế toán tập hợp chi phí là khâu đầu tiên quan trọng trong việc tổ chức công tác kế toán CPSX ở công ty. Vì vậy phải căn cứ vào đặc điểm tổ chức sản xuất, đặc điểm quy trình công nghệ và yêu cầu công tác kế toán của Công ty để xác định sao cho hợp lý và khoa học nhất.

Công ty CP SX & XNK bao bì Hà Nội là một Công ty có quy mô sản xuất kinh doanh tương đối lớn với 3 xí nghiệp. Với quy trình sản xuất phức tạp kiểu chế biến liên tục, tổ chức sản xuất hàng loạt theo các đơn đặt hàng, việc tổ chức sản xuất được tiến hành ở các xí nghiệp sản xuất. Căn cứ vào những đặc điểm trên, kế toán xác định đối tượng kế toán tập hợp CPSX là từng đơn đặt hàng.

Khi đơn đặt hàng đưa vào sản xuất, kế toán tổ chức tập hợp chi phí theo từng đơn đặt hàng. Đối với những chi phí có liên quan trực tiếp đến từng đơn đặt hàng (chi phí NVL trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp), kế toán căn cứ vào chứng từ gốc hạch toán trực tiếp cho đơn đặt hàng đó. Đối với chi phí sản xuất chung không thể tổ chức hạch toán riêng biệt cho từng đơn đặt hàng được thì phải áp dụng phương pháp phân

bổ gián tiếp cho các đối tượng đó theo tiêu thức phân bổ là tổng giá trị nguyên vật liệu chính dùng để sản xuất sản phẩm đó.

Trong bài khóa luận này em xin trình bày cụ thể công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành cho đơn đặt hàng của Công ty Cổ phần Kinh doanh và Vận tải Hoàng Anh. Dưới đây là hợp đồng mua bán giữa 2 công ty:

Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

---o0o---

HỢP ĐỒNG MUA BÁN

Căn cứ luật thương mại do Quốc hội nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XI, kỳ họp lần thứ 7 thông qua ngày 14/06/2005. Có hiệu lực từ ngày 01/01/2006.

Căn cứ vào nhu cầu, khả năng của hai bên.

Hôm nay, ngày 05 tháng 07 năm 2013 tại Công ty Cổ phần SX & XNK bao bì Hà Nội, chúng tôi gồm có:

BÊN A: CÔNG TY CỔ PHẦN SX & XNK BAO BÌ HÀ NỘI

Địa chỉ: Số 49 ngõ 15 đường An Dương Vương, phường Phú Thượng, quận Tây Hồ, thành phố Hà Nội

Điện thoại: (84-43) 7534034 / 7534190 | Fax: (84-43) 8386313

Do ông :Trần Đăng Nguyên - Chức vụ: Phó Tổng Giám Đốc.

Giấy UQ số: 01 – DCN/UQ ngày 05/06/2013 của Tổng Giám Đốc.

Là đại diện bên bán hàng.

BÊN B: CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH VÀ VẬN TẢI HOÀNG ANH

Địa chỉ: Tiên Phương, Chương Mỹ, Hà Nội

Điện thoại: (84-43) 9273874 | Fax: (84-43) 7474417

Tài khoản: 112000001298

Ngân hàng: Ngân hàng Ngoại Thương

Do ông: Phan Huy Nam - Chức vụ: Giám Đốc

Là đại diện bên mua hàng .

Hai bên cùng nhau bàn bạc và thỏa thuận kí hợp đồng mua bán thùng carton sóng.

ĐIỀU I/ - TÊN HÀNG, ĐƠN GIÁ:

Bên A bán cho bên B mặt hàng:

STT	Mặt hàng	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (chưa VAT)
1	Hộp que hàn các loại	Hộp	299	39.000
2	Thùng bánh trứng Hải Châu	Thùng	800	41.000

ĐIỀU II/ - TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT, CHẤT LƯỢNG, BAO GÓI:

Tiêu chuẩn kỹ thuật: theo đúng như mẫu đã được thỏa thuận giữa hai bên

ĐIỀU III/ - TRÁCH NHIỆM HAI BÊN:

- Trách nhiệm bên B:

1. Khi phát hiện sai sót về chất lượng sản phẩm, bên B lập biên bản để nguyên hiện trạng và báo cho bên A xác minh tại chỗ trong thời gian nhanh nhất.
2. Bên B lên đơn hàng cho từng lô hàng, có giá trị cụ thể số lượng của từng loại trước ngày giao hàng ít nhất 10 ngày.
3. Bên B tự chịu chi phí kiểm tra chất lượng sản phẩm tại đơn vị trung gian.

- Trách nhiệm bên A:

1. Bên A cấp cho bên B:

- + Hóa đơn GTGT
- + Chứng chỉ xuất xưởng có dấu VILAS 137

2. Bên A giao hàng cho bên B không đúng chất lượng mà hai bên đã thỏa thuận, bên A phải đổi lại hàng cho bên B và chịu chi phí thu hồi hàng.

ĐIỀU IV/ - GIAO NHẬN, VẬN CHUYỂN:

- Thời gian giao hàng: 28/07/2013

- Phương thức giao nhận: Hàng được giao nhận theo nguyên tắc kiểm số lượng cuộn còn nguyên niêm phong, trường hợp bên B phát hiện hàng không đúng như trên số liệu đã ghi khi nhận hàng thì phải lập biên bản xác nhận có đại diện của bên A chứng kiến.

- Hàng được giao tại: bên B

- Chi phí bốc dỡ hàng tại đầu kho bên nào thì bên đó chịu.

ĐIỀU V/ - GIÁ CẢ VÀ PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

- Giá cả như thỏa thuận ở điều I

- Hình thức thanh toán: 50% tiền mặt, 50% chuyển khoản

- Thời hạn thanh toán: thanh toán trước khi nhận hàng hoặc trả chậm trong vòng 15 ngày, nếu áp dụng phương thức trả chậm bên B phải có bảo lãnh tín dụng của ngân hàng cho bên A.

ĐIỀU VI/ - ĐIỀU KHOẢN CHUNG:

- Hai bên nhất chí thi hành các điều khoản đã được thỏa thuận trong hợp đồng. Nếu gặp khó khăn trở ngại, hai bên sẽ bàn bạc cùng giải quyết, không bên nào được đơn phương sửa đổi hoặc hủy bỏ hợp đồng. Nếu không thể thương lượng được với nhau thì mọi tranh chấp phát sinh từ hoặc liên quan tới hợp đồng này sẽ được giải quyết chung thẩm tại Tòa Án Nhân Dân Thành phố Hà Nội. Mọi phí tổn do bên có lỗi chịu. Hợp đồng được lập thành 04 bản, mỗi bên giữ 02 bản có giá trị như nhau

(Nguồn: Phòng kinh doanh)

2.2.1. Kế toán tập hợp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

Tại xí nghiệp carton sóng, chi phí NVL có một vị trí quan trọng đối với sản xuất, nó chiếm một tỷ lệ cao trong giá thành sản phẩm. Hạ thấp chi phí NVL, sử dụng NVL một cách tiết kiệm chính là biện pháp tích cực để hạ thấp giá thành sản phẩm, góp phần nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh.

Nguyên vật liệu của xí nghiệp bao gồm nhiều chủng loại, kích cỡ khác nhau nên việc quản lý nguyên vật liệu của xí nghiệp là không hề dễ dàng. Bên cạnh đó, xí nghiệp không chỉ sử dụng NVL để phục vụ sản xuất mà còn dùng để bán, thường là trong các trường hợp bán cho các công ty cần gấp NVL. Bởi vậy mà việc kiểm soát tình hình NVL càng trở nên khó khăn hơn. Do vậy để đảm bảo yêu cầu cho quá trình hoạt động SXKD và quản lý NVL một cách chặt chẽ, có hiệu quả, xí nghiệp đã phân chia NVL một cách tỷ mỉ để từ đó nhận biết được số lượng cũng như tình hình biến động của từng loại NVL đó.

Kế toán Công ty sử dụng TK 621 – “Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp” để tập hợp chi phí NVL trực tiếp và TK 152 – “Nguyên vật liệu” để theo dõi tình hình nhập xuất nguyên vật liệu.

Căn cứ vào nội dung kinh tế và vai trò của vật liệu đối với quá trình sản xuất mà chia vật liệu thành những nhóm sau:

- Nguyên vật liệu chính (TK 1521): Giấy Duplex, giấy Kraft Hưng Hà, giấy Kraft Thái Lan, giấy Việt Trì, giấy Bãi Bằng, ...
- Nguyên vật liệu phụ (TK 1522): Phôi sóng A, B, C, E; bột sắn khô, hàn the, mực trắng Trung Quốc, sút NaOH, phèn chua, dây thừng, ...
- Nhiên liệu (TK 1523): xăng A76, dầu HD40, dầu Diezen, mỡ KVTC, dầu hỏa, mỡ láp, dầu FO, dầu công nghiệp 90, dầu công nghiệp 20, ...
- Nguyên vật liệu khác (TK 1528): ống in, bản in, ...

Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp được xí nghiệp tập hợp trực tiếp theo từng đơn đặt hàng, sau đó được kế toán phân bổ theo định mức từng mã sản phẩm. Khi có đơn đặt hàng, phòng kế toán căn cứ vào đơn đặt hàng đó, tính ra số NVL cần thiết để sản xuất dựa trên Bảng định mức sản phẩm. Bảng này được Phòng Kinh tế Kỹ thuật Đầu tư lập ra để phục vụ yêu cầu sản xuất tại đơn vị mình.

Dựa vào đơn đặt hàng của Công ty Cổ phần Kinh doanh và Vận tải Hoàng Anh, kế toán sử dụng bảng định mức sản phẩm bao gồm những mặt hàng sau:

Bảng 2.1: Bảng định mức sản phẩm

Sản phẩm		ĐVT	Định mức
	Hộp que hàn các loại	Hộp	
	Định mức NVL		
G068	Giấy SEHA 300G	KG	0,6
S043	Sóng 3L 2M trắng	M2	1,3
K025	Mực đỏ Trung Quốc	ML	8
K013	Bột sắn	GR	2
N008	Dầu Diezen 0,25S	ML	5
	Lương	Đồng	
	Lương công nhân trực tiếp	Đồng	3.000
	Các khoản trích theo lương		
	Thùng bánh trứng Hải Châu	Thùng	
	Định mức NVL		
G221	Giấy KR HH	KG	0,8
S032	Sóng B 3L 2MM	M2	1,8
K025	Mực đỏ Trung Quốc	ML	8
K034	Keo dán Trung Quốc	ML	15
N008	Dầu Diezen 0,25S	ML	5
	Lương	Đồng	
	Lương công nhân trực tiếp	Đồng	4.500
	Các khoản trích theo lương		

(Nguồn: Phòng Kinh tế Kỹ thuật Dầu tư)

Sau khi có được định mức NVL sử dụng để sản xuất sản phẩm, kế toán sẽ lập ra bảng phân bổ NVL cho từng đơn đặt hàng để từ đó có thể lập ra được các phiếu xuất kho cần thiết. Tuy nhiên, khi lập ra bảng phân bổ này, kế toán viên mới chỉ có được các thông tin về số lượng.

**Bảng 2.2: Bảng phân bổ chi phí NVL theo đơn đặt hàng của Công ty Cổ phần
Kinh doanh và Vận tải Hoàng Anh 07/2013**

Sản phẩm	ĐVT	Định mức	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
Hộp que hàn các loại	Hộp		299		
Định mức NVL					
G068 Giấy SEHA 300G	KG	0,6	179,4		
S043 Sóng 3L 2M trắng	M2	1,3	388,7		
K025 Mực đỏ Trung Quốc	ML	8	2.392		
K013 Bột sắn	GR	2	598		
N008 Dầu Diezen 0,25S	ML	5	1.495		
Thùng bánh trứng Hải Châu	Thùng		800		
Định mức NVL					
G221 Giấy KR HH	KG	0,8	640		
S032 Sóng B 3L 2MM	M2	1,8	1.440		
K025 Mực đỏ Trung Quốc	ML	8	6400		
K034 Keo dán Trung Quốc	ML	15	12.000		
N008 Dầu Diezen 0,25S	ML	5	4.000		

Sau khi có được bảng phân bổ nguyên vật liệu cho từng đơn đặt hàng như trên, kế toán lập ra các phiếu xuất kho (Bảng 2.3, 2.4) và chuyển chúng xuống kho để thủ kho làm thủ tục xuất kho các NVL này.

Giá trị của NVL thực tế xuất kho được tính bằng công thức sau:

$$\text{Đơn giá bình quân sau mỗi lần nhập} = \frac{\text{Tổng giá thực tế NVL sau mỗi lần nhập}}{\text{Tổng số lượng thực tế NVL sau mỗi lần nhập}}$$

Bảng 2.3: Phiếu xuất kho nguyên vật liệu chính

Đơn vị: Xí nghiệp Carton sóng

Mẫu số 02 - VT

Địa chỉ:

PHIẾU XUẤT KHO

Ngày 14/07/2013

Số : 001

Nợ: TK 621

Có: TK 1521

Người giao hàng: Nguyễn Thị Bình

Lý do xuất kho: Sản xuất

Xuất tại kho: Xí nghiệp sóng

ĐVT: Việt Nam đồng

ST T	Tên mặt hàng	Mã số	ĐVT	Số lượng		Đơn giá	Thành tiền
				Theo chứng từ	Thực xuất		
1	Giấy Duplex M2-K	G123	Kg	1953,0	1953,0	6.032	11.780.496
2	Giấy SEHA 300G	G068	Kg	179,4	179,4	13.388	2.401.807
3	Giấy IVORY	G055	Kg	928,0	928,0	20.431	18.959.968
4	Giấy Kraft Thái 01	G225	Kg	222,0	222,0	8.975	1.992.450
5	Giấy KR HH	G221	Kg	2413,0	2413,0	9.602	23.169.626
	Cộng			5695,4	5695,4		58.304.347

Cộng thành tiền (bằng chữ): Năm mươi tám triệu ba trăm linh tư nghìn ba trăm bốn mươi bảy đồng.

**Thủ trưởng
đơn vị**

**Kế toán
trưởng**

**Phụ trách
cung tiêu**

Thủ kho

**Người nhận
hàng**

Bảng 2.4: Phiếu xuất kho nguyên vật liệu phụ

Đơn vị: Xí nghiệp Carton sóng

Mẫu số 02 - VT

Địa chỉ:

PHIẾU XUẤT KHO

Ngày 15/07/2013

Số: 002

Nợ: TK 621

Có: TK 1522

Người giao hàng: Nguyễn Ngọc Hoa

Lý do xuất kho: Sản xuất

Xuất tại kho: Xí nghiệp sóng

ĐVT: Việt Nam đồng

S T T	Tên mặt hàng	Mã số	ĐVT	Số lượng		Đơn giá	Thành tiền
				Theo chứng từ	Thực xuất		
1	Sóng B 3L 2MM	S032	M2	25.992	25.992	5.400	140.356.800
2	Sóng E3L 2M vàng	S033	M2	9.469	9.469	6.182	58.537.358
3	Sóng 3L 2M trắng	S043	M2	17.923	17.923	7.950	142.487.850
	Cộng			53.384	53.384		341.382.008

Cộng thành tiền (bằng chữ): Ba trăm bốn mươi một triệu ba trăm tám mươi hai nghìn tám đồng.

**Thủ trưởng
đơn vị**

**Kế toán
trưởng**

**Phụ trách
cung tiêu**

Thủ kho

**Người nhận
hàng**

Để tính ra giá trị NVL xuất dùng ta cần sử dụng Sổ chi tiết của từng nguyên vật liệu (Bảng 2.5)

- Cách tính giá trị G221 Giấy KR HH (NVL chính trong sản xuất thùng bánh trưng Hải Châu). Tồn kho đầu kỳ là 1.012 kg, có giá trị tương đương 9.723.553 đồng. Đến ngày 05/07/2013, công ty nhập kho 1 lô NVL là 1.906 kg, có giá trị 18.297.600 đồng. Như vậy:

$$\text{Đơn giá bình quân sau ngày 05/07/2013} = \frac{9.723.553 + 18.297.600}{1.012 + 1.906} = 9.602,86$$

Đơn giá bình quân = 9.602,8. Tuy nhiên, toàn bộ các số liệu trong hệ thống kế toán máy của công ty đều được làm tròn xuống nên đơn giá dùng để tính giá của NVL xuất kho là 9.602. Ngày 14/07/2013, xí nghiệp có xuất 1 lô 2.413 kg NVL. Như vậy:

$$\begin{aligned} \text{Giá trị của NVL} &= \text{Đơn giá} \times \text{Số lượng} \\ \text{xuất kho ngày 14/07} &= 9.602 \times 2.413 \\ &= 23.169.626 \end{aligned}$$

- Với cách tính tương tự như trên, ta có thể tính được đơn giá bình quân và giá trị của NVL sóng B 3L 2MM (NVL phụ trong sản xuất thùng bánh trứng Hải Châu)

$$\begin{aligned} \text{Đơn giá bình quân} &= \frac{35.526.665 + 89.040.600 + 32.599.800 + 14.320.800}{6.579 + 16.489 + 6.037 + 2.652} \\ \text{sau ngày 11/07/2013} &= 5.400 \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} \text{Giá trị của NVL} &= 5.400 \times 25.992 \\ \text{xuất kho ngày 15/07} &= 140.356.800 \end{aligned}$$

- Sau khi tính ra giá trị NVL thực tế xuất, bảng 2.2 được hoàn thiện đơn giá và thành tiền

	Sản phẩm	ĐVT	Định mức	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
	Hộp que hàn các loại	Hộp		299		5.896.669
	Định mức NVL					
G068	Giấy SEHA 300G	KG	0,6	179,4	13.388	2.401.807
S043	Sóng 3L 2M trắng	M2	1,3	388,7	7.950	3.090.165
K025	Mực đỏ Trung Quốc	ML	8	2.392	55	131.560
K013	Bột sắn	GR	2	598	400	239.200
N008	Dầu Diezen 0,25S	ML	5	1.495	22,7	33.937
	Thùng bánh trứng Hải Châu	Thùng		800		14.904.080
	Định mức NVL					
G221	Giấy KR HH	KG	0,8	640	9.602	6.145.280
S032	Sóng B 3L 2MM	M2	1,8	1.440	5.400	7.776.000
K025	Mực đỏ Trung Quốc	ML	8	6400	55	352.000
K034	Keo dán Trung Quốc	ML	15	12.000	45	540.000
N008	Dầu Diezen 0,25S	ML	5	4.000	22,7	90.800

Căn cứ vào các phiếu xuất kho, kế toán nhập số liệu vào máy vi tính, máy vi tính sẽ tự động ghi sổ chi tiết NVL (Bảng 2.5), Bảng Tổng hợp Nhập – Xuất – Tồn Vật tư (Bảng 2.6, 2.7).

Bảng 2.5: Trích Sổ chi tiết nguyên vật liệu tháng 07/2013**CTY CP SX & XNK BAO BÌ HÀ NỘI****SỔ CHI TIẾT NGUYÊN VẬT LIỆU (GIẤY KR HH)****XÍ NGHIỆP CARTON SÓNG**

Từ ngày 01/07/2013 đến ngày 31/07/2013

NT	Chứng từ		Nội dung	Số lượng		Đơn giá	Thành tiền
	SH	NT		Nhập	Xuất		
01/07/2013			Tồn đầu kỳ	1.012,0		9.608	9.723.553
05/07/2013	PNK004	05/07/2013	Mua NVL nhập kho	1.906,0		9.600	18.297.600
14/07/2013	PXK001	14/07/2013	Xuất kho dùng SX		2.413,0	9.602	23.169.626
31/07/2013			Tồn cuối kỳ	505,0		9.606	4.851.527

SỔ CHI TIẾT NGUYÊN VẬT LIỆU (SÓNG B 3L 2MM)

NT	Chứng từ		Nội dung	Số lượng		Đơn giá	Thành tiền
	SH	NT		Nhập	Xuất		
01/07/2013			Tồn đầu kỳ	6.579,0		5.400	35.526.665
01/07/2013	PNK001	01/07/2013	Mua NVL nhập kho	16.489,0		5.400	89.040.600
05/07/2013	PNK003	05/07/2013	Mua NVL nhập kho	6.037,0		5.400	32.599.800
11/07/2013	PNK018	11/07/2013	Mua NVL nhập kho	2.652,0		5.400	14.320.800
15/07/2013	PXK002	15/07/2013	Xuất kho dùng SX		25.992,0	5.400	140.356.800
31/07/2013			Tồn cuối kỳ	5.765,0			31.131.065

Cuối tháng, dựa trên các sổ chi tiết này, kế toán lập ra bảng tổng hợp Nhập – Xuất – Tồn nguyên vật liệu (Bảng 2.6 và Bảng 2.7)

Bảng 2.6 : Bảng tổng hợp Nhập – Xuất – Tồn Tài khoản 1521

CTY CP SX & XNK BAO BÌ HÀ NỘI

NHẬP – XUẤT – TỒN VẬT TƯ TÀI KHOẢN 1521

XÍ NGHIỆP CARTON SÓNG

Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/07/2013

TÊN VẬT TƯ	ĐVT	TỒN ĐẦU KỲ		NHẬP		XUẤT		TỒN CUỐI KỲ	
		Số lượng	Tiền	Số lượng	Tiền	Số lượng	Tiền	Số lượng	Tiền
G055 Giấy IVORY	KG	8.832,0	180.446.592						
-14/07/2013 xuất dùng						928,0	18.959.968		
Tổng cộng						928,0	18.959.968	7.904,0	161.486.624
G123 Giấy Duplex	KG	180,0	1.071.000						
-01/07/2013 nhập kho				391,0	2.267.800				
-05/07/2013 nhập kho				1.562,0	9.528.200				
-14/07/2013 xuất dùng						1.953,0	11.780.496		
Tổng cộng				1953,0	11.796.000	1.953,0	11.780.496	180,0	1.086.504
G221 Giấy KR HH	KG	1.012,0	9.723.553						
-05/07/2013 nhập kho				1.906,0	18.297.600				
-14/07/2013 xuất dùng						2.413,0	23.169.626		
Tổng cộng				1.906,0	18.297.600	2.413,0	23.169.626	505,0	4.851.527
.....									
TỔNG CỘNG			600.660.311		345.550.951		599.307.759		346.903.503

(Nguồn: Phòng Tài chính – Kế toán)

Bảng 2.7: Bảng tổng hợp Nhập – Xuất – Tồn Tài khoản 1522

CTY CP SX & XNK BAO BÌ HÀ NỘI

NHẬP – XUẤT – TỒN VẬT TƯ TÀI KHOẢN 1522

XÍ NGHIỆP CARTON SÓNG

Từ ngày 01/07/2013 đến ngày 31/07/2013

TÊN VẬT TƯ	ĐVT	TỒN ĐẦU KỲ		NHẬP		XUẤT		TỒN CUỐI KỲ	
		Số lượng	Tiền	Số lượng	Tiền	Số lượng	Tiền	Số lượng	Tiền
S032 Sóng B 3L 2MM	M2	6.579,0	35.526.665						
-01/07/2013 nhập kho				16.489,0	89.040.600				
-05/07/2013 nhập kho				6.037,0	32.599.800				
-11/07/2013 nhập kho				2.652,0	14.320.800				
-15/07/2013 xuất dùng						25.992,0	140.356.800		
Tổng cộng				25.178,0	135.961.200	25.992,0	140.356.800	5.765,0	31.131.065
S043 Sóng 3L 2M trắng	M2	4.260,0	33.867.000						
-05/07/2013 nhập kho				3.402,0	27.045.900				
-11/07/2013 nhập kho				11.571,0	91.989.450				
-15/07/2013 xuất dùng						17.923,0	142.487.850		
Tổng cộng				14.973,0	119.035.350	17.923,0	142.487.850	1310,0	10.414.500
....									
TỔNG CỘNG			357.813.102		350.862.111		471.000.126		237.675.087

(Nguồn: Phòng Tài chính – Kế toán)

Tổng hợp các số liệu trên các phiếu xuất kho, máy vi tính tự động ghi vào CTGS (Bảng 2.8) và Sổ cái TK 621 (Bảng 2.9)

Bảng 2.8: Chứng từ ghi sổ số 14

CTY CP SX & XNK BAO BÌ HÀ NỘI
XÍ NGHIỆP CARTON SÓNG

CHỨNG TỪ GHI SỔ

Số: 14

Ngày 31/07/2013

ĐVT: Việt Nam Đồng

Diễn giải	Tài khoản		Số tiền		Ghi chú
	Nợ	Có	Nợ	Có	
Xuất dùng giấy	621	1521	556.702.112	556.702.112	
Xuất dùng NVL phụ	621	1522	232.371.939	232.371.939	
Xuất dùng nhiên liệu	621	1523	10.150.000	10.150.000	
Xuất kho NVL khác	621	1528	3.487.400	3.487.400	
Cộng			802.711.451	802.711.451	

Căn cứ vào CTGS số 14, kế toán đã lên sổ cái TK 621:

Bảng 2.9: Sổ cái Tài khoản 621

CTY CP SX & XNK BAO BÌ HÀ NỘI
XÍ NGHIỆP CARTON SÓNG

SỔ CÁI TÀI KHOẢN 621

Tháng 07/2013

NT ghi sổ	CTGS		Diễn giải	TKĐƯ	Số tiền	
	SH	Ngày tháng			Ghi nợ	Ghi có
	14	31/07/2013	Xuất kho NVL chính	1521	556.702.112	
	14	31/07/2013	Xuất kho NVL phụ	1522	232.371.939	
	14	31/07/2013	Nhiên liệu sử dụng SX	1523	10.150.000	
	14	31/07/2013	Xuất kho NVL khác	1528	3.487.400	
	17	31/07/2013	Kết chuyển CP NVL	154		802.711.451
			CỘNG PHÁT SINH		802.711.451	802.711.451
			SỐ DƯ CUỐI KÌ			

2.2.2. Kế toán tập hợp chi phí nhân công trực tiếp

Trong tổng giá thành sản phẩm, chi phí nhân công trực tiếp cũng là một khoản chiếm tỷ trọng tương đối lớn. Việc tiết kiệm chi phí nhân công trực tiếp góp phần tiết kiệm chi phí sản xuất, hạ giá thành sản phẩm. Chi phí nhân công trực tiếp bao gồm: tiền công, tiền lương, các khoản phụ cấp phải trả cho người lao động trực tiếp sản xuất sản phẩm và các khoản trích theo lương (BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ).

Để tập hợp chi phí nhân công trực tiếp, kế toán sử dụng tài khoản 622 – “Chi phí nhân công trực tiếp” và các tài khoản đối ứng liên quan như TK 334 – “Phải trả công nhân viên”, TK 338 – “Phải trả khác”...

Hiện nay, công ty trả lương cho công nhân trực tiếp sản xuất theo hình thức lương sản phẩm. Việc trả lương theo sản phẩm nhằm nâng cao ý thức làm việc của công nhân, từ đó có thể nâng cao năng suất lao động. Theo hình thức này, công ty thanh toán lương cho người lao động căn cứ vào khối lượng sản phẩm đã hoàn thành, nghiệm thu đảm bảo chất lượng, căn cứ vào đơn giá tiền lương cho từng loại sản phẩm và từng công đoạn sản xuất sản phẩm để tính ra lương phải trả cho công nhân. Bên cạnh đó, các khoản trích theo lương của công nhân trực tiếp sản xuất được phân bổ cho từng đơn đặt hàng, từng loại sản phẩm theo tiền lương sản phẩm của mỗi loại.

Dựa vào Bảng 2.1, kế toán tính ra được bảng phân bổ tiền lương nhân công trực tiếp cho đơn đặt hàng của Công ty Cổ phần Kinh doanh và Vận tải Hoàng Anh như sau:

Bảng 2.10: Bảng phân bổ chi phí nhân công trực tiếp cho đơn đặt hàng của Công ty Cổ phần Kinh doanh và Vận tải Hoàng Anh

Sản phẩm	ĐVT	Định mức	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
Hộp que hàn các loại	Hộp		299		
Lương công nhân trực tiếp	Đồng	3.000	299	3.000	897.000
Các khoản trích theo lương					
Thùng bánh trứng Hải Châu	Thùng		800		
Lương công nhân trực tiếp	Đồng	4.500	800	4.500	3.600.000
Các khoản trích theo lương					

Đến cuối tháng các khoản trích theo lương mới được phân bổ và điền vào bảng phân bổ này.

Bất kì sản phẩm nào của công ty cũng đều trải qua 4 giai đoạn: Tạo sóng (Tổ sóng), In màu (Tổ in), Sản xuất chính (Tổ sản xuất chính), Cột dây và kiểm tra thành phẩm (Tổ kiểm tra). Trong mỗi giai đoạn công nghệ, căn cứ vào thời gian thực hiện và độ phức tạp của công việc mà nhân viên phòng Kinh tế - Kỹ thuật – Đầu tư xây dựng tỷ lệ phần trăm theo đơn giá lương cho từng giai đoạn công nghệ đó, cụ thể:

- Đơn giá tiền lương tổ tạo sóng = Đơn giá tiền lương mỗi sản phẩm x 30%
- Đơn giá tiền lương tổ in = Đơn giá tiền lương mỗi sản phẩm x 10%
- Đơn giá tiền lương tổ SX chính = Đơn giá tiền lương mỗi sản phẩm x 40%
- Đơn giá tiền lương tổ kiểm tra = Đơn giá tiền lương mỗi sản phẩm x 20%

Cuối tháng, tiền lương sản phẩm của mỗi công nhân sản xuất trực tiếp được tính như sau:

$$\begin{aligned} \text{Tổng lương sản phẩm trong kì} &= \sum \text{Đơn giá tiền lương mỗi sản phẩm} \times \text{Số lượng sản phẩm hoàn thành} \\ \text{Tổng lương sản phẩm trong kì của tổ} &= \text{Tổng lương sản phẩm trong kì} \times \text{Tỷ lệ phần trăm định mức} \end{aligned}$$

Đối với các khoản trích theo lương, công ty áp dụng đúng theo chế độ hiện hành: Người sử dụng lao động sẽ phải nộp 17% BHXH, 3% BHYT, 1% BHTN tính trên lương cơ bản, 2% KPCĐ trên lương thực tế và được hạch toán vào CPSX; người lao động nộp 7% BHXH, 1,5% BHYT, 1% BHTN tính trên lương cơ bản và được khấu trừ vào tiền lương hàng tháng của người lao động.

Trong đó:

$$\text{Lương cơ bản} = \text{Hệ số lương quy định} \times 2.000.0000$$

Ngoài ra, công ty còn chi trả thêm các khoản tiền ăn ca, tiền công tác phí (nếu có) cho từng nhân viên. Như vậy, tiền lương thực lĩnh trong kì của mỗi công nhân bao gồm:

$$\text{Tổng lương thực lĩnh} = \text{Tổng lương theo sản phẩm} + \text{Tiền ăn ca, công tác phí, tiền làm thêm} - \text{Tiền bảo hiểm} - \text{Các khoản tạm ứng}$$

- **Ví dụ:** Tính lương tháng 07/2013 của công nhân Nguyễn Văn Tiến thuộc tổ sản xuất chính. Tổ sản xuất chính có 12 người

Tổng lương sản phẩm trong kì là 134.307.000 đồng

$$\begin{aligned} (1) \text{ Lương sản phẩm của tổ sản xuất chính} &= 134.307.000 \times 40\% \\ &= 53.722.800 \text{ (đồng)} \end{aligned}$$

(2) Lương sản phẩm cho công nhân Nguyễn Văn Tiến: công nhân Nguyễn Văn Tiến đi làm đủ ngày trong tháng và tham gia sản xuất đầy đủ nên được nhận đầy đủ lương sản phẩm trong tháng. Công nhân Nguyễn Văn Tiến không làm thêm sản phẩm thay cho một số công nhân nghỉ việc trong tháng nên không có lương làm thêm sản phẩm. Như vậy:

$$\text{Lương sản phẩm cho anh Tiến} = \frac{53.722.800}{12} = 4.476.900 \text{ (đồng)}$$

(3) Tiền ăn ca = 15.000/ ngày x 26 ngày = 390.000 (đồng)

(4) Lương cơ bản = 1,5 x 2.000.000 = 3.000.000 (đồng)

(5) Các khoản khấu trừ vào lương:

+ BHXH = 3.000.000 x 7% = 210.000 (đồng)

+ BHYT = 3.000.000 x 1,5% = 45.000 (đồng)

+ BHTN = 3.000.000 x 1% = 30.000 (đồng)

(6) Các khoản tạm ứng trong tháng = 750.000 (đồng)

$$\begin{aligned} \rightarrow \text{Lương thực lĩnh của anh Tiến} &= (2) + (3) - (5) - (6) \\ &= 4.476.900 + 390.000 - 285.000 - 750.000 \\ &= 3.831.900 \text{ (đồng)} \end{aligned}$$

Như vậy, với cách tính lương như trên, nhân viên kế toán tại phân xưởng sẽ tính lương cho từng đối tượng công nhân, lên Bảng thanh toán lương cho công nhân trực tiếp sản xuất (Bảng 2.11) và tính toán, xác định các khoản trích theo lương tính vào chi phí rồi lập Bảng phân bổ tiền lương (Bảng 2.12). Dựa vào bảng phân bổ và các chứng từ liên quan, kế toán CPSX và tính giá thành tiến hành lập CTGS (Bảng 2.13) và Sổ cái TK 622 (Bảng 2.14).

Bảng 2.11: Bảng lương cho công nhân sản xuất

CTY CP SX & XNK BAO BÌ HÀ NỘI
XÍ NGHIỆP CARTON SÓNG

BẢNG THANH TOÁN LƯƠNG CHO CÔNG NHÂN SẢN XUẤT

Tháng 07 năm 2013

ĐVT: Việt Nam đồng

S T T	Họ tên	Nghề nghiệp	Lương sản phẩm	Tiền ăn ca	Các khoản trừ vào lương				Quyết toán	Ký
					BHXH	BHYT	BHTN	Tạm ứng		
1	Lê Quang Tám	Tổ in	2.450.000	390.000	140.000	30.000	20.000	450.000	2.200.000	
2	Đào Tường Ánh	Tổ in	2.625.000	390.000	140.000	30.000	20.000	450.000	2.375.000	
3	Ngô Sỹ Dũng	Tổ sóng	3.006.000	390.000	140.000	30.000	20.000	500.000	2.706.000	
4	Nguyễn Thị Hảo	Tổ sóng	3.216.000	390.000	140.000	30.000	20.000	300.000	3.116.000	
5	Nguyễn Văn Xuân	Tổ SXC	3.400.000	390.000	140.000	30.000	20.000	600.000	3.000.000	
6	Nguyễn Thị Hồng	Tổ SXC	4.476.900	390.000	140.000	30.000	20.000	300.000	4.376.900	
7	Nguyễn Văn Chiến	Tổ SXC	4.476.900	390.000	140.000	30.000	20.000	0	4.676.900	
8	Nguyễn Văn Tiến	Tổ SXC	4.476.900	390.000	210.000	45.000	30.000	750.000	3.831.900	
9	Dương Thị Dung	Tổ KT	2.500.000	390.000	140.000	30.000	20.000	400.000	2.300.000	
10	Phạm Ngọc Quyết	Tổ KT	2.348.000	390.000	140.000	30.000	20.000	0	2.548.000	
	...									
	TỔNG CỘNG		134.307.800	17.550.000	6.930.000	1.485.000	990.000	20.250.000	122.202.800	

(Nguồn: Phòng Tài chính – Kế toán)

Bảng 2.12: Bảng phân bổ tiền lương và các khoản trích theo lương

CTY CP SX & XNK BAO BÌ HÀ NỘI

XÍ NGHIỆP CARTON SÓNG

BẢNG PHÂN BỐ TIỀN LƯƠNG VÀ CÁC KHOẢN TRÍCH THEO LƯƠNG

ĐVT: Việt Nam đồng

S T T	Ghi có TK	TK 334 – “Phải trả công nhân viên”			TK 338 – “Phải trả, phải nộp khác”					Tổng cộng
	Đối tượng sử dụng (Ghi nợ các TK)	Lương	Các khoản khác	Cộng có TK 334	KPCĐ (2%)	BHXH (17%)	BHYT (3%)	BHTN (1%)	Cộng có TK 338	
1	TK 622	134.307.800	17.550.000	151.857.800	3.037.156	16.830.000	2.970.000	990.000	23.827.140	175.684.956
2	TK 627	64.850.000	4.515.000	69.365.000	1.387.300	6.460.000	1.140.000	380.000	9.367.300	78.732.300
	TỔNG CỘNG	199.157.800	22.065.000	221.222.800	4.424.456	23.290.000	4.110.000	1.370.000	33.194.440	254.417.256

(Nguồn: Phòng Tài chính – Kế toán)

Sau khi đã có bảng phân bổ tiền lương và các khoản trích theo lương, kế toán tiến hành phân bổ các khoản trích theo lương cho từng đơn đặt hàng theo từng sản phẩm. Các khoản trích theo lương được phân bổ như sau:

- Tổng các khoản trích theo lương của công nhân trực tiếp sản xuất tháng 07/2013 = 23.827.140
- Tổng lương theo sản phẩm tháng 07/2013 = 134.307.800
- Lương sản phẩm của 299 hộp que hàn các loại: 897.000, của 800 thùng bánh trứng Hải Châu: 3.600.000

$$\begin{aligned} \rightarrow \text{Các khoản trích theo lương phân bổ cho 299 hộp que hàn} &= \frac{23.827.140}{134.307.800} \times 897.000 \\ &= 159.134 \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} \text{Các khoản trích theo lương phân bổ cho 800 thùng bánh trứng} &= \frac{23.827.140}{134.307.800} \times 3.600.000 \\ &= 638.665 \end{aligned}$$

Sau khi phân bổ các khoản trích theo lương, kế toán có thể hoàn thành bảng phân bổ chi phí nhân công trực tiếp sản xuất sản phẩm cho đơn đặt hàng của Công ty Cổ phần Kinh doanh và Vận tải Hoàng Anh (Bảng 2.10)

Sản phẩm	ĐVT	Định mức	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
Hộp que hàn các loại	Hộp		299		1.056.134
Lương công nhân trực tiếp	Đồng	3.000	299	3.000	897.000
Các khoản trích theo lương					159.134
Thùng bánh trứng Hải Châu	Thùng		800		4.238.665
Lương công nhân trực tiếp	Đồng	4.500	800	4.500	3.600.000
Các khoản trích theo lương					638.665

Bảng 2.13: Chứng từ ghi sổ số 15

CTY CP SX & XNK BAO BÌ HÀ NỘI
XÍ NGHIỆP CARTON SÓNG

CHỨNG TỪ GHI SỔ

Số: 15

Ngày 31 tháng 07 năm 2013

DVT: Việt Nam đồng

Diễn giải	Tài khoản		Số tiền		Ghi chú
	Nợ	Có	Nợ	Có	
Tiền lương tháng 07/2013	622	334	151.857.800	151.857.800	
Trích 2% KPCĐ theo tiền lương thực tế	622	3382	3.037.156	3.037.156	
Trích 17% BHXH theo tiền lương cơ bản	622	3383	16.830.000	16.830.000	
Trích 3% BHYT theo tiền lương cơ bản	622	3384	2.970.000	2.970.000	
Trích 1% BHTN theo tiền lương cơ bản	622	3389	990.000	990.000	
Cộng			175.684.956	175.684.956	

Căn cứ vào CTGS số 15, kế toán đã lên sổ cái TK 622:

Bảng 2.14: Sổ cái tài khoản 622

CTY CP SX & XNK BAO BÌ HÀ NỘI
XÍ NGHIỆP CARTON SÓNG

SỔ CÁI TÀI KHOẢN 622

Tháng 07/2013

NT ghi sổ	CTGS		Diễn giải	TKĐƯ	Số tiền	
	SH	Ngày tháng			Ghi nợ	Ghi có
	15	31/07/2013	Tiền lương phải trả	334	151.857.800	
	15	31/07/2013	Trích KPCĐ 2%	3382	3.037.156	
	15	31/07/2013	Trích BHXH 17%	3383	16.830.000	
	15	31/07/2013	Trích BHYT 3%	3384	2.970.000	
	15	31/07/2013	Trích BHTN 1%	3389	990.000	
	17	31/07/2013	Kết chuyển CPNCTT	154		175.684.956
			CỘNG PHÁT SINH		175.684.956	175.684.956
			SỐ DƯ CUỐI KÌ			

Ngày 31 tháng 07 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

2.2.3. Kế toán tập hợp chi phí sản xuất chung

Chi phí sản xuất chung là những khoản chi phí cần thiết còn lại để sản xuất sản phẩm, sau chi phí NVL trực tiếp và chi phí nhân công trực tiếp. Đây là những khoản chi phí phát sinh trong phạm vi phân xưởng, bộ phận sản xuất của doanh nghiệp. Để tập hợp chi phí sản xuất chung, kế toán sử dụng TK 627 – “Chi phí sản xuất chung”, bao gồm các khoản mục sau:

- + Chi phí nhân viên quản lý phân xưởng (TK 6271)
- + Chi phí khấu hao TSCĐ tại phân xưởng (TK 6274)
- + Chi phí dịch vụ mua ngoài phục vụ tại phân xưởng (TK 6277)

Quy trình hạch toán cụ thể như sau:

- **Chi phí nhân viên quản lý phân xưởng**

Chi phí nhân viên quản lý phân xưởng bao gồm các khoản phải trả cho nhân viên và các khoản trích theo lương, được tập hợp vào TK 6271 – “Chi phí nhân viên quản lý phân xưởng”

Đối với nhân viên quản lý phân xưởng, công ty áp dụng hình thức trả lương theo thời gian. Căn cứ vào Bảng chấm công (Bảng 2.15), nhân viên kế toán sẽ tính lương của nhân viên quản lý phân xưởng như sau:

$$\text{Lương thời gian của 1 nhân viên} = \frac{\text{Lương cơ bản} + \text{Lương trách nhiệm}}{26} \times \text{Số ngày đi làm thực tế}$$

$$\text{Lương cơ bản} = \text{Hệ số lương quy định} \times 2.000.000$$

$$\text{Lương thêm giờ} = \frac{\text{Tiền công 1 ngày}}{8} \times 150\% \times \text{Số giờ làm thêm}$$

Đối với các khoản trích theo lương và tiền ăn ca, công tác phí (nếu có), kế toán cũng tính như đối với công nhân trực tiếp sản xuất.

Dưới đây là bảng chấm công của nhân viên quản lý phân xưởng tháng 07/2013

Bảng 2.15: Bảng chấm công nhân viên quản lý phân xưởng tháng 07/2013
CTY CP SX & XNK BAO BÌ HÀ NỘI

XÍ NGHIỆP CARTON SÓNG

BẢNG CHẤM CÔNG NHÂN VIÊN QUẢN LÝ PHÂN XƯỞNG

S T T	Họ và tên	Chức vụ	Ngày trong tháng					Tổng số công
			1	2	...	30	31	
1	Vũ Huy Hoàng	Quản đốc	x	x		x	x	25,5
2	Phan Huy Tuấn	Phó quản đốc	x	x		x	x	26
3	Đặng Mạnh Huy	Giám sát PX	x			x	x	27
4	Đỗ Tuấn Thành	Vật tư	x	x		x	x	25
5	Nguyễn Bảo An	Giám sát PX	x	x		x	x	27,5
6	Trần Đình Hải	Nấu ăn	x	x			x	28
..								

(Nguồn: Phòng Tài chính – Kế toán)

Ví dụ: Tính lương nhân viên quản lý Vũ Huy Hoàng tháng 07/2013

(1) Lương cơ bản = 2 x 2.000.000 = 4.000.000 (đồng)

(2) Lương trách nhiệm = 7.000.000 (đồng)

(3) Lương thời gian: trong tháng 07/2013, số công của anh Hoàng là 25,5 công, vậy nên lương thời gian của anh Hoàng là:

$$\text{Lương thời gian} = \frac{4.000.000 + 7.000.000}{26} \times 25,5$$

$$= 10.788.000 \text{ (đồng)}$$

(4) Lương thêm giờ: trong tháng 07/2013, thời gian làm thêm giờ của anh Hoàng là 6 giờ, vậy nên lương làm thêm giờ của anh Hoàng là:

$$\text{Lương thêm giờ} = \frac{(4.000.000 + 7.000.000) / 26}{8} \times 150\% \times 6$$

$$= 475.000 \text{ (đồng)}$$

(5) Tiền ăn ca, công tác phí = 0

(6) Các khoản khấu trừ vào lương:

- BHXH = 7% x (1) = 7% x 4.000.000 = 280.000 (đồng)

- BHYT = 1,5% x (1) = 1,5% x 4.000.000 = 60.000 (đồng)

$$\text{- BHTN} = 1\% \times (1) = 1\% \times 4.000.000 = 40.000 \text{ (đồng)}$$

$$(7) \text{ Số tiền tạm ứng lương} = 4.200.000 \text{ (đồng)}$$

$$\begin{aligned} (8) \text{ Lương thực lĩnh} &= (3) + (4) + (5) - (6) - (7) \\ &= 10.788.000 + 475.000 + 0 - (280.000 + 60.000 + 40.000) - \\ &4.200.000 \\ &= 6.683.000 \text{ (đồng)} \end{aligned}$$

Với cách tính lương như trên, kế toán tính được toàn bộ lương của toàn bộ nhân viên quản lý phân xưởng. Cũng giống như quy trình của việc ghi chép và thanh toán lương cho công nhân trực tiếp sản xuất, nhân viên kế toán phụ trách tiền lương và các khoản trích theo lương sẽ lập Bảng phân bổ và Bảng thanh toán tiền lương cho nhân viên quản lý phân xưởng. Sau đó, căn cứ vào Bảng phân bổ tiền lương và các khoản trích theo lương, kế toán ghi vào CTGS số 16 (Bảng 2.19).

Bảng 2.16: Bảng thanh toán lương cho nhân viên quản lý phân xưởng
CTY CP SX & XNK BAO BÌ HÀ NỘI
XÍ NGHIỆP CARTON SÓNG

BẢNG THANH TOÁN LƯƠNG CHO NHÂN VIÊN QUẢN LÝ PHÂN XƯỞNG

Tháng 07 năm 2013

ĐVT: Việt Nam đồng

Họ và tên	Chức vụ	Mức lương	Lương thời gian		Lương thêm giờ		Tiền ăn, công tác phí	Các khoản trừ vào lương				Thực lĩnh
			Số công g	Thành tiền	Số giờ	Thành tiền		BHXH	BHYT	BHTN	Tạm ứng	
Vũ Huy Hoàng	QĐ	11.000.000	25,5	10.788.000	6	475.000	0	280.000	60.000	40.000	4.200.000	6.683.000
Phan Huy Tuấn	PQĐ	10.000.000	26	10.000.000	4	288.000	1.200.000	280.000	60.000	40.000	200.000	10.908.000
Đặng Mạnh Huy	GSPX	7.000.000	27	7.270.000	7	236.000	410.000	210.000	45.000	30.000	0	7.631.000
Đỗ Tuấn Thành	Vật tư	4.000.000	25	3.846.000	0	0	675.000	210.000	45.000	30.000	450.000	3.786.000
Nguyễn Bảo An	GSPX	7.000.000	27,5	7.404.000	17	572.000	405.000	210.000	45.000	30.000	0	8.096.000
Trần Đình Hải	Nấu ăn	5.000.000	28	5.385.000	7	168.000	70.000	224.000	48.000	32.000	1.100.000	4.219.000
Lê Thị Thúy	GSPX	6.500.000	24	3.692.000	14	0	360.000	280.000	60.000	40.000	2.300.000	1.372.000
...												
TỔNG CỘNG		72.000.000		62.450.000		2.400.000	4.515.000	2.660.000	570.000	380.000	11.450.000	54.305.000

(Nguồn: Phòng Tài chính – Kế toán)

- **Chi phí khấu hao TSCĐ**

Tại xí nghiệp carton sóng, chi phí khấu hao TSCĐ bao gồm: Chi phí TSCĐ phục vụ sản xuất và TSCĐ phục vụ quản lý toàn xí nghiệp. Hàng năm, công ty giao TSCĐ và khoán khấu hao cho xí nghiệp. Toàn bộ số khấu hao trích mỗi năm, xí nghiệp nộp về cho công ty để mua sắm, xây dựng TSCĐ mới. Căn cứ vào chỉ tiêu giao khoán của công ty, hàng tháng xí nghiệp tiến hành trích khấu hao cho các TSCĐ phục vụ sản xuất như sau:

$$\text{Tỷ lệ phân bổ} \\ \text{khấu hao} = \frac{\text{Tổng mức khấu hao kế hoạch trong năm}}{\text{Tổng doanh thu kế hoạch trong năm}}$$

$$\text{Chi phí khấu hao trích} \\ \text{cho 1 đơn đặt hàng} = \frac{\text{Tỷ lệ phân bổ} \\ \text{khấu hao}}{\text{khấu hao}} \times \text{Doanh thu thực tế} \\ \text{của 1 đơn đặt hàng}$$

- Tính chi phí khấu hao cho đơn đặt hàng của Công ty Cổ phần Kinh doanh và Vận tải Hoàng Anh

+ Tổng mức khấu hao kế hoạch năm 2013 = 325.841.047

+ Tổng doanh thu kế hoạch năm 2013 = 18.000.000.000

→ $\text{Tỷ lệ phân bổ} \\ \text{khấu hao} = \frac{325.841.047}{18.000.000.000} = 0,0181$

+ Doanh thu thực tế của đơn đặt hàng của Công ty Cổ phần Kinh doanh và Vận tải Hoàng Anh = 39.000 x 299 + 41.000 x 800 = 44.461.000

→ Chi phí khấu hao phân bổ
cho đơn đặt hàng này = 44.461.000 x 0,0181 = 804.744

Trong đó:

- Chi phí khấu hao của 299 hộp que hàn = $\frac{39.000 \times 299}{44.461.000} \times 804.744$
= 211.064

- Chi phí khấu hao của 800 thùng bánh = $\frac{41.000 \times 800}{44.461.000} \times 804.744$
= 593.680

- Chi phí khấu hao của xí nghiệp trong tháng 07/2013

+ Doanh thu tháng 07/2013 = 658.450.000

+ Chi phí khấu hao tháng 07/2013 = 658.450.000 x 0,0181 = 11.917. 945

- Sau khi tính ra được chi phí khấu hao cho tháng 07/2013, kế toán viên sẽ ghi vào CTGS số 16 (Bảng 2.19) và định khoản như sau:

Nợ TK 6274: 11.917.945

Có TK 214: 11.917.945

Số khấu hao này do công ty giao khoán, cuối tháng, khi chuyển trả về công ty, kế toán ghi:

Nợ TK 214: 11.917.945

Có TK 336: 11.917.945

Khi nộp tiền khấu hao, kế toán ghi:

Nợ TK 336: 11.917.945

Có TK 111: 11.917.945

- ***Chi phí dịch vụ mua ngoài phục vụ tại xí nghiệp***

Chi phí dịch vụ mua ngoài của xí nghiệp bao gồm điện, nước dùng trong sản xuất. Đối với các khoản chi phí này, kế toán viên sẽ tập hợp trên TK 6277 – “ Chi phí dịch vụ mua ngoài phục vụ tại xí nghiệp”. Khi nghiệp vụ phát sinh, các hóa đơn, chứng từ liên quan sẽ được chuyển lên cho phụ trách kế toán. Sau khi kiểm tra tính hợp lý, hợp lệ của các hóa đơn, chứng từ này, kế toán thanh toán và bán hàng sẽ nhập số liệu vào phần mềm kế toán. Tùy thuộc vào giá trị của hóa đơn, số tiền sẽ được thanh toán bằng tiền mặt hoặc tiền gửi ngân hàng. Khi đó, kế toán thanh toán và bán hàng sẽ lập ra phiếu chi hoặc giấy ủy nhiệm chi chuyển tới ngân hàng để chuyển khoản.

Công ty nhận được hóa đơn GTGT tiền điện và tiền nước của tháng 07/2013 vào đầu tháng 8/2013 nhưng vẫn hạch toán vào chi phí của tháng 07/2013 đúng với quy định của Bộ Tài chính.

Bảng 2.17: Hóa đơn GTGT tiền điện tháng 07/2013

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

(Liên 2: Giao cho khách hàng)

Ký hiệu: AB/12T

Từ ngày 12/07 đến ngày 11/08

Công ty Điện lực: Công ty Điện lực Tây Hồ

Địa chỉ: số 2 ngõ 693 Đường Lạc Long Quân, Tây Hồ, Hà Nội

Điện thoại: 37586860/ 37586861

MST: 0100101114

Tên khách hàng: Cty CP SX & XNK Bao bì Hà Nội

Địa chỉ: Ngách 15/6 An Dương Vương, Tây Hồ, Hà Nội

Điện thoại: 37534034

Số công tơ: 203341814

BỘ CS	CHỈ SỐ MỚI	CHỈ SỐ CŨ	HS NHÂN	ĐIỆN NĂNG TT	ĐƠN GIÁ	THÀNH TIỀN				
BT	253	243	50	500						
CD	149	145	50	200						
TD	96	91	50	800						
Ngày 12/08/2013 BÊN BÁN ĐIỆN					500	1.399	669.500			
					200	2.421	484.200			
					800	854	683.200			
				CỘNG	1500		1.836.900			
				Thuế suất Thuế GTGT: 10%						
				Thuế GTGT						183.690
TỔNG CỘNG THANH TOÁN						2.020.590				
<i>Số tiền viết bằng chữ: Hai triệu không trăm hai mươi nghìn năm trăm chín mươi đồng.</i>										

(Nguồn: Phòng Tài chính – Kế toán)

Bảng 2.18: Hóa đơn GTGT tiền nước tháng 07/2013**HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG****(Tiền nước)****Mã số khách hàng: 57196702***(Liên 2: Giao cho khách hàng)**Tháng 08 năm 2013*Tên, địa chỉ người mua hàng: **CTY CP SX & XNK BAO BÌ HÀ NỘI****NGÁCH 15/49 AN DƯƠNG VƯƠNG, TÂY HỒ, HN**

Thời gian sử dụng: 03/07/2013 đến 03/08/2013

Ngày làm hóa đơn: 04/08/2013

SỐ ĐỌC THÁNG NÀY	SỐ ĐỌC THÁNG TRƯỚC	ĐVT	SL TIÊU THỤ	ĐƠN GIÁ	THÀNH TIỀN
12.988	11.524	M3	1.464	6.086,96	8.911.305
Ngày 04/08/2013 TL.Tổng giám đốc					
CỘNG TIỀN HÀNG					8.911.305
Thuế suất Thuế GTGT 5%					
Thuế GTGT					445.565
Phí bảo vệ môi trường 10%					891.130
Tiền đồng hồ					0
TỔNG CỘNG THANH TOÁN					10.248.000
Số tiền bằng chữ: Mười triệu hai trăm bốn mươi tám ngàn đồng.					

(Nguồn: Phòng Tài chính – Kế toán)

Sau khi tập hợp được toàn bộ chi phí sản xuất chung, kế toán tiến nhập số liệu vào máy vi tính từ các chứng từ gốc như hóa đơn GTGT, Bảng phân bổ và thanh toán tiền lương... máy vi tính sẽ tự động ghi CTGS số 16 (Bảng 2.19) và Sổ cái TK 627 (Bảng 2.20).

Bảng 2.19: Chứng từ ghi sổ số 16
CTY CP SX & XNK BAO BÌ HÀ NỘI
XÍ NGHIỆP CARTON SÓNG

CHỨNG TỪ GHI SỔ

Số: 16

Ngày 31/07/2013

ĐVT: Việt Nam đồng

Diễn giải	Tài khoản		Số tiền		Ghi chú
	Nợ	Có	Nợ	Có	
Tiền lương tháng 07/2013	627	334	69.365.000	69.365.000	
Trích 2% KPCĐ theo tiền lương thực tế	627	3382	1.387.300	1.387.300	
Trích 17% BHXH theo tiền lương cơ bản	627	3383	6.460.000	6.460.000	
Trích 3% BHYT theo tiền lương cơ bản	627	3384	1.140.000	1.140.000	
Trích 1% BHTN theo tiền lương cơ bản	627	3389	380.000	380.000	
Chi phí khấu hao	627	214	11.917.945	11.917.945	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	627	331	11.639.335	11.639.335	
Cộng			102.289.580	102.289.580	

Bảng 2.20: Sổ cái tài khoản 627**CTY CP SX & XNK BAO BÌ HÀ NỘI****XÍ NGHIỆP CARTON SÓNG****SỔ CÁI TÀI KHOẢN 627**

Tháng 07/2013

NT ghi số	CTGS		Diễn giải	TKĐƯ	Số tiền	
	SH	Ngày tháng			Ghi nợ	Ghi có
	16	31/07/2013	Tiền lương phải trả	334	69.365.000	
	16	31/07/2013	Trích KPCĐ 2%	3382	1.387.300	
	16	31/07/2013	Trích BHXH 17%	3383	6.460.000	
	16	31/07/2013	Trích BHYT 3%	3384	1.140.000	
	16	31/07/2013	Trích BHTN 1%	3389	380.000	
	16	31/07/2013	Chi phí khấu hao	214	11.917.945	
	16	31/07/2013	Chi phí dịch vụ mua ngoài	331	11.639.335	
	17	31/07/2013	Kết chuyển CPNCTT	154		102.289.580
			CỘNG PHÁT SINH		102.289.580	102.289.580
			SỐ DƯ CUỐI KÌ			

Sau khi tập hợp chi phí sản xuất chung cho toàn xí nghiệp, kế toán tiến hành phân bổ phần chi phí sản xuất chung chưa được phân bổ bao gồm: chi phí lương và trích theo lương của nhân viên quản lí và chi phí dịch vụ mua ngoài cho từng đơn đặt hàng và cho từng sản phẩm trong đơn đặt hàng theo tiêu thức là chi phí nguyên vật liệu chính.

- **Chi phí sản xuất chung phân bổ cho đơn đặt hàng của Công ty Cổ phần Kinh doanh và Vận tải Hoàng Anh**

$$\begin{aligned}
 + \text{ Tổng CPSXC chưa phân bổ} &= 69.365.000 + 1.387.300 + 6.460.000 + 1.140.000 \\
 &\quad + 380.000 + 11.639.335 \\
 &= 90.371.635
 \end{aligned}$$

$$+ \text{ Tổng CPNVL chính tháng 07/2013} = 556.702.112$$

$$+ \text{ Tổng CPNVL chính của đơn đặt hàng} = 2.401.807 + 6.145.280 = 8.547.087$$

$$\rightarrow \text{ CPSXC phân bổ cho đơn đặt hàng} = \frac{90.371.635}{556.702.112} \times 8.547.087$$

$$= 1.387.482$$

Trong đó:

$$+ \text{ CPSXC phân bổ cho 299 hộp que hàn} = \frac{1.387.482}{8.547.087} \times 2.401.807$$

$$= 389.895$$

$$+ \text{ CPSXC phân bổ cho 800 thùng bánh trứng} = \frac{1.387.482}{8.547.087} \times 6.145.280$$

$$= 997.587$$

2.2.4. Kế toán tổng hợp chi phí sản xuất

Sau khi tập hợp toàn bộ các khoản mục chi phí sản xuất phát sinh trong quá trình sản xuất (bao gồm 3 khoản mục: CP NVL trực tiếp, CP Nhân công trực tiếp, CPSXC), kế toán tiến hành tổng hợp CPSX.

Cuối tháng, các chi phí sản xuất trên đều được kết chuyển sang TK 154 - “Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang”. Trên cơ sở đó, kế toán sử dụng và phục vụ cho việc tính giá thành sản phẩm.

Toàn bộ quá trình kết chuyển sẽ được thực hiện tự động trên máy tính bằng phần mềm kế toán. Máy vi tính sẽ tự động ghi CTGS số 17 (Bảng 2.21) và Sổ cái TK 154 (Bảng 2.22).

Bảng 2.21: Chứng từ ghi sổ số 17
CTY CP SX & XNK BAO BÌ HÀ NỘI
XÍ NGHIỆP CARTON SÓNG

CHỨNG TỪ GHI SỔ

Số: 17

Ngày 31/07/2013

ĐVT: Việt Nam đồng

Diễn giải	Tài khoản		Số tiền		Ghi chú
	Nợ	Có	Nợ	Có	
Kết chuyển CPNVL trực tiếp	154	621	802.711.451	802.711.451	
Kết chuyển CPNC trực tiếp	154	622	175.684.956	175.684.956	
Kết chuyển CPSXC	154	627	102.289.580	102.289.580	
Cộng			1.080.685.987	1.080.685.987	

Bảng 2.22: Sổ cái Tài khoản 154
CTY CP SX & XNK BAO BÌ HÀ NỘI

XÍ NGHIỆP CARTON SÓNG

SỔ CÁI TÀI KHOẢN 154

Tháng 07/2013

NT ghi sổ	CTGS		Diễn giải	TKĐƯ	Số tiền	
	SH	Ngày tháng			Ghi nợ	Ghi có
			SỐ DƯ ĐẦU KÌ		0	
	17	31/07/2013	Kc CP NVL trực tiếp	621	802.711.451	
	17	31/07/2013	Kc CP NC trực tiếp	622	175.684.956	
	17	31/07/2013	Kc CPSXC	627	102.289.580	
	18	31/07/2013	Nhập kho thành phẩm	155		1.080.685.987
			CỘNG PHÁT SINH		1.080.685.987	1.080.685.987
			SỐ DƯ CUỐI KÌ		0	

2.3. Kiểm kê và đánh giá sản phẩm dở dang cuối kì tại xí nghiệp carton sóng

Để đánh giá SPDD, kế toán căn cứ vào quyết toán vật tư của bộ phận kiểm kê SPDD ở phân xưởng. Tại xí nghiệp carton sóng, kế toán đánh giá SPDD cuối kì theo NVL chính trực tiếp.

Tuy nhiên, xí nghiệp carton sóng có quy trình sản xuất giản đơn, khép kín, thời gian sản xuất ngắn nên hầu như không có SPDD. Ngoài ra trong tháng 7, do chưa đến những tháng cao điểm của năm nên số đơn đặt hàng của công ty còn ít, toàn bộ các đơn đặt hàng đã được hoàn thành nên cuối tháng, xí nghiệp carton sóng không có SPDD cuối kì.

2.4. Thực trạng công tác kế toán tính giá thành sản phẩm tại xí nghiệp carton sóng

Giá thành sản phẩm là một chỉ tiêu kinh tế tổng hợp, nó phản ánh toàn bộ chất lượng công tác của doanh nghiệp trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh và quản lí tài chính. Bởi vậy, việc tính giá thành đòi hỏi sự chính xác và hợp lý sao cho giá thành sản phẩm thực sự là một yếu tố để đánh giá tình hình sản xuất kinh doanh của một doanh nghiệp.

Vì chi phí đã được tập hợp cho từng đơn đặt hàng (chi phí NVL trực tiếp và nhân công trực tiếp), còn CPSXC đã được phân bổ nên đến cuối tháng, kế toán lập thẻ tính giá thành sản phẩm (Bảng 2.23, 2.24).

Bảng 2.23: Thẻ tính giá thành 01

CTY CP SX & XNK BAO BÌ HÀ NỘI

XÍ NGHIỆP CARTON SÓNG

THẺ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM

Tháng 07/2013

Tên sản phẩm: Hộp que hàn các loại

Số lượng: 299

ĐVT: Việt Nam đồng

Chỉ tiêu	Tổng số tiền	Chia ra theo khoản mục		
		CPNVL trực tiếp	CPNC trực tiếp	CPSXC
CPSX dở dang đầu kỳ	0	0	0	0
CPSX phát sinh trong kỳ	7.553.762	5.896.669	1.056.134	600.959
Giá thành SP, DV trong kỳ	7.553.762	5.896.669	1.056.134	600.959
CPSX dở dang cuối kỳ	0	0	0	0

Như vậy, đơn giá của hộp que hàn các loại xác định như sau:

$$\text{Đơn giá 1 hộp que hàn các loại} = \frac{7.553.762}{299} = 25.263 \text{ (đồng)}$$

Bảng 2.24: Thẻ tính giá thành 02
CTY CP SX & XNK BAO BÌ HÀ NỘI
XÍ NGHIỆP CARTON SÓNG

THẺ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM

Tháng 07/2013

Tên sản phẩm: Thùng bánh trứng Hải Châu

Số lượng: 800

ĐVT: Việt Nam đồng

Chỉ tiêu	Tổng số tiền	Chia ra theo khoản mục		
		CPNVL trực tiếp	CPNC trực tiếp	CPSXC
CPSX dở dang đầu kì	0	0	0	0
CPSX phát sinh trong kì	20.734.012	14.904.080	4.238.665	1.591.267
Giá thành SP, DV trong kì	20.734.012	14.904.080	4.238.665	1.591.267
CPSX dở dang cuối kì	0	0	0	0

Như vậy, đơn giá của thùng bánh trứng Hải Châu được xác định như sau:

$$\text{Đơn giá thùng bánh trứng Hải Châu} = \frac{20.734.012}{800} = 25.917 \text{ (đồng)}$$

Kết luận:

Nhìn chung, Công ty CP SX & XNK bao bì Hà Nội tổ chức công tác kế toán tập hợp CPSX và tính giá thành sản phẩm là tương đối hợp lí. Tuy nhiên, bên cạnh đó vẫn còn tồn tại một số nhược điểm cần hoàn thiện để công tác kế toán tập hợp CPSX và tính giá thành sản phẩm của công ty ngày càng hợp lý hơn. Với mục đích đó, em xin được đưa ra một vài ý kiến của mình về công tác tập hợp CPSX và tính giá thành sản phẩm của công ty ở **Chương 3: “Một số ý kiến hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại xí nghiệp carton sóng thuộc công ty CP SX & XNK bao bì Hà Nội”**.

CHƯƠNG 3:
MỘT SỐ Ý KIẾN HOÀN THIỆN CÔNG TÁC KẾ TOÁN TẬP HỢP CHI PHÍ
SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI XÍ NGHIỆP
CARTON SÓNG THUỘC CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT
VÀ XUẤT NHẬP KHẨU BAO BÌ HÀ NỘI

3.1. Ưu nhược điểm của công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại xí nghiệp carton sóng thuộc công ty cổ phần SX & XNK bao bì Hà Nội

Qua thời gian nghiên cứu và tìm hiểu thực tế công tác kế toán, đặc biệt là công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại xí nghiệp, em đã nắm được một số ưu, nhược điểm như sau:

3.1.1. Ưu điểm

- Về nội dung hạch toán chi phí sản xuất

Đối với công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất, tính giá thành sản phẩm của xí nghiệp carton sóng, kế toán đã tập hợp được chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm theo đơn đặt hàng, phù hợp với ngành nghề kinh doanh của công ty. Như vậy công tác hạch toán chi phí sản xuất đã đáp ứng được nhu cầu quản lý sản xuất và cung cấp số liệu cho kế toán tính giá thành, số liệu kế toán được cung cấp kịp thời giúp cho các nhà lãnh đạo xí nghiệp đề ra những biện pháp quản lý thích hợp nhằm tiết kiệm chi phí, hạ thấp giá thành sản phẩm, mang lại lợi ích cho đơn vị.

Xuất phát từ đặc điểm tổ chức sản xuất, đặc điểm và tính chất của sản phẩm, kết hợp sự vận dụng lý luận và thực tiễn, kế toán đơn vị đã xác định được đối tượng tính giá thành sản phẩm là những sản phẩm hoàn thành ở giai đoạn công nghệ cuối cùng theo từng đơn đặt hàng.

Tại xí nghiệp carton sóng, kế toán áp dụng phương pháp tính giá là bình quân sau mỗi lần nhập để tính giá trị nguyên vật liệu xuất kho là hợp lý. Điều đó xuất phát từ đặc điểm nguyên vật liệu của công ty rất phong phú về chủng loại nên việc quản lý các lần xuất dùng vật tư là tương đối phức tạp, với cách tính giá này, không những kế toán phải kiểm tra thường xuyên nguyên vật liệu mà còn khiến cho việc tính giá trị thực tế nguyên vật liệu xuất dùng cũng hợp lý hơn.

Về chi phí nhân công, xí nghiệp đã tập hợp theo từng tổ sản xuất. Như vậy, giám đốc có thể thấy rõ chi phí nhân công ở từng tổ sản xuất, từng giai đoạn để từ đó nắm bắt được tình hình chi phí lương của từng bộ phận. Để từ đó, giám đốc sẽ cùng với các quản đốc phân xưởng đưa những biện pháp cắt giảm các chi phí không cần thiết.

- Về tổ chức ghi sổ kế toán theo hình thức Chứng từ ghi sổ

Hình thức này tương đối phù hợp với quy mô của công ty và trình độ của các kế toán viên. Hiện nay các xí nghiệp thành viên áp dụng kế toán máy, tạo điều kiện thuận lợi cho công tác kế toán, giảm tối đa công việc, số liệu được phản ánh đầy đủ, kịp thời, chính xác. Kế toán chỉ cần cập nhật các chứng từ đã được mã hóa, máy tính với chương trình đã được lập trình sẵn sẽ tự động xử lý các số liệu đầu vào từ các chứng từ vào sổ chi tiết, chứng từ ghi sổ và sổ cái theo một hệ thống khép kín. Kế toán có trách nhiệm kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp của chứng từ kế toán, lập chứng từ ban đầu và thực hiện việc luân chuyển chứng từ theo đúng quy định. Trên cơ sở các sổ sách chi tiết đến tổng hợp đã được lập đầy đủ, kế toán tổng hợp sẽ phân tích hoạt động tài chính của xí nghiệp giúp giám đốc có những quyết định kinh doanh đúng đắn.

- **Về chứng từ, sổ sách kế toán**

Nhìn chung, hệ thống chứng từ, sổ sách kế toán của xí nghiệp là đầy đủ và tương đối rõ ràng. Các chứng từ được xí nghiệp lập đầy đủ, phục vụ thông tin cần thiết cho công tác kiểm tra và ghi sổ kế toán, đồng thời được kiểm soát chặt chẽ dưới sự phê duyệt của giám đốc và phụ trách kế toán. Sau khi kết thúc niên độ kế toán, mọi chứng từ được lưu trữ và bảo quản, đảm bảo đúng theo quy định của pháp luật.

Tóm lại, công tác hạch toán kế toán nói chung và hạch toán chi phí sản xuất nói riêng tại xí nghiệp carton sóng đã phần nào đáp ứng được yêu cầu của công tác quản trị doanh nghiệp trong việc ra quyết định chính xác.

3.1.2. Những hạn chế cần khắc phục

Bên cạnh đó, công tác hạch toán kế toán nói chung và công tác hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm nói riêng tại xí nghiệp carton sóng còn tồn tại một số hạn chế nhất định:

- **Về kế toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp và chi phí sản xuất chung**

Chi phí nguyên vật liệu được xác định là chi phí nguyên vật liệu chính và nguyên vật liệu phụ. Tuy nhiên, trong quá trình hạch toán chi phí xăng, dầu, mỡ bôi trơn máy móc... cũng được coi là nguyên vật liệu phụ. Khoản chi phí này khi phát sinh phải được tập hợp vào TK 627 – “Chi phí sản xuất chung” thì sẽ hợp lý hơn bởi đây là những nguyên liệu, vật liệu này không trực tiếp cấu thành nên thực thể kinh tế của sản phẩm.

- **Về sổ sách kế toán**

Xí nghiệp áp dụng hình thức Chứng từ ghi sổ nhưng lại không lập Sổ đăng ký chứng từ ghi sổ. Điều này dẫn đến việc quản lý các chứng từ ghi sổ trở nên khó khăn hơn, khi cần muốn tìm kiếm cũng mất nhiều thời gian hơn. Đây là một trong những thiếu sót mà trong thời gian tới xí nghiệp cần phải bổ sung nhằm phục vụ cho quá trình kiểm tra, kiểm soát số liệu kế toán dễ dàng hơn.

3.2. Phương hướng hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại xí nghiệp carton sóng thuộc công ty cổ phần SX & XNK bao bì Hà Nội

Xuất phát từ thực trạng công tác kế toán tại xí nghiệp carton sóng thuộc Công ty Cổ phần SX & XNK bao bì Hà Nội, để từng bước hoàn thiện và nâng cao hiệu quả công tác quản lý chi phí sản xuất kinh doanh nói chung và công tác tập hợp CPSX và tính giá thành sản phẩm nói riêng, xí nghiệp cần có những biện pháp để phát huy các mặt tích cực đồng thời hạn chế những khuyết điểm còn tồn tại.

Tuy nhiên, việc hoàn thiện này cơ bản phải dựa trên một số nguyên tắc sau:

- Phải dựa trên hệ thống kế toán do Bộ tài chính ban hành áp dụng cho các doanh nghiệp nói chung và các doanh nghiệp sản xuất nói riêng.
- Phải thực hiện đúng quy định của Nhà nước về các sổ sách kế toán, tài khoản sử dụng.
- Vận dụng được các yêu cầu thực tế sản xuất kinh doanh của đơn vị để đưa ra những giải pháp cho phù hợp, đồng thời không trái với quy định chung.
- Đảm bảo được tính kinh tế của công tác kế toán.

3.2.1. Kiến nghị về việc tập hợp chi phí NVL trực tiếp và CPSXC

Để phản ánh chính xác các khoản mục cấu thành nên giá thành sản phẩm, công ty cần phải chuyển đổi việc tập hợp chi phí nhiên liệu từ tài khoản chi phí NVL trực tiếp sang tài khoản CPSXC. Việc thay đổi này không làm ảnh hưởng đến tổng giá thành sản phẩm mà chỉ làm thay đổi tỉ trọng từng khoản mục chi phí trong tổng giá thành sản phẩm.

Khi đó, chi phí NVL trực tiếp và CPSXC sẽ được tập hợp và ghi vào các CTGS số 14, 16, 17 và Sổ cái TK 621, 627, 154 như sau:

- **Lập lại CTGS và Sổ cái tài khoản 621 (không bao gồm chi phí nhiên liệu)**

Bảng 3.1: Chứng từ ghi sổ số 14
CTY CP SX & XNK BAO BÌ HÀ NỘI
XÍ NGHIỆP CARTON SÓNG

CHỨNG TỪ GHI SỔ

Số: 14

Ngày 31/07/2013

ĐVT: Việt Nam Đồng

Diễn giải	Tài khoản		Số tiền		Ghi chú
	Nợ	Có	Nợ	Có	
Xuất dùng giấy	621	1521	556.702.112	556.702.112	
Xuất dùng NVL phụ	621	1522	232.371.939	232.371.939	
Xuất kho NVL khác	621	1528	3.487.400	3.487.400	
Cộng			792.561.451	792.561.451	

Bảng 3.2: Sổ cái Tài khoản 621
CTY CP SX & XNK BAO BÌ HÀ NỘI
XÍ NGHIỆP CARTON SÓNG

SỔ CÁI TÀI KHOẢN 621

Tháng 07/2013

NT ghi số	CTGS		Diễn giải	TKĐƯ'	Số tiền	
	SH	Ngày tháng			Ghi nợ	Ghi có
	14	31/07/2013	Xuất kho NVL chính	1521	556.702.112	
	14	31/07/2013	Xuất kho NVL phụ	1522	232.371.939	
	14	31/07/2013	Xuất kho NVL khác	1528	3.487.400	
	17	31/07/2013	Kết chuyển CP NVL	154		792.561.451
			CỘNG PHÁT SINH		792.561.451	792.561.451
			SỐ DƯ CUỐI KÌ			

- Lập lại CTGS và Sổ cái tài khoản 627 (bao gồm chi phí nhiên liệu)

Bảng 3.3: Chứng từ ghi sổ số 16

CTY CP SX & XNK BAO BÌ HÀ NỘI
XÍ NGHIỆP CARTON SÓNG

CHỨNG TỪ GHI SỔ

Số: 16

Ngày 31/07/2013

ĐVT: Việt Nam đồng

Diễn giải	Tài khoản		Số tiền		Ghi chú
	Nợ	Có	Nợ	Có	
Tiền lương tháng 07/2013	627	334	69.365.000	69.365.000	
Trích 2% KPCĐ theo tiền lương thực tế	627	3382	1.387.300	1.387.300	
Trích 17% BHXH theo tiền lương cơ bản	627	3383	6.460.000	6.460.000	
Trích 3% BHYT theo tiền lương cơ bản	627	3384	1.140.000	1.140.000	
Trích 1% BHTN theo tiền lương cơ bản	627	3389	380.000	380.000	
Chi phí khấu hao	627	214	11.917.945	11.917.945	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	627	331	11.639.335	11.639.335	
Chi phí nhiên liệu	627	152	10.150.000	10.150.000	
Cộng			112.439.580	112.439.580	

Bảng 3.4: Sổ cái tài khoản 627
CTY CP SX & XNK BAO BÌ HÀ NỘI
XÍ NGHIỆP CARTON SÓNG

SỔ CÁI TÀI KHOẢN 627

Tháng 07/2013

NT ghi số	CTGS		Diễn giải	TKĐƯ	Số tiền	
	SH	Ngày tháng			Ghi nợ	Ghi có
	16	31/07/2013	Tiền lương phải trả	334	69.365.000	
	16	31/07/2013	Trích KPCĐ 2%	3382	1.387.300	
	16	31/07/2013	Trích BHXH 17%	3383	6.460.000	
	16	31/07/2013	Trích BHYT 3%	3384	1.140.000	
	16	31/07/2013	Trích BHTN 1%	3389	380.000	
	16	31/07/2013	Chi phí khấu hao	214	11.917.945	
	16	31/07/2013	Chi phí dịch vụ mua ngoài	331	11.639.335	
	16	31/07/2013	Chi phí nhiên liệu	152	10.150.000	
	17	31/07/2013	Kết chuyển CPNCTT	154		112.439.580
			CỘNG PHÁT SINH		112.439.580	112.439.580
			SỐ DƯ CUỐI KÌ			

- **Lập lại CTGS và Sổ cái tài khoản 154**

Bảng 3.5: Chứng từ ghi sổ số 17

CTY CP SX & XNK BAO BÌ HÀ NỘI

XÍ NGHIỆP CARTON SÓNG

CHỨNG TỪ GHI SỔ

Số: 17

Ngày 31/07/2013

ĐVT: Việt Nam đồng

Diễn giải	Tài khoản		Số tiền		Ghi chú
	Nợ	Có	Nợ	Có	
Kết chuyển CPNVL trực tiếp	154	621	792.561.451	792.561.451	
Kết chuyển CPNC trực tiếp	154	622	175.684.956	175.684.956	
Kết chuyển CPSXC	154	627	112.439.580	112.439.580	
Cộng			1.080.685.987	1.080.685.987	

Bảng 3.6: Sổ cái Tài khoản 154
CTY CP SX & XNK BAO BÌ HÀ NỘI
XÍ NGHIỆP CARTON SÓNG
SỔ CÁI TÀI KHOẢN 154
 Tháng 07/2013

NT ghi số	CTGS		Diễn giải	TKĐƯ	Số tiền	
	SH	Ngày tháng			Ghi nợ	Ghi có
			SỐ DƯ ĐẦU KÌ		0	
	17	31/07/2013	Kc CP NVL trực tiếp	621	792.561.451	
	17	31/07/2013	Kc CP NC trực tiếp	622	175.684.956	
	17	31/07/2013	Kc CPSXC	627	112.439.580	
	18	31/07/2013	Nhập kho thành phẩm	155		1.080.685.987
			CỘNG PHÁT SINH		1.080.685.987	1.080.685.987
			SỐ DƯ CUỐI KÌ		0	

Như vậy, sự thay đổi tỷ trọng các khoản mục chi phí này sẽ dẫn đến sự thay đổi của các thể tính giá thành. Ta có thể thấy rõ điều đó qua 2 thể tính giá thành sản phẩm tại xí nghiệp carton sóng của Công ty Cổ phần Kinh doanh và Vận tải Hoàng Anh như sau:

Bảng 3.7: Thể tính giá thành 01

CTY CP SX & XNK BAO BÌ HÀ NỘI

XÍ NGHIỆP CARTON SÓNG

THỂ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM

Tháng 07/2013

Tên sản phẩm: Hộp que hàn các loại

Số lượng: 299

ĐVT: Việt Nam đồng

Chỉ tiêu	Tổng số tiền	Chia ra theo khoản mục		
		CPNVL trực tiếp	CPNC trực tiếp	CPSXC
CPSX dở dang đầu kì	0	0	0	0
CPSX phát sinh trong kì	7.553.762	5.862.732	1.056.134	634.896
Giá thành SP, DV trong kì	7.553.762	5.862.732	1.056.134	634.896
CPSX dở dang cuối kì	0	0	0	0

Bảng 3.8: Thẻ tính giá thành 02
CTY CP SX & XNK BAO BÌ HÀ NỘI
XÍ NGHIỆP CARTON SÓNG

THẺ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM

Tháng 07/2013

Tên sản phẩm: Thùng bánh trứng Hải Châu

Số lượng: 800

ĐVT: Việt Nam đồng

Chỉ tiêu	Tổng số tiền	Chia ra theo khoản mục		
		CPNVL trực tiếp	CPNC trực tiếp	CPSXC
CPSX dở dang đầu kì	0	0	0	0
CPSX phát sinh trong kì	20.734.012	14.813.280	4.238.665	1.682.067
Giá thành SP, DV trong kì	20.734.012	14.813.280	4.238.665	1.682.067
CPSX dở dang cuối kì	0	0	0	0

3.2.2. Lập sổ đăng kí chứng từ ghi sổ

Hàng tháng, sau khi kế toán tổng hợp đã lập các chứng từ ghi sổ thì sẽ lập sổ đăng kí chứng từ ghi sổ theo đúng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ mà Bộ Tài chính đề ra.

Bảng 3.9: Lập sổ đăng kí chứng từ ghi sổ

CTY CP SX & XNK BAO BÌ HÀ NỘI

XÍ NGHIỆP CARTON SÓNG

SỔ ĐĂNG KÍ CHỨNG TỪ GHI SỔ

Tháng 07/2013

Chứng từ ghi sổ		Số tiền
SH	Ngày tháng	
1	31/07/2013	2.329.900.500
...		
14	31/07/2013	792.561.451
15	31/07/2013	175.684.956
16	31/07/2013	112.439.580
17	31/07/2013	1.080.685.987
...		
TỔNG TIỀN		189.890.228.270

KẾT LUẬN

Công tác hạch toán kế toán là một bộ phận quan trọng trong mọi tổ chức hoạt động sản xuất kinh doanh cũng như trong tổ chức hành chính sự nghiệp. Nó phản ánh tình hình tài chính của doanh nghiệp cũng như hiệu quả sử dụng nguồn vốn. Công tác hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành có vị trí vô cùng quan trọng trong hệ thống kế toán của doanh nghiệp. Nó phản ánh và kiểm soát tình hình thực hiện các định mức hao phí lao động sống và lao động vật hóa, vì thế hạch toán chính xác, kịp thời, đầy đủ chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm giúp cho việc lãnh đạo và quản lý sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trở nên hiệu quả hơn.

Trong quá trình thực tập tại Công ty Cổ phần SX & XNK bao bì Hà Nội, em đã có điều kiện củng cố thêm kiến thức học tập ở trường và được tìm hiểu về thực tế công tác kế toán của công ty.

Trên đây là toàn bộ bài khóa luận của em với đề tài **“Hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại xí nghiệp carton sóng thuộc Công ty Cổ phần Sản xuất và Xuất Nhập khẩu bao bì Hà Nội”**. Để có được kết quả này là nhờ sự chỉ bảo, giúp đỡ tận tình của giáo viên hướng dẫn Th.S Đào Diệu Hằng cùng sự giúp đỡ của các anh chị phòng Tài chính – Kế toán của công ty. Em đã có điều kiện tìm hiểu kỹ hơn những vấn đề lý luận và thực tiễn công tác kế toán của công ty, từ đó thấy được ưu nhược điểm và mạnh dạn đưa ra một số kiến nghị nhằm góp phần hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm.

Mặc dù đã cố gắng, song do còn thiếu kinh nghiệm thực tế, thời gian thực tập có hạn nên bài khóa luận của em không thể tránh khỏi những sai sót nhất định. Vì vậy, em mong nhận được sự chỉ bảo của thầy cô để bài luận văn của em được hoàn thiện hơn.

Cuối cùng, em xin lời cảm ơn chân thành đến cô giáo, Th.S Đào Diệu Hằng, người đã chỉ bảo và giúp đỡ em trong quá trình thực hiện bài khóa luận này. Và em cũng xin cảm ơn các thầy cô trong Bộ môn Kinh tế trường Đại học Thăng Long cùng các anh chị phòng Tài chính – Kế toán tại công ty Cổ phần SX & XNK bao bì Hà Nội đã tạo mọi điều kiện, hướng dẫn và giúp đỡ em trong quá trình thực tập vừa qua.

Hà Nội, ngày 28 tháng 10 năm 2013

Sinh viên
Nguyễn Thanh Hiền

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. PGS.TS Nguyễn Thị Đông (2009), NXB Tài Chính - Giáo trình “Hạch toán kế toán trong các doanh nghiệp”.
2. GS.TS Đặng Thị Loan (2009), NXB Đại học Kinh tế Quốc dân – Giáo trình “Kế toán tài chính trong các doanh nghiệp”.
3. Tài liệu của Công ty Cổ phần Sản xuất và Xuất Nhập khẩu bao bì Hà Nội.
4. Một số khóa luận của anh chị khóa trước.